C''
IV•XXIII

Liên Hiệp Quốc 74 • Nobel Khoa học 74 •
Tư tưởng Việt nam • Một vấn đề văn hóa?
• Thuật đánh giặc giữ nước của ông cha ta.

GIAI PHẨM TÂN NIEN

BACH KHOA

BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Chủ trương : LÊ NGỘ CHÂU

Bài vở : TÔN THẤT HÀM *Tiền bạc* : NGHIÊM NGỌC HUÂN
NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ MUA DÀI HẠN

SÁU THÁNG	**2.300đ.**
MỘT NĂM	**4.500đ.**

* **Cao Nguyên và Miền Trung** thêm cước phí máy bay một năm : 600đ (mỗi số 25đ.)

* **Ngoại quốc đường thủy** : thêm cước phí một năm : 1.560đ

* **Ngoại quốc đường hàng không, từ 22-7-74, mỗi số :**

Gửi đi Kampuchia : 90đ.
— Ai-lao : 90đ.
— Đông-Nam-Á (Hồng-kông, Đài-loan, Thái-lan v.v...) : 140đ.
— Nhật-bản, Đại-hàn, Ấn-độ, Hồi-quốc : 190đ.
— Âu-châu, Bắc Phi Trung Đông. Đại-dương-châu Úc, Tân-Tây-Lan v.v... : 365đ
— Hoa-kỳ, Gia-nã-đại : 440đ

* **Chi phiếu, bưu phiếu**, xin đề tên ông Lê-Ngộ-Châu 160 Phan đình Phùng Saigon, bưu chi phiếu xin gửi Trương mục 27-46, Bách Khoa Thời Đại Trung Khu Saigon.

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

oOo

1	trang trong	: *mỗi kỳ*	:	**10.000đ**
1/2	trang trong	: *mỗi kỳ*	:	**5.000đ**
1/3	trang trong	: *mỗi kỳ*	:	**4.000đ**
1/4	trang trong	: *mỗi kỳ*	:	**3.000đ**

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin liên lạc với Bách Khoa, 160 Phan-Đình-Phùng Saigon. Đ.T. 25.539

BÁCH KHOA

D" :

PHẠM LƯƠNG GIANG *Việt-nam tham dự Luật nhân-đạo quốc tế kỳ I và kỳ II* (Genève 1974 và 1975) 05

ĐẶNG TRẦN HUÂN *Hoa-lục sau Quốc-dân Đại-hội 1975* 13

VƯƠNG HỒNG SỂN *nhớ tiếc Phạm Duy Khiêm* 18

NGUYỄN HIẾN LÊ *chúng ta phải làm gì ? (Nhân loại lâm nguy)* 23

TRẦN NGỌC NINH *tư-tưởng Việt-nam* 31

NGUYỄN SINH DUY *để góp vào Sử Cần vương : Những bức thư của Đề đốc Lê-Trực trả lời Quan ba Mouteaux* 39

PHẠM LONG ĐIỀN *cúp tóc trong Phong trào Duy tân tại Miền Nam.* 47

NG TIẾN *đọc « Cơ cấu Việt ngữ » của Trần Ngọc Ninh* 55

TRẦN VĂN KHÊ *lá thư Ba-lê : Nối lại đường tơ* 61

BÍCH TIÊN *nói với em lớp sáu* (thơ) 64

ĐỨC HOÀI TRINH *em về ôm quê hương mình* (thơ) 65

TRỊNH *tiếng đàn bầu* (thơ) 66

ỮU ĐỊNH *bữa rượu cuối năm* (thơ) 68

IỄN TƯỜNG *đêm giao thừa của gã giang hồ* (truyện) 69

ĐỨC HOÀI TRINH *lá thư Vị Ương Tết Ất Mão* 74

SINH HOẠT

NGUYỄN HIẾN LÊ *cảm tưởng vụn ngày xuân* 78

LÊ PHƯƠNG CHI *tâm sự cuối năm của một số văn nghệ-sĩ : Bạch Tuyết, Bích Thủy, Vương Hữu Bột, Phạm Việt Tuyền, Võ Phiến* 79

THU THỦY *thời sự văn nghệ* 83

VĂN THANH *trình bày bìa (« Chiều về » ảnh của nhiếp-ảnh-gia VĂN KỈNH)*

Chủ trương : LÊ NGỘ CHÂU

Địa-chỉ : 160, Phan Đình Phùng Saigon 3
Điện thoại : 25.539
H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TRÍ ĐĂNG
21 Nguyễn Thiện Thuật — Saigon 3
GIÁ : **200$** Công sở : **400$**
Cao Nguyên và Miền Trung cước phí máy bay 25$ mỗi số

Sách nhận được trước 15-2-75

Bách Khoa trân trọng cám ơn quí vị đã gởi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quí bạn đọc :

— **Trường hợp Phạm Quỳnh** *của Nguyễn văn Trung trong Tủ sách « Tìm về Dân tộc » do Nam Sơn xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 302 trang, tác giả nhằm « chứng minh sự thống nhất về quan điểm, chủ đích chính trị với toàn bộ những bài biên khảo dịch thuật văn học của Phạm Quỳnh », bác bỏ luận điệu tách con người chính trị và con người văn học nơi Phạm Quỳnh. Có thêm : Ý kiến của người đương thời. Giá 900đ.*

— **Thi nhân Việt-nam** *(Thế hệ 1954-1973). Tập II của Nguyễn Tấn Long và Phan Canh do Sống Mới xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 630 trang, tiếp theo Tập I, trình bày về 16 nhà thơ : Vương Đức Lệ, Cao Tiêu, Hoàng Trúc Ly, Nhã Ca, Hà Bình Trung, Tạ Ký, Huy Trâm, Phổ Đức, Phạm Trường Hưng, Anh Tuyên, Song Hồ, Phương Đài, Ngô Xuân Hậu, Trần Dạ Từ, Phan Lạc Giang Đông, Hoài Khanh. Mỗi nhà thơ đều có : hình ảnh, tiểu sử, nhận định về thi phẩm và thi tuyển. Giá 1.500đ.*

— **Tư tưởng hiện đại** *(giảng giải Kierkegaard, Malraux, Jaspers, Heidegger) của Bùi Giáng, do Tân An xuất bản và gửi tặng. Sách tái bản lần thứ nhất dày 224 trang với ba bài tựa quan trọng cốt yếu của tác giả và lời giới thiệu của Nam Chữ Phạm Mạnh Hiên. Giá 600đ.*

— **Mùi hương xuân sắc**, *nguyên tác Pháp ngữ : « Sylvie » của Gerard de Nerval, bản Việt dịch của Bùi Giáng do Tân-An xuất bản và gửi tặng. Sách tái bản lần thứ nhất, có bài « Tựa nhân tái bản » của dịch giả, dày 94 trang. Giá 350đ.*

— **Văn lang dị sử** *của Nguyễn Lang do An Tiêm xuất bản và gửi tặng. Sách dày 290 trang gồm 16 chương kể lại dị sử của nước Văn Lang từ truyện Âu Cơ - Lạc Long Quân đến truyện Trọng Thủy - Mỵ Châu. Bìa và phụ bản của Hồ Thành Đức. Giá 850đ.*

— **Kẻ lạ mặt trên hải cảng** *của Minh Quân do Tuổi Hoa xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 118 trang dành cho thiếu nhi, thuộc loại « Hoa đỏ », bìa của họa sĩ Vi Vi. Giá 180đ.*

— **Những cuộc săn rùng rợn**, *nguyên tác « Traqué dans la brousse » của René-Guillot, do Minh Quân và Phương Ba dịch, Minh Đăng xuất bản và nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày 210 trang, nội dung hấp dẫn, họa sĩ Vi Vi vẽ bìa rất đẹp. Bản dành để tặng.*

— **Bí mật dầu lửa** *của Nguyễn Hiến Lê, nguyên tác « Le secret de l'or noir » của Robert Gaillard, do Nguyễn Hiến Lê dịch, Minh Đăng xuất bản và gửi tặng. Tiểu thuyết mạo hiểm (Một gương kiên nhẫn và hy sinh) in lại lần thứ 1, trình bày rất đẹp, bìa của họa sĩ Vi Vi. Bản để tặng.*

— **Về Miền Nam** *kỷ niệm 20 năm (1954-1974), tập san do Hội Ái hữu cựu học sinh trường Bưởi và Chu văn An xuất bản, Xuân Ất Mão, do Ô.Ô. Lê Đình Chung và Phạm Quang Khai chủ trương, Ô. Vũ Trọng Ứng Chủ biên, khổ 21,5 × 27,5, dày trên 100 trang, gồm những bài của Phạm văn Sơn, Lương Danh Môn, Thanh Hùng, Bàng Bá Lân, Lê Văn, Lãng Nhân, Trần văn Bảng, Vũ Trọng Ứng v.v... với nhiều cuộc phỏng vấn đặc sắc. Giá 1.000đ.*

Năm 1974
khúc quanh của Liên Hiệp Quốc

● ĐẶNG TRẦN HUÂN

Những đặc điểm của khóa họp thứ 29

Theo thông lệ mỗi năm Đại Hội-đồng Liên-Hiệp-Quốc họp một khóa thường niên bắt đầu vào ngày thứ ba tuần lễ thứ ba, của tháng 9. Khóa họp kéo dài chừng 3 tháng thảo luận rất nhiều vấn đề biểu quyết rất nhiều quyết nghị có khi lên tới 150 quyết-nghị hàng năm.

Khóa họp thường niên thứ 29 năm 1974 của Đại Hội-đồng L.H.Q. là một khóa họp có nhiều điểm đặc biệt. Điểm đặc biệt đáng nói là khóa họp không muốn bế mạc. Bởi vì sau mấy tháng thảo luận liên miên, tối 18-12-74 khi chia tay nhau các đại-biểu đã không dùng tiếng bế mạc mà chỉ gọi là hoãn khóa họp để có thể tái nhóm nhanh chóng trong trường hợp có khủng hoảng tại Trung-Đông.

Điểm đặc biệt nổi bật khác của khóa họp thứ 29 là nhờ sự đoàn kết của khối thứ ba, nhiều quyết nghị mà Hoa-kỳ và nhiều quốc-gia Tây-phương cho là phi lý, đã được thông qua. Khối thứ ba — hay thế-giới thứ ba — gồm khoảng 100 quốc-gia, trong tổng số 138 quốc-gia hội-viên L.H.Q., thường thường được Nga và Trung Cộng ủng hộ.

Một Đại-sứ Phi-châu tại L.H.Q tâm sự rằng trước khi đi ông đã được chỉ-thị của chính-phủ ông là khi bỏ phiếu hãy đứng về lập trường của khối Á-Phi, nếu khối Á-Phi không thống nhất quan-điểm thì hãy bầu theo phe Ả Rập, khi phe Ả-Rập ý-kiến bất đồng thì hãy bầu theo lập trường của phe Ả-Rập đa số.

Với sự ủng hộ của Khối thứ ba, những nghị-quyết lên án thí-nghiệm nguyên-tử, giữ gìn Ấn-độ-dương như một vùng hòa-bình phi-nguyên-tử đã được thông qua với đa số.

Khi biểu quyết mời lãnh-tụ Arafat tới L.H.Q. để phát biểu về vấn đề Palestine, Đại Hội-đồng đã đạt được 105 phiếu thuận. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử L.H.Q., một lãnh-tụ không thuộc một chính-phủ hợp-hiến được tới lên tiếng tại diễn-đàn quốc-tế này, trừ trường hợp Đức Giáo-hoàng.

Sau khi Arafat lên tiếng rồi ra đi, Đại Hội-đồng L.H.Q. đã biểu quyết một quyết-nghị, do phe Ả-Rập bảo trợ, công nhận nền độc-lập quốc-gia và chủ-quyền trên lãnh-thổ Palestine của người Palestine. Trên nguyên-tắc, nếu người Palestine được trở về đất cũ thì người Do Thái phải ra đi khỏi Israel và như vậy 27 năm trước đây (1947) L.H.Q. đã công nhận sự tạo lập quốc-gia Do-Thái thì ngày nay chính L.H.Q. lại chối bỏ sự tồn tại của quốc-gia này. Bất bình trước thái độ lấy thịt đè người của phe đa số, 8 quốc gia đã bỏ phiếu chống và 37 nước đã không bỏ phiếu.

Trong số 37 quốc gia sau này có 9 nước thuộc Thị-trường Chung Âu-châu là những nước có thể bị phe Ả-Rập trả đũa bằng cách phong tỏa dầu lửa. Tuy nhiên quyết-nghị đã được thông qua với 89 thăm ủng hộ.

Tiếp tục những vận động chống Do-Thái của phe Ả-Rập qua tay L.H.Q, Tổ-chức Văn-hóa Giáo-dục và Khoa-học LHQ Âu-châu đã biểu quyết trục xuất Do-Thái ra khỏi tổ chức, lấy cớ là Do-Thái đã thay đổi những đặc-tính lịch-sử của thánh-địa Jérusalem.

Một quyết-nghị khác của Đại Hội-đồng LHQ, nhằm trục xuất Nam-Phi ra khỏi khóa họp cũng đã được thông qua với 91 thăm chống 22 mặc dầu Anh, Mỹ, và Pháp phản kháng mạnh mẽ. Sự trục xuất này không có nghĩa là Nam-Phi không còn là hội-viên LHQ vì Đại Hội-đồng muốn trục xuất một hội-viên phải có sự thỏa thuận trước của Hội-đồng Bảo-an. Tuy vậy chính phủ Pretoria cũng tức khắc triệu hồi Đại-sứ của mình về nước và tuyên bố sẽ ngưng đóng góp cho LHQ số tiền hàng năm trên một triệu Mỹ-kim. Nam-Phi là một trong số vài nước Phi Châu đóng góp đều đặn cho LHQ.

Ngoài những nghị-quyết đặc biệt được thông qua kể trên, trong khóa họp thứ 29 còn hai nghị-quyết khác tuy thất bại nhưng cũng mang nhiều ý nghĩa là vụ đại diện Căm-bốt và vụ quân LHQ tại Nam-Hàn.

Được phe Cộng sản ủng hộ, LHQ đã thảo-luận và biểu quyết cho một phái-đoàn của phe lưu vong Sihanouk đại diện Căm-Bốt tại LHQ thay thế phái đoàn của Chính-phủ đương quyền Lon-Nol. Kết quả cuộc biểu quyết có 56 quốc gia thuận cho phái đoàn Lon-Nol ở lại LHQ, 54 phiếu chống và 24 nước không bỏ phiếu. Tuy phe Lon-Nol thắng lợi nhưng chỉ thắng có 2 phiếu mỏng manh. Giả có ba quốc-gia không bỏ phiếu đổi ý, bỏ phiếu ủng hộ phe Sihanouk thì ông hoàng lưu vong này đã có quyền đề-cử một phái đoàn tới ăn nói tại diễn-đàn quốc-tế trong khi tại Căm-Bốt chính-quyền Lon-Nol vẫn có một chính-phủ đóng đô tại Nam-Vang.

Vụ Trung Cộng và một số quốc gia đòi quân đội LHQ rút khỏi Đại-Hàn đã bị thất bại khi 53 nước biểu quyết duy trì sự hiện diện của LHQ tại Nam Hàn.

Cả hai trường hợp thất bại trong vấn đề Cam-bốt và quân LHQ tại Đại Hàn chính vì sự bất nhất quan điểm của khối thứ ba. Nếu khối thứ ba đồng ý với nhau về một vấn đề, chẳng hạn như chống kỳ thị đen trắng thì quyết nghị sẽ có một đa số gần như tuyệt đối.

Một điểm đặc biệt khác trong khóa họp thứ 29 là lần đầu tiên tiếng Ả-Rập đã được sử dụng tại diễn đàn LHQ, lúc các phái đoàn Ả-Rập phát biểu, trong khi ngôn ngữ chính thức được sử dụng tại LHQ từ trước tới nay là tiếng Trung Hoa Anh, Pháp, Nga, và Tây-ban-nha.

Phải chăng vì ảnh hưởng dầu lửa quá quan trọng nên tiếng Ả-Rập đã trở nên chính thức tại LHQ.

Và cũng phải chăng vì ý chí quyết tâm tranh đấu để sống còn, nên Ngoại trưởng Do Thái Allon khi đọc diễn văn trước Đại Hội-đồng LHQ cũng lần đầu tiên sử dụng tiếng Hébreu.

Liên Hiệp Quốc, 29 năm đổi dạng

Năm 1945 sau khi Thế-chiến 2 chấm dứt, 50 quốc gia họp tại Cựu-kim-sơn đã thảo luận và biểu quyết chấp thuận Hiến-chương LHQ ngày 26 tháng 6 và tuyên bố thành lập LHQ. Ba-Lan không tham dự hội nghị được nhưng sau đó đã ký chấp thuận Hiến-chương. Như vậy khởi thủy LHQ gồm 51 quốc gia sáng lập. Cho tới năm 1958 số hội viên tăng lên 82 và cuối năm 1974 tổng số hội viên là 138. Những quốc gia, độc lập nhưng phân chia, không được thu nhận vào LHQ như trường hợp Việt Nam và Cao Ly. Hai nước Đức được thâu nhận khi cả hai nước này đồng ý với nhau gia nhập LHQ. Trên nguyên tắc, các quốc gia hội viên đều bình đẳng, khi họp Đại Hội-đồng đều có quyền ăn nói như nhau, khi biểu quyết mỗi hội viên đều có một phiếu.

Do đó một nước rộng trên 8 triệu dặm vuông với dân số 200 triệu như Liên-xô, hay rộng gần 4 triệu dặm (dân số 180 triệu) như Hoa-kỳ, hoặc rộng gần 4 triệu (dân số 700 triệu) như Trung quốc, hay rộng trên 1 triệu dặm với dân số 400 triệu như Ấn-độ cũng bình đẳng với những quốc gia hội viên như Grenada, Malta hay Maldives, dù rằng diện tích cả ba nước này gom lại cũng chỉ bằng một phần ba tỉnh Biên-Hòa và dân số mỗi nước chỉ có từ 90 tới 300 ngàn người.

Rồi đây đảo Pitcairn ở Nam Thái-bình-dương với diện tích chưa đầy hai dặm và dân số 100 người, nếu được Anh quốc trao trả độc lập, thì cũng sẽ trở thành một hội viên LHQ bình đẳng với Hoa-kỳ, Liên-xô hay quốc gia dầu hỏa Ả-Rập Saudi.

Số hội-viên L.H.Q. không phải lúc nào cũng gia tăng mà có khi trôi sụt bất thường.

Mã-lai gia-nhập L.H.Q năm 1957, nhưng tới năm 1963 sát nhập thêm Tân-gia-ba, Sabah và Sarawak đổi tên là Mã-lai-Á. Năm 1965 Tân-gia-ba rút khỏi Mã-lai-Á để trở thành một hội-viên riêng biệt. Ai-Cập và Si-Ry lúc đầu là hai hội viên L.H.Q. nhưng tới năm 1958 hai nước sát nhập thành Cộng-hòa Ả Rập Thống-nhất để chỉ còn là một hội-viên. Năm 1961 Si-Ry lại tách rời khỏi Ai-Cập và trở thành một hội viên riêng như lúc đầu. Tanganyika và Zanzibar là hai hội viên L.H.Q. năm 1961 và 1963. Năm 1964 hai quốc-gia Phi-châu này sát nhập làm một và trở thành một hội viên LHQ, sau đổi tên thành Tanzania.

Liên-xô lấn át các nước khác bằng cách đòi cho Byelorussia và Ukraine thành hai hội viên riêng biệt, trong khi hai nước này cũng chỉ là những tiểu-bang dưới sự thống-trị của điện Cẩm-linh.

Trong khi nhiều quốc-gia rất mong muốn trở thành hội viên LHQ mà

không được chấp nhận thì Thụy-sĩ tuy là một quốc-gia độc lập, dân chủ, có đầy đủ chủ quyền đã từ chối không gia-nhập LHQ. Cuối tháng 11-1974, khi các báo Việt ngữ tại Sàigòn đăng danh sách những quốc gia ủng hộ chính phủ Lon-Nol tại LHQ có tên Thụy-sĩ. Đây chỉ là một sự lầm lẫn của báo chí và cơ quan thông-tấn Việt-ngữ khi thấy tên quốc gia Swaziland đã tưởng là Thụy-sĩ. Thực ra Swaziland là một quốc gia Phi châu trong khi Thụy-sĩ là một quốc-gia Âu-châu và tiếng Anh viết là Switzerland.

Tiêu-chuẩn thâu nhận hội-viên mới của LHQ sau này đã không còn được tôn trọng. Điều 4 Hiến-chương xác định chỉ có thể trở thành hội-viên LHQ những quốc-gia hòa bình, tôn trọng những nguyên tắc dân-chủ. Nhưng nhìn vào thành phần hội viên LHQ hiện nay ta thấy không thiếu gì những quốc-gia điển-hình cho độc tài và gây hấn.

LHQ đặt trụ sở chính tại Nữu-ước, nhưng có nhiều cơ quan đặt trụ-sở ở các nơi khác như Tổ-chức Y-tế đặt tại Genève, Tổ-chức Lương-nông đặt tại La-mã v.v...

Hai cơ cấu quan trọng nhất của LHQ là Hội-đồng Bảo-an và Đại Hội-đồng. Hội-đồng Bảo-an gồm 11 hội viên trong đó có 5 hội viên thường trực có quyền phủ-quyết là Anh, Mỹ, Nga, Pháp và Trung Hoa. Khi Đài Loan bị trục xuất, quyền phủ quyết được chuyển sang cho phái đoàn Trung Cộng, tuy rằng từ khi thành lập HĐBA, phái đoàn Trung-Hoa Quốc-gia rất ít sử dụng quyền phủ quyết của mình. Năm 1965 thành phần HĐBA được tăng lên thành 15 hội viên.

Đại Hội-đồng LHQ gồm tất cả các hội-viên và các quyết-nghị quan trọng được thành hình khi có 2/3 phiếu thuận. Đại Hội-đồng có thể thảo luận tới tất cả mọi vấn-đề trong phạm vi Hiến-chương, trừ những vấn-đề nào Hội đồng Bảo-an đã có thảo luận. Tuy nhiên nếu vì một nước tại Hội-đồng Bảo-an dùng quyền phủ quyết làm tê liệt những quyết-định liên quan tới sự duy trì hòa bình thế giới, Đại Hội-đồng sẽ thảo luận ngay vấn-đề đó và có thể khuyến cáo việc sử-dụng võ-lực theo tinh thần tu-chỉnh được biểu-quyết ngày 3-11-1950.

Chính nhờ quyền hạn này mà Đại Hội-đồng LHQ đã ra những quyết-nghị ngày 1-2-1951 lên án Trung-Cộng can thiệp vào Cao-ly, sau khi bị Nga phủ quyết tại HĐBA, lên án cuộc tấn công kênh Suez sau khi Anh Pháp phủ quyết, lên án Nga-xô xâm lăng Hung sau khi Nga phủ quyết...

Cho tới những năm gần đây, Hoa-kỳ nhờ có sự ủng hộ của các nước Châu Mỹ la-tinh nên luôn luôn có đa số tại Đại Hội-đồng LHQ. Nga luôn luôn thiểu số nên đã xử dụng quyền phủ quyết trong hầu hết mọi vấn-đề.

Ngày 27-6-50 sở dĩ Hội-đồng Bảo-an thông qua được quyết-nghị yêu cầu các nước hội viên gửi quân sang giúp đỡ Nam-Hàn khi bị Bắc-Hàn xâm lăng chính vì khi đó Nga đang

tẩy chay LHQ về vấn đề duy trì đại diện Đài-Loan tại tổ-chức này.

Thực ra thì chuyện can thiệp ở Nam-Hàn, quân đội Mỹ đóng vai chính dưới danh nghĩa LHQ, các hội viên khác chỉ gửi những đơn vị tượng trưng.

Ngày 1-8-50 khi Nga thôi tẩy chay, gửi phái đoàn trở lại LHQ, thì Hội-đồng Bảo-an lại bắt đầu tê liệt vì những phủ quyết kỷ lục của Nga.

Và khi hai siêu cường Nga Mỹ đồng ý với nhau (chuyện hiếm nhưng không phải là không có) làm áp lực trước LHQ thì không nước nào chống lại được, như trường hợp vụ Suez năm 1956 và vụ ngưng bắn giữa Do Thái và Ai Cập, Si Ry 1973.

Tới nay do sự tăng gia nhiều hội viên mới thuộc thế-giới thứ ba và được Nga ủng hộ, Hoa-kỳ đã mất thế đa số tại Đại Hội-đồng LHQ. Điều này làm Nga hả dạ. Khi nói tới việc Mỹ dùng đa số khuynh đảo LHQ trong những năm qua, Đại-sứ Nga Yakov Malik đã nói : « Chính tôi đã từng là nạn nhân của đa số tàn bạo bao nhiêu năm nay. Tôi đã đơn độc tại Hội-đồng Bảo-an. Tôi đã phản kháng, đã than phiền, đã chống đối. Nhưng sự tàn bạo của đa số vẫn đè nặng lên tôi ! »

Tương lai Liên-hiệp-Quốc

Nguyên-tắc thiểu số phải phục tùng đa số trong các tổ chức thật sự dân chủ chỉ có ý nghĩa khi quyền lợi của hai phe đều được bảo vệ chứ không phải phe đa số lấn át, chèn ép làm tắt tiếng nói của phe thiểu số.

Quan niệm như thế nên Mỹ và một số nước Tây-phương, kể cả Pháp, rất bất bình về những quyết nghị được thông qua tại LHQ trong năm 1974 như trục xuất Nam Phi, ưu đãi tổ-chức Giải-phóng Palestine, trục xuất Do-Thái khỏi Tổ-chức Giáo-dục, Khoa-học Văn-hóa.

Trước diễn đàn LHQ, Đại-sứ Hoa-kỳ John Scali đã gay gắt đả kích khuynh hướng lấy thịt đè người tại Đại Hội-đồng để chấp thuận những quyết nghị không thể thi hành. Hoa-kỳ cũng bày tỏ sự không hài lòng về thái độ thiên vị của Chủ-tịch Đại Hội-đồng LHQ kỳ này, là Ngoại trưởng An-giê-ry Abdelaziz Bouteflika khi ông chủ-tọa cuộc thảo-luận về vấn đề Palestine.

Ông Scali đã cảnh cáo rằng những nước bị thiểu số tại Đại Hội-đồng thứ 29 thực ra lại là những nước có khả năng bảo-vệ cho LHQ khỏi xụp đổ, có khả năng thi hành quyết nghị của tổ chức, và khi sự điều khiển của đa số trở thành sự tàn bạo của đa số, thì phe thiểu số sẽ ngưng tôn trọng sự điều khiển đó.

Sở dĩ ông Scali dám nói như vậy vì hiện nay Mỹ vẫn là quốc-gia đóng góp tài-chính nhiều nhất cho LHQ, tới 25% tổng số ngân-sách, hơn bất cứ một quốc gia nào khác, kể cả Liên-xô. Ấy là không kể tới những nước chẳng bao giờ đóng góp hoặc vay rồi ăn quịt.

Thái độ ỷ chúng hiếp cô của Thế-giới thứ ba tại LHQ đã đưa tới một vài phản-ứng của phe Tây-

phương. Việc trục xuất Do-Thái khỏi UNESCO đã khiến Thụy-sĩ rút 10% phần đóng góp của mình và Pháp tuyên bố cũng sẽ làm như vậy. Mỹ có thể rút 19 triệu Mỹ kim trong năm 1975. Tại Mỹ năm nay nhiều người từ chối mua thiệp Giáng-sinh của LHQ để phản đối. Ngoài ra, việc chính-trị xen vào Tổ-chức Văn-hóa như vụ UNESCO có thể lây sang các tổ chức khác như Tổ-chức Y-tế, Tổ-chức Lương-nông... Khi đó thế-giới thứ ba sẽ gánh hậu quả vì chính các nước chậm tiến thuộc thế-giới thứ ba là những nước cần được giúp đỡ nhất về y-khoa và thực phẩm.

Ngoài ra, những nghị-quyết do LHQ chấp thuận không phải là những mệnh-lệnh ép buộc các quốc-gia phải thi hành. LHQ không phải là một cơ-chế lập-pháp, không làm ra pháp luật. Trừ lần tham chiến tại Cao Ly do Mỹ chủ động, Lực lượng LHQ chỉ đóng vai trò Cảnh sát Giám sát mà không tham chiến. Trong lịch sử, LHQ, đã ghi khá nhiều thất bại. Quyết nghị phân chia Palestine ngày 27-11-47 của Đại Hội-đồng đã làm chiến tranh Trung-Đông mau bùng nổ, quyết nghị quốc-tế-hóa Jerusalem, biểu quyết ngày 9-12-49, đã bị cả hai phe Do-Thái và Á-Rập phản đối, lệnh của Hội-đồng Bảo-an ngày 1-9-51 cho tàu Do-Thái được đi qua kênh Suez bị Ai-Cập coi như không có, Ấn-Độ sát nhập Cachemire năm 1957 bất kể khuyến cáo của Hội-đồng Bảo-an; LHQ kêu gọi xuông sau vụ hành quyết tập thể 60 người ở Ethiopie ngày 23-11-74, và mới đây hàng không mẫu hạm nguyên tử Entreprise dẫn đầu một Lực-lượng đặc-nhiệm Hải-quân Mỹ tiến vào Ấn-độ-dương mặc dầu ngày 9-12-74, LHQ ra quyết nghị coi vùng này là một vùng hòa bình, phi-nguyên-tử v.v...

Thành ra cho tới nay mặc dù có sự đoàn kết của thế-giới thứ ba tại LHQ, tổ chức này cũng vẫn chỉ là một bức bình phong để hai siêu cường Nga Mỹ trả đũa nhau bằng lời và bằng nghị-quyết xuông. LHQ năm 1954, 1964 hay 1974 dù Nga, Mỹ hay thế giới thứ ba nắm đa số cũng bế tắc như nhau, nếu một trong hai siêu cường muốn làm cho bế tắc. Và nếu hai siêu cường năm 1974 liên kết với nhau thì những vấn đề khó khăn như vấn đề dầu lửa do phe Á-Rập gây ra cũng có thể giải quyết được mà không cần tới LHQ.

Chính Thủ-tướng Tây Đức Helmut Schmidt đã thừa nhận uy quyền này khi ông phát biểu về vấn đề khủng hoảng nhiên-liệu: « Chắc chắn một cuộc can thiệp đồng nhất của hai siêu cường bằng quân sự hay bằng các biện-pháp mạnh khác chưa thể xảy ra bởi vì hiện nay cả hai siêu cường không nước nào khan hiếm dầu lửa. Nhưng chúng ta cũng không nên quên rằng kể từ vụ khủng hoảng kinh Suez năm 1956, những cuộc khủng hoảng trên thế giới đều được giải quyết nhờ sự liên kết của hai siêu cường. »

Không biết với trào lưu thế giới hiện nay, Nga và Mỹ nếu đoàn kết

Hội viên Liên Hiệp Quốc
(tính tới 31 - 12 - 74)

A Phủ Hãn	Do Thái	Libya	Rwanda
Á Căn Đình	Đan Mạch	Liên Xô	Senegal
Ả Rập Sao-Đi	Đô Mi Ních	Lỗ Mã Ni	Si Ry
Ai Cập	Đông Đức	Lục Xâm Bảo	Sierra Leone
Ái Nhĩ Lan	Ecuador	Ma Rốc	Somalia
An Ban Ny	El Salvador	Mã Đảo	Sudan
An Giê Ry	Equatorial Guinea	Mã Lai	Swaziland
Ấn Độ	Ethiopia	Malawi	Tân Gia Ba
Anh Quốc	Fiji	Maldives	Tân Tây Lan
Áo	Gabon	Mali	Tanzania
Ba Lan	Gambia	Malta	Tây Ban Nha
Ba Tây	Ghana	Mauritania	Tây Đức
Ba Tư	Gia Nã Đại	Mauritius	Thái Lan
Bahamas	Grenada	Mễ Tây Cơ	Thổ Nhĩ Kỳ
Bahrain	Guatemala	Miến Điện	Thụy Điển
Băng đảo	Guinea	Mông Cổ	Tích Lan
Bangladesh	Guinea Bissau	Na Uy	Tiệp Khắc
Bảo Gia Lợi	Guyana	Nam Dương	Togo
Barbados	Haiti	Nam Phi	Trí lợi
Bhutan	Hoa Kỳ	Nam Tư	Trinidad và Tobago
Bỉ	Hòa Lan	Nepal	Trung Quốc
Bồ Đào Nha	Hồi Quốc	Nhật Bản	Tunisia
Bolivia	Honduras	Nicaragua	Úc
Botswana	Hung Gia Lợi	Niger	Uganda
Burundi	Hy Lạp	Nigeria	Ukraine
Byelorussia	I-Rắc	Oman	United Arab Emirates
Căm Bốt	Ivory Coast	Panama	Uruguay
Cameroun	Jamaica	Paraguay	Venezula
Chad	Jordan	Peru	Volta thượng
Colombia	Kenya	PhápP	Ý Đại Lợi
Cộng Hòa Trung Phi	Kuwait	Phần Lan	Yemen (Cộng Hòa Ả Rập)
Congo	Lào	Phi Luật Tân	Yemen (Dân Chủ Nhân Dân)
Costa Rica	Lesotho	Qatar	Zaire
Cyprus	Li Băng	Quy Ba	Zambia
Dahomey	Liberia		

với nhau còn có thể lấn át được thế giới thứ ba tại LHQ hay không nhưng chắc chắn thế giới thứ ba, dù đông đảo nhưng gồm những nước nghèo và nhỏ bé, cũng chưa thể là một sức mạnh áp đảo được Nga hay Mỹ. Đó là một điều may cho những nước Tây-phương dân-chủ và nhất là may cho Hoa-kỳ.

Bởi vì nếu thực lực LHQ ở trong tay thế-giới thứ ba và LHQ lại có một lực lượng quân sự hùng mạnh thì với cái đà thông qua nghị-quyết một chiều như năm vừa qua, chắc chắn có ngày LHQ sẽ điều động quân từ Nữu-ước xuống Hoa-thịnh-đốn để trừng trị Hoa-kỳ !

ĐẶNG TRẦN HUÂN

● VÕ QUANG YẾN

Nobel Khoa học 1974

Vật lý học	:	Martin Ryle (*Anh*) và Antony Hewish (*Anh*)
Vật hóa học	:	Paul-John Flory (*Hoa-kỳ*)
Sinh lý và Y khoa	:	Albert Claude (*Bỉ*), George Palade (*Hoa-kỳ*) và Christian de Duve (*Bỉ*)

Sir M. Ryle sinh năm 1918. Sau khi học xong ở Oxford, ông phục vụ ở ngành vô tuyến truyền tin trong đệ nhị thế chiến. Giặc xong, ông trở về Viện Đại học Cambridge để làm khảo cứu và dạy học. Từ năm 1959, ông là giáo sư môn vô tuyến thiên văn học. Đồng thời ông cũng là Giám đốc đài thiên văn Mullard.

Ông A. Hewish sinh năm 1924 tại Fowey. Ông học ở Cambridge rồi phục vụ luôn ở đấy. Ông được bổ làm giáo sư năm 1971.

Ông P.J. Flory sinh năm 1910 tại Sterling. Ông bắt đầu làm ở hãng Dupont de Nemours từ năm 1934. Cho đến 1948 ông làm khảo cứu ở nhiều phòng thí nghiệm kỹ nghệ. Năm 1943 ông làm Giám đốc một phòng khảo cứu ở Goodyear Tire and Rubber Co. Sau đấy ông qua viện Đại học Cornell và Standford. Ông cũng là nhân viên viện Hàn lâm khoa học quốc gia Hoa-kỳ.

Ông A. Claude sinh năm 1898 tại Luxembourg thuộc Bỉ. Năm 12 tuổi ông phải bỏ học đi làm trong một hãng cưa. Trong suốt đệ nhất thế chiến ông làm gián điệp rất đắc lực ở vùng Bỉ bị chiếm đóng nên giặc xong ông được phép vào Đại học mặc dầu ông không có học bạ đầy đủ. Năm 29 tuổi ông đỗ Y khoa bác sĩ ở viện Đại học Liège. Ông đi học thêm một năm ở Berlin rồi thêm năm năm nữa ở New-York, tại Viện Rockfeller. Năm 1950 ông trở về Bruxelles để làm khảo cứu tại Viện Jules-Bordet.

Ông G. Palade sinh năm 1912 bên Lỗ-ma-ni. Đậu Y khoa bác sĩ ở Bucarest năm 1940, ông qua làm ở Viện Rockfeller từ năm 1946. Mười năm sau ông được bổ làm giáo sư ở đấy. Năm 1961, ông lên làm Giám đốc phân khoa sinh vật học tế bào. Hiện nay ông làm giáo sư ở viện Đại học Yale bên Hoa-kỳ.

Ông C. de Duve sinh năm 1917 ở Thames-Ditton bên Anh. Học xong Y khoa năm 1941, ông còn thi đậu thạc sĩ đại học năm 1945 và cử nhân hóa học năm 1946 tại Louvain. Năm 1947 ông được học bổng để làm khảo cứu ở Viện Rockfeller. Từ năm 1962 ông phục vụ vừa ở Viện Rockfeller vừa ở Viện Đại học Louvain. Ở đây ông là giáo sư và Giám đốc phòng thí nghiệm sinh vật học tế bào.

Vô tuyến thiên văn học và các pulsar

Hàn lâm viện Khoa học Stockholm khi thưởng giải vật lý học năm nay cho hai nhà thiên văn học Anh đã xác định để thưởng những công tác tiên đạo trong ngành vô tuyến thiên văn vật lý học : Ryle với những nhận xét và sáng chế, đặc biệt trong kỹ thuật « tổng hợp khai mở » và Hewish với cuộc khám phá các pulsar là những thiên thể kỳ lạ đã cho phát xuất đều đặn những dấu hiệu vô tuyến điện.

Thật ra hai nhà thiên văn học nầy đã làm việc chung với nhau từ năm 1948 và Hewish rất có thể không sao tìm ra được các pulsar nếu không có chiếc máy tài tình mà Ryle đã mất hai mươi năm để chế tạo ra. Lúc mới vào nghề, Ryle thích khảo cứu về cách bành trướng vũ trụ. Nhưng từ năm 1958, cùng với Hewish, ông muốn thực hiện một cái kính viễn vọng vô tuyến điện mới gọi là « tổng hợp khai mở », một cái tên cầu kỳ để chỉ một hệ thống nhiều ăn-ten hình parabôn, đường kính trung bình, tương đương với một cái kính viễn vọng thật lớn.

Thường một kính viễn vọng càng có diện tích lớn để thâu nhận các luồng sóng ánh sáng hay vô tuyến điện thì kính lại càng mạnh. Nhưng diện tích càng lớn thì nó lại càng bị méo mó và trong thực tế nó hết còn chính xác. Đằng khác về mặt kỹ thuật một kính lớn rất khó thực hiện. Vì vậy Ryle có ý nghĩ dùng nhiều ăn-ten hình parabôn cho sắp đặt cách nhau ít nhiều ; những ăn-ten nầy lại tự quay trên mình theo với sự toàn chuyển của quả đất. Tài liệu thu lượm từ các ăn-ten được chuyển về một máy tính điện tử để gom góp và luận giải. Người ta nhận thấy hai ăn-ten nằm cách nhau một khoảng dài có thể thu lượm tài liệu nhiều bằng một kính viễn vọng khổng lồ đường kính lớn như khoảng dài kia. Mặt khác có thể xê dịch chỗ đựng hai an-ten làm như người ta có được một kính viễn vọng mà đường kính có thể phóng lớn hay thu nhỏ theo ý muốn.

Năm 1964, Ryle cho đặt ở Cambridge ba ăntena có thể xa nhau đến 1,6 cây số. Với hệ thống đầu tiên nầy, người ta theo dõi được những nguồn quang tuyến trên không trung, đặc biệt những dấu hiệu vô tuyến điện yếu ớt. Các quasar là những nguồn quang tuyến vô cùng mãnh liệt trên không trung nhưng vì quá xa ta khoảng hàng tỷ năm ánh sáng nên dấu hiệu bị lu mờ. Ở Cambridge với hệ thống mới nầy người ta đã khảo cứu được.

Năm 1969, cơ quan khảo cứu khoa học Anh tăng ngân quỹ cho xây thêm một hệ thống khác, lần nầy gồm có những tám ăntena đường kính 12,8 thuốc : bốn cái bất động, bốn cái có thể xê dịch cách nhau đến 4,8 cây số. Máy tính cần phải nhiều ngày mới luận giải xong những tài liệu thu lượm được. Hệ thống vừa mới xây xong thì lập tức Hewish và nhóm các nhà thiên văn học cộng sự bắt được ngay một nguồn quang tuyến vô cùng

đều đặn phát phóng mỗi một 1,337 giây đồng hồ. Chiếc pulsar đầu tiên được gọi là CP1919 nghĩa là ghi trong sổ Cambridge Pulsation Source thăng thiêng thẳng đứng 19 giờ 19 phút. Cuộc săn pulsar bắt đầu và một năm sau có đến hai mươi chiếc tìm ra được.

Nhưng pulsar là cái gì, một câu hỏi chưa được giải thích. Nhiều giả thuyết đã được đưa ra. Giả thuyết hay nhất cho pulsar là những vì sao chỉ chứa toàn trung hòa tử, trọng lượng lớn. Đài thiên văn Nancay đo được các pulsar nằm cách quả đất khoảng vài triệu năm ánh sáng, nghĩa là chúng ở trong ngân hà chúng ta. Kích thước của chúng rất bé nên ta không thấy được. Chúng tự quay trên mình với một tốc độ khá lớn. Mỗi một điểm của chúng cho phát ra một dấu hiệu vô tuyến điện mà quả đất nhận được sau mỗi vòng quay của chúng.

Trong đệ nhị thế chiến, Cambridge đã là nơi chế tạo ra những chiếc radar đầu tiên. Từ năm 1945, với ngành vô tuyến thiên văn học, Cambridge trở thành một trung tâm khảo cứu các nguồn vô tuyến điện quan trọng nhất thế giới. Dần dần các nhà lý thuyết đổ dồn về lại góp sức với những nhà thực nghiệm ; trứ danh nhất là G. Burbidge, M. J. Rees. Cuộc tặng thưởng giải Nobel vật lý học năm nay có hai nhà thiên văn học Anh là một sự vinh quang cho toàn thể ngành thiên văn học Cambridge.

Đại phân tử và các chất trùng hợp

Những phân-tử hóa-chất kích thước không giống nhau, có cái nhỏ có chiếc lớn. Trong những chất hữu cơ gọi là nhỏ, phân tử khối không quá 1000. Trái lại có những chất khổng lồ, phân tử khối từ 10.000 có thể đạt tới 100.000 hay vài triệu đơn vị. Nhưng lớn nhỏ là tương đối mà thôi vì những đại phân tử kia có dài lắm cũng chỉ nằm vỏn vẹn trong 10.000 angstrom hay là một phần ngàn milimet, còn bề ngang thì không vượt khỏi 4 hay 5 angstrom.

Thật ra các đại phân tử đối với ta chẳng có gì xa lạ, trái lại chỉ là những vật thường thấy, thường dùng : chúng là tơ, lụa, cao-su, chúng là vải bô nhân tạo, nylon, tergal, chúng là các chất dẻo có thể dùng để đúc chai, đúc dĩa hay đúc cả bàn, ghế, xe hơi ; chúng cũng còn là các chất đường, các protein rường cột của cơ thể. Vì quan trọng như vậy ta hiểu ngay vì sao các nhà hóa học từ hơn một nửa thế kỷ nay kiếm cách tìm hiểu, sưu tầm. Đầu tiên là ông Léo Baekeland tìm ra chất bakelit. Ông đã nhân tạo chế ra được đại phân tử mà ngày nay người ta gọi là chất trùng hợp. Nhưng muốn nhân tạo chế tạo các chất trùng hợp mới, trước cần phải thông hiểu những chất trùng hợp thiên nhiên.

Cao-su từ cây Hevea brasiliensis tiết ra đã được học hỏi rất nhiều. Cấu tạo phân tử tương đối dễ dàng nhưng cũng cần năm mươi năm với bao trí óc (trong số ấy đáng kể nh

là Hermann Staudinger) mới thấy rõ được. Khi cấu tạo đã được chứng minh xong người ta bắt đầu bước qua giai đoạn chế tạo. Khoảng 1930, Hermann Mark bên Đức, Wallace Carothers bên Hoa-kỳ dần dần cho ra đời nhiều chất trùng hợp ngày nay được dùng nhiều trong mọi lãnh vực : polystyren, các chất trùng hợp vinylic, acrylic (Plexiglas), nylon,... Cơ chế phản ứng trùng hợp càng ngày càng thông hiểu sâu rộng thì những chất mới lạ cũng đua nhau tràn ngập thị trường : polyethylen, polyvinyl chlorua, polymethylacrylat, polybutadien,... Có khi người ta lại trùng hợp cùng nhau hai chất như butadien và styren, cho ra đời Buna S (tên Đức) hay GRS (tên Mỹ) tức là cao-su nhân tạo. Khi chiến tranh bùng nổ, quân Nhật chiếm đóng Đông Á, cao-su thiên nhiên hết còn được cung cấp, phe Âu Mỹ phải ra sức khai triển các phương pháp chế tạo những chất trùng hợp, đặc biệt là cao-su nhân tạo. Hóa học đã đóng một vai trò quan trọng trong cuộc giao tranh giữa các chủng tộc.

Theo đà đã được đưa lên, các chất trùng hợp được đặc biệt lưu ý sau đệ nhị thế chiến. Vô số phương pháp mới, chất xúc tác có hiệu lực, điều kiện tế nhị được đề nghị, đem thử. Ngang đây phải nhắc đến hai tên Giulo Natta và Karl Ziegler, đã từng được giải Nobel hóa học năm 1963 nhờ đã khảo cứu hiểu rõ cấu tạo các chất trùng hợp và biết cách dùng những chất hữu cơ kim loại để xúc tác các phản ứng chế tạo ra chúng.

Những năm gần đây một tên khác lại luôn luôn được nhắc nhở trong mọi hội nghị về các chất trùng hợp : Paul-John Flory. Từ kỹ nghệ qua đại học, ông Flory đã lần lượt chăm lo về kỹ thuật và lý thuyết. Lúc đang còn làm ở Dupont de Nemours, cộng tác với W. Carothers, ông đã chú trọng về mặt lý thuyết phương pháp trùng hợp. Vì không thể đo được cách trang trải các trọng lượng phân tử, ông đã dùng tinh ước lượng, dựa lên giả thuyết tác dụng của mỗi đơn tử trong chất trùng hợp không phụ thuộc độ dài của chất ấy. Nhờ giả thuyết nầy mà người ta đã tìm ra được những định luật căn bản về các hệ thống ba chiều. Giữa 1941 và 1946, ông đã cho ra lý thuyết đầu tiên về hệ thống nầy mà ngay bây giờ người ta đang còn dùng, mặc dầu đã trải qua biết bao thêm thắt, thay đổi.

Tuy vậy, công tác lớn nhất của ông thuộc về các dung dịch chất trùng hợp. Trước đệ nhị thế chiến người ta thường cho đây là lãnh vực huyền bí vì chẳng ai hiểu chi về tính chất các chất trùng hợp mỗi khi tan hòa chúng trong một dung môi. Ông Flory là người đầu tiên giải thích được các dãy đại phân tử rất uyển chuyển, có thể có nhiều hình thức khác nhau. Nhờ lý thuyết nầy người ta đã tìm biết được nhiều tính chất của các chất trùng hợp như liên quan giữa chúng và dung môi, những thăng bằng các vị tướng trong hệ thống các chất trùng hợp,... Cuốn sách Principle of Polymer Chemistry (1953) của ông là cuốn sách đầu giường của mọi chuyên gia trong ngành.

Cơ thể và cấu tạo các tế bào

Những khám phá mới lạ của ba nhà bác học được giải sinh lý và y khoa năm nay (microsom, ribosom, lysosom,...) trong ngành sinh vật học tế bào đã vượt ra khỏi giới hạn thành tích của một cuộc khảo cứu đặt biệt mà đạt đến một tầm mức còn quan trọng hơn nhiều. Đấy là cục diện căn bản thuộc về kỹ thuật thực hành cũng như về thiên tài của ba nhà bác học trong ngành nghiên cứu cận đại.

Thật vậy, ngày nay không thể có tiến bộ về mặt khoa học nếu không có phát triển trong ngành kỹ thuật. Albert Claude, George Palade và Christian de Duve khó lòng đạt được những thành tích được thưởng nếu không có những kính hiển vi hùng mạnh, những máy ly tâm đặc sắc. Cũng nên nói thêm nếu không có những khảo cứu viên, vì cần thiết phải luôn kiếm cách hoàn hảo thì các máy móc kia chưa chắc đã đạt được đến độ tinh vi ngày nay.

Đằng khác là sự cần yếu của phương cách làm việc chung. Một người chăm lo một ngành nhưng công tác thành tích lại cần thiết cho người khác. Khi một chiếc máy được chế tạo ra, cần phải hỏi ngay : cho ai ? Khi một cuộc khám phá được phát giác, cũng cần biết rõ : để làm gì ? Từ cơ học, toán học, vật lý học qua hóa học, sinh vật hóa học, hình thể học,... các thành tích dồn dập gặp nhau tại ngưỡng cửa môn sinh vật học để tổng hợp thành một kết quả tốt đẹp, một khám phá quan trọng.

Nhưng kỹ thuật dù có tinh xảo đến đâu cũng không đủ nếu trí óc các nhà bác học không có ở đấy để sử dụng một cách có hiệu lực. Trong ngành sinh vật học tế bào, trước hết phải biết phân chia tế bào để rồi khảo sát từng bộ phận. Thiên tài của Claude là đã biết áp dụng những nguyên tắc khảo cứu y khoa thực hành của Claude Bernard vào tế bào. Nhờ ông mà những thành phần nhỏ xíu của tế bào đã được phân tích tỉ mỉ về mặt định lượng cũng như bên phía hóa học và sinh vật học. Kết quả là người ta đã đưa ra ánh sáng các microsom.

Palade, môn sinh của Claude, tiếp tục bổ túc công tác của thầy. Với một tài năng xuất chúng, ông biết áp dụng mọi kiến thức và phương pháp về sinh vật hóa học và hình thể học để giải thích mọi khó khăn gặp gỡ trong môn sinh vật học tế bào, từ đấy tìm ra được liên quan giữa cấu tạo và chức vụ của mỗi thành phần. Nhờ ông mà người ta biết được cách tổng hợp, tích trữ, chuyên chở, bài tiết của các protein lá lách. Nói chung ông đã thành công trong công cuộc tìm hiểu tổ chức toàn bộ tế bào.

Tiên đoán được trước sự hiện diện của một thành phần dựa theo những kết quả sinh vật hóa học trước khi thấy được nó ở kính hiển vi là trường hợp de Duve với các lysosom. Yếu tố này đã lại góp phần vào công tác chỉnh đốn tế bào mà Claude và

Palade đã bắt đầu. Nó quan trọng không những về mặt sinh lý học mà còn cả về phía bệnh lý học và dược vật học. Ngoài ra, de Duve còn khám phá ra các peroxysom chứa đựng cũng khá nhiều giếu tố như lysosom, đóng một vai trò lớn lao trong cuộc tác dụng biến thể. Ngày nay người ta tìm ra được chúng ở gan, thận, ở nhiều loại động vật và thực vật.

Như chiếc kính viễn vọng giúp các nhà thiên văn học nhìn ra không trung, cái kính hiển vi điện tử giúp các nhà khảo cứu thâm hiểm một vũ trụ gần ta, chung đụng với ta mà vì quá nhỏ nên từ lâu chẳng ai xông pha vào được. Năm 1828, nhà thực vật học Twyin chỉ mới thức biệt những cá thể trong tế bào. Năm 1831, Robert Brown tìm ra cái nhân. Bốn năm sau Purkinje đặt tên protoplasme cho vật thể quanh thân ; tên nầy sau đổi thành cytoplasme. Khoảng giữa 1838 và 1839, Schleiden và Schwann khái quát toàn thể tế bào thực vật và động vật. Nhưng phải đợi đến cuối thế kỷ với cái kính hiển vi người ta mới bắt đầu thấy được những thành phần của tế bào : những mitochondrie, những hạt Golgi, những centriole,... Nhưng khoa học thế kỷ 19 không sao giải thích được chức vụ các thành phần kia.

Với những kết quả khiêm tốn như vậy, ta thấy ngay thành tích vĩ đại của các nhà bác học thế kỷ 20. Từ 1911, ở Viện Rockfeller với Peyton Rous (giải Nobel 1966), Claude, rồi sau nầy Palade, de Duve, đã biết chế ngự kỹ thuật, chỉnh lý phương pháp để đạt được những kiến thức rộng lớn về tế bào, cơ sở của mọi cơ thể.

VÕ QUANG YẾN

THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233-235, Phạm-Ngũ-Lão — SAIGON

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG

có xưởng cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cổ áo (étiquette) màu đẹp, bền, không phai

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện SAIGON

Số : 2,701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

● PHẠM LONG ĐIỀN

Những bí ẩn chánh trị chung quanh việc ấn hành bộ Đại-Nam Quấc-âm tự-vị

Trong Bách Khoa số trước, chúng tôi đã giới thiệu toàn bộ văn nghiệp của Huỳnh Tịnh Của. Tất cả chúng ta đều biết Huỳnh Tịnh Của và Trương Vĩnh Ký đều xuất thân từ trường đạo ở Pénang (Mã lai Á). Trong *Văn Cha Minh và Lái Gầm* của họ Huỳnh do Imprimerie de la Mission thuộc nhà thờ Tân định ấn hành năm 1900 có 4 câu thơ liên hệ đến cuộc đời của Huỳnh Tịnh Của :

« Chủ (tức Lái Gầm) dùng cũng đã đôi khi
Phen này phải ráng chẳng chi dùng dằng
Vâng lời chẳng dám nói năng
Nội năm Bính Ngọ phăng phăng lên đàng ».

Năm Bính Ngọ (1846), Lái Gầm đi thuyền sang Pénang với 3 người học trò. Theo tài liệu chúng tôi tìm được trong gia đình họ Huỳnh thì hình Cha Lợi cai quản họ đạo Bà rịa (Phước Tuy), gởi gấm Huỳnh Tịnh Của lúc ấy 12 tuổi cho A Thanh Gầm chở sang Pénang học đạo.

Năm 1972 chúng tôi có dịp sang Pénang tham dự hội nghị về Khoa học tại trung tâm Recsam. Sau những giờ mệt nhọc với các công thức Toán học áp dụng cho Vật lý học, tình cờ chúng tôi đến thăm trường Saint Xavier là một trường đạo (trước mặt khách sạn Merlin) và tìm gặp một số hồ sơ liên hệ đến các du học sinh V.N. Công giáo. Trong số hồ sơ này có học bạ của Trương Vĩnh Ký được nhà trường xem là học trò xuất sắc. Chúng tôi không thấy có hồ sơ của Huỳnh Tịnh Của. Tuy nhiên chúng tôi tìm được các sách vở còn sót lại giảng dạy chữ quốc ngữ. Chúng tôi sẽ công bố tài liệu qui giá này trong một ngày gần đây trên Bách Khoa. Bây giờ xin trở lại văn nghiệp của Huỳnh Tịnh Của.

Trong hoàn cảnh nào Huỳnh-Tịnh Paulus Của soạn bộ Đại-Nam Quấc-âm tự-vị ?

Nhưng tác phẩm đồ sộ nhứt của họ Huỳnh là bộ Đại-Nam Quấc-âm tự-vị do nhà Imprimerie Rey, Curiol et cie ấn hành, quyển I năm 1895 và quyển II năm 1896. Sự xuất hiện của bộ sách này gây cho chúng ta khá nhiều ngạc nhiên. Giữa lúc chữ quốc ngữ và chữ Pháp đang ngự trị trên sân khấu chánh trị, văn học tại miền Nam, chữ quốc-ngữ với sự hỗ trợ của nhà cầm quyền thuộc-địa quyết đánh hạ chữ Nho trong cơ quan công quyền, chữ Nôm bị các quan lại người Pháp xem là thứ chữ thô tục của quần chúng An-nam, vậy thì bộ Đại-Nam Quấc-âm tự-vị được soạn thảo và ấn hành trong những hoàn cảnh đặc biệt nào ?

Trong bài « Thực chất của một nền giáo dục nô dịch », Bách-Khoa số vừa qua, chúng tôi đã giới thiệu Sắc-lịnh ngày 16-7-1864 của Soái-phủ Nam-kỳ nhằm thiết lập nền học-chánh dựa vào chữ quốc ngữ tại các vùng đã chiếm đó. Chúng tôi cũng đã tóm lược nội dung phúc-trình của Luro ngày 6-1-1873 về nền học chánh do thực dân áp đặt tại Nam-kỳ. Dựa vào bản phúc-trình này, thực dân Pháp quyết tâm thay thế chữ Nho, chữ Nôm bằng chữ quốc ngữ mà theo nhận xét của Luro, chẳng những các quan lại Pháp đọc được, hiểu được mà còn có dụng ý thâm độc là cắt đứt mọi liên lạc của giới trẻ với các nhà Nho yêu nước đang rút lui vào các vùng rừng núi bí mật. Tuy nhiên sau 10 năm thi hành việc giảng dạy chữ quốc ngữ, Luro nhận thấy nhà cầm quyền chưa thâu đạt kết quả khả quan. Cho nên, nhằm tận diệt lề lối giáo dục cổ truyền của người An-nam, dựa vào Hán học, Luro đưa ra hai đề nghị đáng được chú ý :

— Các quan lại người Pháp cần học chữ Nho để rút tỉa những ưu khuyết điểm hầu áp dụng cho việc giảng dạy chữ quốc ngữ.

— Diễn ra quốc ngữ các tác phẩm viết bằng chữ Nôm của quần chúng An-nam để xuất bản ồ ạt trên thị trường chữ nghĩa tại Nam-kỳ.

Nhà cầm quyền thực dân thi hành nghiêm chỉnh hai đề nghị trên đây của Luro. Nhờ đó, chữ quốc ngữ thừa thắng xông lên và đánh bạt chữ Nho trong mọi sinh-hoạt tại Nam-kỳ kể từ năm 1882. Thật vậy, Nghị định do Thống đốc Nam kỳ Le Myre de Vilers, ban hành ngày 30-1-1882, đánh dấu sự cáo chung của chữ Nho cũng như chữ Nôm trong nếp sống của người dân. Vì nghị định này có một tầm mức thật quan trọng, cho nên chúng tôi xin dịch đăng trọn bản văn trích từ Bulletin officiel de la Cochinchine Française năm 1882 :

« *Bắt buộc việc dùng mẫu tự Pháp trong các giấy tờ chánh thức viết bằng tiếng An-nam.*

« *Thống đốc Nam kỳ,*

« *Chiếu nghị định ngày 6-4-1878 bắt buộc dùng mẫu tự Pháp trong các giấy tờ viết bằng tiếng An-nam kể từ ngày 1-1-1882.*

« *Chiếu nghị định ban hành trong những năm 1870, 1880, 1881, qui định việc áp dụng đứt khoát biện pháp trên trong nhiều quận của thuộc địa.*

« *Xét rằng hiện nay, chữ viết bằng mẫu tự la-tinh đã phổ-thông đủ để có thể áp dụng một cách tổng-quát nghị định kể trên.*

« *Theo đề nghị của Giám đốc Nha Nội trị.*

« *Sau khi hội ý với Hội đồng tư vấn, Quyết định :*

Điều 1 : *Kể từ ngày hôm nay việc chỉ dùng những mẫu tự Pháp trở thành bắt buộc trên toàn cõi Nam-kỳ thuộc Pháp, trong những giấy tờ chính thức viết bằng tiếng An-nam.*

Điều 2 : *Giám đốc Nha Nội-trị phụ trách thi hành nghị định này sẽ được đăng và thông báo những nơi nào xét ra cần thiết*».

Trước sức mạnh lấn áp của chữ quốc ngữ, chắc chắn các nhà Nho cũng như quần chúng Nam-kỳ đứng lên chống đối nhà cầm quyền, khi ngầm ngầm, khi quyết liệt. Tờ Gia-định-báo số 36 năm thứ 6 ra ngày 7-12-1880 có đăng tờ trình của ông Nguyễn-Thành-Trưng ở Cần Thơ. Ủy viên Hội-đồng Quản-hạt, gởi Thống-đốc Nam-kỳ, Tờ trình này có thể xem như lời phản kháng của giới thỏa hiệp với thực dân Pháp chống lại đường lối giáo dục hoàn toàn dựa vào chữ quốc ngữ. Mở đầu tờ trình, ông Nguyễn Thành Trưng không quên đề cao vai trò khai-hóa của thực dân Pháp :

« Bẩm quan lớn, ngày trước tôi tới hầu, Quan lớn có dạy tôi nghỉ sự trường quốc-ngữ đặng làm tờ bẩm cho Quan lớn xem, tôi thấy các hạt thì lập quốc ngữ đến nay, các sở quan Tham-biện năng tới trường học mà xem xét, lại dạy trong làng tổng hễ ai có con thì phải cho đi học, đặng cho biết lệ luật nhà nước mà ở đời, bởi vậy nên các hạt dân xã cho con đi học tại các trường quốc ngữ có trường một trăm đứa, có trường năm, bảy mươi đứa... »

Kế tiếp, ông Nguyễn-Thành-Trưng chứng minh cho nhà cầm quyền thực dân thấy sự thiết yếu phải dạy chữ Nho và luân lý Khổng Mạnh cho học trò bản xứ :

« Còn sự chữ Annam là của Thánh Hiền đời xưa bày đặt ra để mà dạy người ta làm sự phải, như tôi ngay với vua, con thảo với cha, vợ phải kính chồng, nhỏ phải kính lớn, anh em bạn ở hết lòng, trong năm sự ấy sách nào cũng có dạy, người nào cũng nên học.., »

Với những dẫn chứng là tại Trung quốc dù bất cứ trong thời đại nào, sách Thánh Hiền luôn luôn được trọng dụng cũng như đạo lý Thánh Hiền vẫn được giảng dạy cho học trò Đại-Hàn, Nhựt-Bản, ông Nguyễn Thành Trưng kết luận :

« Nay nhà nước Langsa lấy đặng đất Nam-kỳ, dân An-nam nhà nước không bỏ, đất An-nam nhà nước không bỏ, thì chữ An-nam nhà nước cũng nên dùng, tôi xin quan lớn cho các hạt trong làng tổng nào còn có Cử nhơn, Tú tài, hoặc là Nhiêu học, biết chữ An-nam thì đặng phép dạy, hễ học chữ quốc ngữ giỏi rồi, muốn học chữ An-nam thì học, đặng cho biết đạo Thánh Hiền, học chữ An-nam biết rồi, muốn học chữ quốc-ngữ thì học, đặng cho biết luật lệ nhà nước, như vậy ơn nhà nước dạy dân cao bằng trời, rộng bằng biển ».

Trong cùng số Gia-định-báo ra ngày 7-12-1880, trong phần tạp-vụ, nhà cầm quyền cho đăng một Thông-tư nhằm xoa dịu dư luận lúc bấy giờ và cũng để chuẩn-bị cho sự ra đời của nghị-định ngày 30-1-1882 về việc áp dụng hoàn toàn chữ quốc ngữ trong cơ quan công quyền :

« *Trong khi mở mang cho người ta học quốc-âm chữ Langsa* (tức chữ quốc

ngữ), nhà nước không có ý bỏ chữ Nhu (tức chữ Nho). Hai thứ chữ ấy phải hiệp cùng nhau. Học quốc-âm chữ Langsa thì người An-nam sẽ thông cùng các dân phương Tây mà học cơ trí các dân ấy, dùng chữ Nhu thì học truyện các dân phương Đông cho chắc việc giao thông cùng các dân ấy.

« *Ta muốn cho các người An-nam đều biết quốc âm chữ Langsa (tức chữ quốc ngữ) bởi vì là một sự học làm cho người ta đặng nhờ những sự ích lợi đem tới trước mặt, mà lại là cách viết ra rất dễ dị thường. Học 24 chữ cái có phải là dễ hơn muôn muôn chữ Nhu (tức chữ Nho) chăng? Như vậy ai gồm biết được hai thứ chữ thì là hay hơn. Vả lại cũng có nhiều cách học cho đặng hóa nên người đạo đức, cùng giúp cho nước nhà. Nhà nước sẽ biết ơn bằng hai. Bởi đó ta ra giấy nói về việc ấy.* »

Sau khi cho phổ biến « Lời rao » này trong Gia-định báo, nhà cầm quyền thực-dân tin tưởng đã trấn an được dân tình Nam-kỳ đối với việc hợp-thức-hóa chữ quốc-ngữ và xóa bỏ dần sự có mặt của chữ Nho, chữ Nôm trong mọi sinh-hoạt của người dân bị trị. Thế là nghị-định bắt buộc dân bản xứ áp dụng hoàn toàn chữ quốc ngữ trong các giấy tờ chính thức được Thống-đốc Nam kỳ ban hành ngày 30-1-1882.

Ba năm sau tức ngày 10-12-1885, trên tờ Le Saigonnais, một nhóm thân-hào nhân sĩ Nam-kỳ đăng kháng thư bằng Pháp-văn gởi Chủ-tịch và các Ủy-viên trong Hội-đồng Quản-hạt với lời lẽ thật quyết-liệt để phản đối hành-động độc-tài của nhà cầm quyền chỉ-thị bãi bỏ việc dùng chữ Nho trong các văn-kiện hành-chánh. Họ chống đối thẳng thắn :

« Việc nhà cầm quyền cao cấp xét những thỉnh-nguyện mà Quí Ông nêu lên trong các buổi họp của Quí Ông, khuyến khích chúng tôi gởi tới Quí Ông lời yêu cầu, nếu có thể được, bác bỏ thứ chữ quốc-ngữ Tàu (tức chữ Nho).

« Chúng tôi hiểu lòng tận tâm của Quí Ông, chúng tôi biết Quí Ông để tâm đến những vấn-đề thuộc-địa và chúng tôi tin ở Quí Ông không bị ràng buộc bởi một hành động không thể bỏ được vì xuất phát từ chánh quyền.

« Theo thiển ý của chúng tôi, hiện nay có thể có hai thứ tiếng có thể được ở Nam-kỳ, tiếng Pháp mà chúng tôi muốn học và tiếng An-nam nôm na mà chúng tôi đều biết viết bằng chữ Nôm ».

Nhóm thân-hào nhân-sĩ Nam-kỳ còn cho biết tình-trạng không mấy được tốt đẹp áp dụng chữ quốc ngữ và không ngần ngại tố cáo những thông-ngôn, ký-lục luôn luôn tìm cách vơ vét tiền bạc người dân :

« Quí Ông hãy đoán xem chúng tôi lúng túng thế nào mỗi khi chúng tôi nhận được những lịnh viết bằng thứ chữ trên (tức chữ quốc ngữ), chúng tôi phải chạy kiếm hàng chục người thông-ngôn mà chúng tôi phải trả tiền để rồi rốt cuộc, họ đã làm cho chúng tôi hiểu hoàn toàn ngược lại

với những gì người ta muốn truyền lịnh cho chúng tôi. Hoàn cảnh của chúng tôi đáng được để ý bởi vì chúng tôi phải trả giá bằng tiền phạt hoặc ở tù vì một sự không thạo bỉ cưỡng bức sao khi đã trả bằng tiền. sự không thông thạo của những người mà chúng tôi đã chạy đến nhờ vả ».

Trong kháng thư, nhóm nhân sĩ Nam-kỳ đề cập tới nghị định do Thống-đốc Nam-kỳ ban hành ngày 30-1-1882 về việc áp dụng triệt để chữ quốc ngữ và khẩn khoản yêu cầu nhà cầm quyền thay vì dùng chữ quốc ngữ tại các trường thì nên áp dụng hoàn toàn chữ Pháp trong việc giảng dạy để, mau tiến tới sự đồng-hóa.

Tóm lại dù gặp phản ứng của các nhà Nho và quần chúng yêu nước, nhà cầm quyền thực dân vẫn tiến hành đều đặn sự xâm lăng văn-hóa bằng chữ quốc ngữ trên địa hạt chánh-trị, giáo dục, văn nghệ để cuối cùng chữ quốc ngữ trở thành độc tôn trong cơ-thể xã-hội mất chủ quyền. Trong bối cảnh lịch sử của 20 năm cuối thế-kỷ 19, bộ Đại-Nam Quấc-âm tự-vị của Huỳnh Tịnh Paulus Của ra chào đời với sự bảo trợ của Hội-đồng Quản-hạt.

Ngày 14-12-1893, Thống đốc Nam kỳ gởi một phúc trình cho Hội-đồng quản hạt liên hệ đến sự ra đời của bộ Đại Nam Quấc âm tự vị :

« Trong thơ đề ngày 21 tháng 11 vừa qua, Đốc phủ sứ Paulus Của thông báo cho Nhà nước biết là ông vừa hoàn thành bộ Đại Nam Quấc âm tự vị. Ông tặng bộ sách này cho Nhà nước và đòi hỏi :

1) Nhà nước chịu tiền in bộ tự vị của ông.

2) Nhà nước tài trợ 2.000 đồng để bù đắp các chi phí ông phải chịu trong suốt 5 năm liên tiếp để hoàn thành công trình của ông.

Tự vị này đã được một Ủy ban đặc biệt khảo sát với thành phần gồm các ông Narvelle, Rossigneux, Thirode và Pétrus Ký. Mọi người đều đồng ý nhìn nhận đây là một tác phẩm có giá trị lớn lao, thật hữu dụng và việc phổ biến mang lại danh dự chẳng những cho Nhà nước mà cho cả tác giả. »

Cuối bản phúc trình, Thống đốc Nam kỳ cho biết vì số tiền chi quá lớn cho nên xin để hội nghị của hội đồng quản hạt quyết định.

Ngày 22-12-1893, hội đồng quản hạt thảo luận về yêu sách in sách của Huỳnh Tịnh Của. Cuộc thảo luận thật sôi nổi. Một số hội viên không thuận chi tiền in bộ tự vị của Huỳnh Tịnh Của vì cho rằng chữ Nôm không còn hợp thời. Một số hội viên khác cho rằng nhà nước nên in bộ tự vị kể trên với lời viện dẫn nội dung các phúc trình hơn 20 năm về trước của Luro và Philastre. Thes Luro, muốn tận diệt chữ Nho, chữ Nôm trong sinh hoạt người dân Nam kỳ và dành vai trò độc tôn cho chữ quốc ngữ, nhà nước nên chỉ thị cho các nhà hành chánh người Pháp học hai thứ chữ ấy. Lời đề nghị này

được Thống đốc Nam kỳ chấp thuận để rồi tại các trường Hận bổ. Thông ngôn, sư phạm đều có giờ dạy chữ Nho, chữ Nôm trong chương trình học hàng tuần. Riêng bộ tự vị chữ quốc ngữ và chữ Nôm đã được Philastre đề cập tới trong phúc trình gởi Soái phủ Nam kỳ ngày 22-12-1872:

— Việc ấn hành một quyển tự vị là một phí khoản thật lớn... chỉ có một quyển tự vị An nam, đó là tự vị của cố Taberd. Quyển này vẫn là căn bản của mọi công trình đến sau, một quyển tự vị An nam để cho đầy đủ và tốt, phải có chữ Nho và chữ Nôm» (1)

Cuối bản phúc trình, Philastre mong mỏi nhà nước nên cổ xúy cho việc soạn thảo một quyển tự vị chữ quốc ngữ kèm theo chữ Nôm để mọi người dựa theo đó mà làm chuẩn cho việc viết đúng chữ quốc ngữ là thứ chữ mới trong sinh hoạt của người dân Nam kỳ.

Cuối cùng, trong phiên họp ngày 22-12-1893, hội đồng quản hạt chấp thuận chi 6.400 đồng để in 1.000 cuốn Đại Nam Quấc âm tự vị của Paulus Của và tặng cho tác giả 1000 đồng.

Nhưng khi sách vừa in xong, Huỳnh Tịnh Của nhận thấy tác quyền quá kém cỏi. Ngày 6-10-1896, ông viết thư khiếu nại với Thống đốc Nam kỳ để xin thêm tiền. Ông kể lể sự tình là ông phải bỏ công khó nhọc 7 năm mới hoàn thành một tác phẩm rất có ích cho nhà nước.. Theo lập luận của họ Huỳnh, mọi người đều công nhận bộ Đại Nam Quấc âm tự vị là một tác phẩm lớn, vô giá.

Rất tiếc không có thơ hồi âm. Sau khi bộ tự vị ấn hành xong, nhà cầm quyền nghĩ thế nào mà gởi tặng thêm cho tác giả 300 quyển ngoài số tiền thưởng đã ghi trên.

Ngày nay nhìn lại tiến trình văn học chữ quốc ngữ, chúng ta không vội cho rằng bộ Đại Nam Quấc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của là một công trình thật lớn lao. Tuy nhiên tiến trình văn học không thể tách rời khỏi khung cảnh chánh trị. Mà khung cảnh ở đây là phần đất miền Nam đã mất chủ quyền và chữ quốc ngữ đã được lớn mạnh nhờ cái thế mất chủ quyền ấy của dân tộc ta.

Trương Vĩnh Ký cũng như Huỳnh Tịnh Của đã đóng góp nhiều công lao cho việc phát triển chữ quốc ngữ trong thời kỳ đầu Nam kỳ thuộc Pháp. Rất tiếc công lao ấy chỉ nhằm phục vụ cho chủ đích chính trị của nhà cầm quyền thuộc địa. Vậy thì với quan điểm dân tộc, vị thế của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của cũng như sau này Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Quỳnh cần phải được đặt lại trên tiến trình văn học quốc ngữ.

PHẠM LONG ĐIỀN

---

(1) Xem giáo dục nô địch, thời kỳ đầu Nam kỳ thuộc Pháp, cùng tác giả, sắp xuất bản.

Tư-tưởng Việt-nam

Tư-tưởng Việt-nam có hai khuynh-hướng lớn, bề ngoài thì nghịch nhau, có khi còn tranh nhau, đấu nhau, nhưng trên dòng lịch-sử thì hai cái khuynh-hướng ấy luôn-luôn được tổng hợp lại bởi cái sức sống của dân-tộc.

Khuynh-hướng thứ nhất chủ trương *xây dựng một tư-tưởng đặc-thù Việt-Nam* trên những căn-bản và với những tinh-túy của nếp sống Việt.

Trong thế-giới ngày nay, — nhưng thực ra thì đã từ ngàn xưa khi mà quốc-gia Trung Hoa và quốc-gia Việt-nam bắt đầu thành hình, — thì chuyện xây dựng một Việt-nam-tính đặc-thù quả là một ảo-mộng. Chúng ta đã phải trả giá rất nặng vì cái chủ-trương không thực-tế này, một lần dưới đời hai Bà Chưng, và một lần nữa dưới đời Hồ Quí Li. Đời hai Bà Chưng, thì cái chính-nghĩa là đánh đuổi quân Hán bạc-tàn, để xây dựng lại cái xã-hội Lạc-Việt như một bước đầu của sự kiến-tạo quốc-gia. Các đạo quân với những khí giới sắt thép của Hán Quang-Vũ đã đánh tan đám quân đầy nghĩa-khí nhưng kém kĩ-thuật của họ Chưng và tiêu diệt cả nền văn-minh Lạc-Việt. Đời nhà Hồ, thì chỉ vì Hồ Quí Li đã dám vạch ra những điều nghịch-lí trong Tứ Thư Ngũ Kinh và chú thích lại các sách cổ của Nho-giáo, nên quân Minh đã nổ ngọn lửa mà đốt hết các trước-tác của người Việt.

Có thể nói rằng từ đó trở về sau, chủ-trương thuần-túy Việt-nam không còn nữa, và chỉ còn một cái hoài-bão nhỏ-nhoi của một vài nhà tư-tưởng, là giữ lại được một chút sắc-thái Việt-nam nào đó trong dòng tư-tưởng mà thôi. Cái hoài-bão đó, mặc dầu đã thất bại trong sự-nghiệp của Nguyễn Trãi, cũng vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, và tôi tin rằng, ngày mai, khi mà thế nước đã vững, thì nó lại bùng cháy lại với một ngọn lửa mới.

Cái khuynh-hướng thứ hai của nền tư-tưởng Việt-nam là *học của người để giữ mình và bồi dưỡng cho mình trước đã*. Mở đầu cho khuynh-hướng này trên địa-hạt tranh đấu, là bài thơ bất hủ mà Thượng-tướng Lí Thường Kiệt cho đọc trước ba quân :

Nam quốc sơn-hà, Nam-đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên-thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng bình khan thủ bại hư.

Tôi chỉ xin quí vị để ý đến một chữ thôi, là chữ *đế*. Đây là lời tuyên bố lớn nhất trong lịch-sử Việt-nam : rằng vua nước Đại-Việt đã xưng đế-hiệu, độc-lập và ngang hàng với hoàng-đế của Trung Hoa ; và cũng theo đúng cái chủ-thuyết về thiên-mệnh của

Trung-Hoa, sự kiện của một Nam đế trên cõi sơn-hà của Nam quốc là một việc được nói là theo sự định đoạt của Trời. Đó là cái học của người đem ra mà trả lại cho người, cái học của người dùng để bảo vệ đất nước của mình.

Cái khuynh hướng thứ hai này của nền tư-tưởng Việt-nam cũng là cái khuynh hướng của Sư Khuông Việt, Sư Vạn Hạnh và các nhà Phật học trong thời-kì khai quốc, của Trần Quốc Tuấn, của Lê Lợi và Nguyễn Trãi trong công cuộc cứu nước, và gần chúng ta hơn, của Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh trong việc dành lại độc lập ở tay người Tây-phương. Tư-tưởng của các bậc đại-vi-nhân này khác nhau vì thời-thế khác nhau, nhưng tâm-huyết của các vị ấy là một, vì vậy, ta nói rằng đó là một khuynh hướng nữa của nền tư-tưởng Việt-nam.

Học cái học của người để giữ nước và làm giàu thêm cho dân-tộc mình không phải như cái học thường của chúng nhân, và lại càng không phải là cái học ngụy của bọn giả-trí-thức.

Trong *Khổng-học-đăng*, nói về chữ *học* theo Khổng tử, cụ Phan Bội Châu đã giải một phần của cái học này : là học và tập cái mình học, học và được trao đổi cái học với những người đồng thanh đồng khí với mình ở viễn-phương tới, và học mà không cần nêu danh với người đời.

Sự học người, trong tinh thần của các nhà đại-tư-tưởng Việt-nam, còn hơn thế nữa. Trước hết là sự học *không nệ*, như Phan Bội Châu, gạt bỏ những lời công-kích của Tống Nho, đã nhận Tuân-tử là chính-phái Khổng-học, hoặc như Phan Chu Trinh, học Khổng-tử nhưng cũng đón nhận các ý-tưởng tân-tiến của Tây-phương. Hai là sự học *đi đến cái tinh-túy* của cái mình học : như Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh, tiếp nhận tư-tưởng Tây-phương, liền thấy ngay cái chân-tướng của nó, là trong chữ « dân-quyền ». Ba là sự học *để làm*. Ở trình-độ thấp nhất, trình-độ được nói đến để khuyến cáo các sĩ-tử trong nước, học để làm là *cái học thực-nghiệp*, để tạo ra cái lợi thực cho nước cho dân, đối lại với cái học hư danh, qua đường khoa cử, lấy những cặn-bã từ-chương mà bọn ngụy-trí-thức nô-dịch chép lại làm rường cột. Nhưng cao hơn nữa, là cái thực-học để hành động của các nhà đại-tư-tưởng của dân-tộc. Tất cả các nhà đại-tư-tưởng này đều biết đem cái sở-học của mình vào trong sự hành-động : Khuông Việt và Vạn Hạnh dùng bát chính-đạo và thiền-học mà chuyển cả vận nước, từ sự hỗn-mang và hung-bạo của đời Đinh-Lê sang sự yên-vui và thuần-hậu của đời Lí. Trần Hưng Đạo lấy cái học uyên-thâm về chính-trị và binh-pháp hòa lẫn với tình thương dân thương lính của mình, mà chiến thắng đoàn quân vô-địch của nhà Nguyên. Nguyễn Trãi đem cái hiểu-biết sâu rộng của mình mà nhìn thấu đến lòng dân và nhận diện tất cả địa-hình địa-thế của đất nước, để chỉ huy quân dân trong cuộc trường-chiến chống Minh cho tới ngày toàn

thắng. Phan Sào-Nam và Phan Tây-Hồ, cũng lấy cái sở-học của mình ra trong công-cuộc vận động của hai ông ở trong và ngoài nước và đã đưa nước nhà vào hẳn trong một giai-đoạn mới.

Học cái học của người đối với các đại-tư-tưởng-gia của Việt-nam, còn là *vượt lên trên cái học ấy*, và đó là cái điều-kiện không-thể-không-có để giữ nước. Trần Hưng Đạo và Nguyễn Trãi đã thực hiện được điều này và chúng ta có thể nói được rằng cái chỗ vượt lên trên ấy chính là cái đặc-sắc và cao-kì trong tư-tưởng Việt-nam. Trong lãnh-vực triết-lí, các thiền-sư Việt-nam ở đời Lí và đầu đời Trần cũng đã tạo ra những môn-phái biệt-lập Yên-Tử, Trúc Lâm, và với mỗi môn-phái một tư-tưởng tân-kì. Phan Bội Châu, thấm nhuần Khổng-học, đã đem cái nòng-cốt của tư-tưởng đời Chu là thuyết thiên-mệnh ra, mà giảng lại trong *Cao-đẳng Quốc-dân* rằng thiên-mệnh không trao cho vua, mà trao cho quốc-dân, cho nên quyền trong nước là thuộc quốc-dân, chức-vị tối-cao trong nước là chức quốc-dân. Phan Chu Trinh mở đầu Thất-điều-thư, viết « Việt-nam *quốc-dân* Phan Chu Trinh gửi thư cho Việt-nam đương-kim hoàng-đế », là trong cái tinh-thần cách-mạng đó. Sự vượt lên trên cái học của mình, hoặc là để phát kiến một phương-châm hành động mới, hoặc là để thực hiện một tổng-hợp đại-thành, hoặc là để sáng lập một tư-tưởng đặc-sắc, là cái học đã đạt, theo tinh-thần của tư-tưởng Việt-nam.

Tất cả cái học này khi đã hoàn thành, lại phải trở về *với dân-tộc*. Nói là *trở về* có lẽ không đúng, vì không một lúc nào nó dời khỏi cái cứu-cánh của nó là dân-tộc. Không một nhà đại-tư-tưởng nào của Việt-nam không coi rằng cái sứ-mạng của mình đối với dân-tộc không là cái lẽ sống độc nhất của mình. Tất cả đều nuôi một lòng tin-tưởng ấy, như khi Trần Hưng Đạo chỉ gươm xuống sông Hát mà thề, Nguyễn Trãi nằm gai nếm mật bên cạnh vua Lê trong cuộc thập niên kháng chiến, Phan Chu Trinh thảo « Thất điều thư » để hạch tội hôn quân Khải Định. Đó là những người con đích thực của dân-tộc Việt-nam, những người cầm cờ cho tư-tưởng Việt-nam.

Trải qua lịch sử, tư tưởng Việt nam đã vận chuyển, khi thì như mặt đại-hồ phẳng lặng và man mác, khi thì như ngọn thác bạc cuồn cuộn và hào hùng, khi thì róc rách và trong suốt như dòng suối, và cũng có khi thì âm-thầm và vi-tế như một đường mạch ẩn chạy trong lòng đất núi.

Thời-kì I :

Khởi thủy, là *thời-đại huyền-thông*. Cùng với công cuộc khai sơn phá thạch để xây dựng một cõi sống cho muôn đời về sau, các *căn-bản nguyên-sơ* của nền văn-hóa dân-tộc đã được đặt ra. Trên những căn-bản đó, lại đã được kiến tạo những *cơ-cấu thâm sâu* của *ngôn ngữ*, những *truyền ngôn ẩn tàng* trong các *huyền thoại* và những *mẫu hình qui ước* của *đời sống cộng-đồng*. Hầu hết những điều này đã mất đi và có lẽ không bao

giờ còn có thể tìm thấy lại được nữa. Nhưng vẫn có thể hi vọng rằng một ngày nào đó, sẽ khai phá được những ý nghĩa che đậy của các mảnh huyền-thoại dân-tộc mà truyền thống dân gian còn giữ một cách trung kiên tới ngày nay ; và cũng sẽ làm sáng tỏ được những nguyên lí nằm chìm trong cái hệ-thống của ngôn ngữ mà từ đời này sang đời khác, ông cha ta đã lưu truyền mà trao lại cho chúng ta. Tới lúc đó thì có lẽ rằng một phần của những cơ cấu tư-tưởng của con người Việt-nam cũng sẽ được minh hiển.

Thời-kì II :

Thời đại huyền-thông của tư-tưởng Việt-nam đã chấm dứt khi nhà Tần, rồi nhà Hán dùng mưu cơ và vũ lực chiếm lấy đất nước của ta. *Thanh-đạo, lễ-nghĩa và phong-tục của đế-quốc* được du nhập vào và bó buộc thổ dân phải theo. Chế độ xã hội nguyên thủy bị chuyển sang tổ chức của *xã hội nông nô*, cả nước trở thành một *thuộc địa khai thác*, và toàn dân phải chịu cảnh *khổ sai truyền kiếp*. Đó cũng là thời đại đen tối nhất của nền tư tưởng Việt nam. Dưới sự đàn áp và mua chuộc của ngoại bang thống trị, một ý-thức-hệ mới được truyền vào. Đó là cái cặn bã của Nho học, để tạo ra một lớp thơ lại nô dịch run sợ trước bề trên và hống hách với dân chúng. Sau mấy thế-kỉ của công-cuộc gọi là khai-hóa ấy, thì mọi tư tưởng bất khuất và mọi ý nghĩ quật cường đều đã bị áp đảo và tiêu diệt. Đạo Lão Trang cũng được truyền tới Giao-châu ngay từ những buổi đầu của chính sách thực dân Tần Hán, và cũng như đạo Nho, chỉ còn là một mớ tín ngưỡng suy đồi về thần tiên yêu quái với những dị thuật ngụy trá về sự tịch cốc luyện tinh. Và nếu có người nào biết đọc để đọc những sách mà bọn đạo-gia và thuật-sĩ Hán Đường đã viết ra để cám dỗ và mê hoặc lòng người, thì chắc chắn rằng cũng bị lôi cuốn bởi sức ảo huyền của những thuyết về *tiêu dao* và *vô vi* mà xa rời cái chính nghĩa của dân tộc.

Nhưng may thay, giữa lúc đen tối và bi thảm nhất đó, thì có một luồng gió và một ánh sáng được đưa tới, không phải bởi đế quốc thống trị, mà là từ một chân trời xa lạ khác. Luồng gió và ánh sáng ấy đã làm cho dân Việt-nam từ từ thức tỉnh lại, trên cả hai phương diện dân tộc và tư tưởng.

Đạo Phật được truyền vào Giao-châu vào khoảng thế kỷ thứ 2, hơn một trăm năm sau khi nền văn-hóa Lạc-Việt bị tận diệt để Sĩ Nhiếp và các thái thú kế tiếp được thẳng tay mà gieo trồng các hạt giống của một thứ Nho-giáo phản Khổng-tử. Chính cái đạo Nho này đã được mệnh danh là « thanh-đạo » bởi lớp thông ngôn nô-dịch mà đế quốc đã ưu đãi tuyển dụng.

Nhưng dân chúng đau khổ, nghèo đói, tối tăm và vô học thì biết gì đến những chuyện thi thơ lễ nhạc đó. Đạo Phật bắt rễ vào đám dân đen ấy, và sau mấy thế hệ, đã tạo ra một lớp tri thức mới.

Các vị đại sư từ Trung-Hoa tìm đến Giao-châu để học đạo như Mâu-Bác, hoặc trên đường thỉnh kinh từ Tây Trúc trở về như Nghĩa-Tịnh, đều biết rằng có những nhà Phật học « uyên thâm, thông hiểu cả chữ Phạn, chữ Chà-và và chữ Côn-luân », ở miền đất thuộc ấy. Nhiều các vị học giả bản xứ đã được thỉnh sang Trung quốc để tham khảo ý kiến trong việc dịch kinh Tam Tạng sang Hán-tự. Điều này chứng tỏ rằng các chùa chiền trong thời nội thuộc đã là nơi hun đúc nên một *học giới biệt lập*, không phụ thuộc vào sự học do đế-quốc thống-trị chủ-xướng.

Một nguồn tư tưởng *manh nha độc lập* đã phát xuất từ đấy. Dựa vào Phật-pháp làm nền, (và có lẽ là Phật pháp theo truyền thống Cao-đồ trước, rồi mới có sự du nhập của các phái Thiền-tông Nam-phương sau), nguồn tư tưởng mới này lại mở rộng cho cả các học-thuyết Nho, Lão, được hiểu không phải theo đường lối khoa hoạn, mà theo một tinh-thần khoáng-đạt và tinh-túy. Đó là những bước đầu, những bước sửa soạn để tiến tới tư tưởng tổng hợp sau này, dưới triều đại nhà Lê.

Đồng thời, tình thương và lòng dũng lại chớm nở lại trong đám dân hèn đang bị dày xéo bởi đám quan quân và thơ lại của đế-quốc. Sự đoàn kết trong khổ đau nhóm lên ngọn lửa của sự quật cường bất khuất, và đến năm 544, đã tạo ra cuộc khởi nghĩa lớn nhất trong lịch sử Bắc-thuộc, của Lí Bôn và một người cháu mà lịch sử chỉ ghi lại là Lí Phật-tử, người họ Lí thờ Phật. Trong gần sáu mươi năm, mặc dầu các rằng lòng người còn chưa ổn định và tranh-chấp nội bộ cứ kéo dài, nhưng người dân cũng đã được giải thoát một phần nào khỏi những gông cùm xiềng xích của chế-độ thực-dân.

Nhưng sau đó, lại là cái cảnh đêm dài gần như vô tận của hơn bốn trăm năm tái-nội-thuộc. Mỗi cái nhúc nhích, mỗi cái cựa mình của dân bản xứ là một dịp để bộ máy tiễu-trừ và truy-bức của bọn thống-trị được chuyền bánh mà nghiền nát mọi hi-vọng quật khởi. Tư-tưởng Việt-nam lại phải trầm mình xuống mà ẩn náu và chờ thời.

(còn tiếp)

TRẦN NGỌC NINH

Kì tới: Thời kì III và Thời kì IV.

Sách mới

— **Tư tưởng hiện đại** (*giảng giải Kierkegaard, Malraux, Jaspers, Heidegger*) *của Bùi Giáng, do Tân An xuất bản và gửi tặng. Sách tái bản lần thứ nhất, dày 224 trang với 3 bài tựu quan trọng cốt yếu của tác giả và lời giới thiệu của Nam Chữ Phạm Mạnh Hiên. Giá 600đ.*

— **Mùi hương xuân sắc,** *nguyên tác Pháp ngữ : « Sylvie » của Gerard de Nerval, bản Việt dịch của Bùi Giáng do Tân An xuất bản và gửi tặng. Sách tái bản lần thứ nhất, có bài « Tựa nhân tái bản » của dịch giả, dày 94 trang. Giá 350đ.*

Bổ máu Chuông vàng

Soluté B1, B12, Fer

FERAMIN

Mất máu — Đau mới khỏi — Ăn không tiêu — Bần thần mỏi mệt

Viện bào chế TENAMYD

Đậy kỹ và giữ trong tối

Công thức mới thuốc mới :

HÉMOCALCIUM B 12

tị : SUY YẾU — CHẬM LỚN
KÉM ĂN — THIẾU MÁU

Có chất Sorbitol để giúp cho sự thấm nhuần sinh tố B 12 qua niêm mạc ruột mà không bị tiêu hao.

Bán tại các nhà thuốc tây.

● VIỆT PHƯƠNG

Đường lối đánh giặc giữ nước
của ông cha ta nhìn theo con mắt của một người ngoại quốc

Tình cờ được đọc một bài khảo luận của một tác giả ngoại quốc, ông Georges Bondarel, viết trong tạp chí « Con người và xã hội » xuất bản ở Paris năm 1971, tôi thấy tác giả nầy có nhiều ý kiến rất hay, nên nhân dịp đầu Xuân, kỷ niệm ngày Giỗ trận Đống Đa, tôi xin lược trình dưới đây những ý kiến đó về đường lối đánh giặc giữ nước của ông cha ta ngày xưa.

Theo tác giả, trong thời thực dân còn đang thống trị, người Pháp thường đánh giá rất thấp về khả năng quân sự của người V.N. Ông đưa ra ý kiến của tướng Famin, Tư lệnh lục quân Pháp hồi Thế chiến thứ 1 viết vào ngày 20-10-1915 rằng : «Người An-Nam không có đủ sức mạnh và dẻo dai để được sử dụng tại chiến trường Âu Châu». Tác giả cho là lời nhận xét đó không xác đáng, không cần đối chiếu với thời cuộc để nhận thấy rằng người VN có một sức dẻo dai và chịu đựng đặc biệt khi họ chiến đấu trên đất nước của họ, mà chỉ cần nhìn vào lịch sử VN cũng đủ rõ. Cả lịch sử VN là lịch sử của một cuộc đấu tranh không ngừng chống ngoại xâm. Qua các đời Văn Lang, Âu Lạc, Nam Việt đến thời kỳ nội thuộc nước Tàu kéo dài hơn 1000 năm (III trước TLKN — 939) với bao vị anh hùng dân tộc nổi lên chống đối. Từ 939 đến 1527, sau khi đã giành được độc lập, VN liên tiếp đập tan tất cả những cuộc xâm lăng từ phương Bắc. Lý-Thường-Kiệt xông pha đánh quân nhà Tống (1075-1077), Trần Hưng Đạo, 3 lần đánh bại quân Nguyên (1257-1288). Lê Lợi, Nguyễn Trãi đuổi được quân Minh sau 10 năm kháng chiến trường kỳ (1418-1428). Từ giữa thế kỷ thứ 16 đến cuối thế kỷ thứ 18 là thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, mãi đến năm 1771 nhà Tây Sơn mới nổi lên thống nhất Nam Bắc và vẻ vang đánh thắng quân nhà Thanh định kéo sang thôn tính VN (1788).

Từ đời Gia Long trở về sau, mối nguy không còn phải là từ phương Bắc xuống nữa mà từ phương Tây đến. Từ 1859 đến 1882, người Pháp, sau khi chiếm miền Nam, đã đem quân chiếm luôn cả miền Trung lẫn miền Bắc mặc dầu có những cuộc kháng cự tuy quyết liệt nhưng không ăn khớp của các phong trào Văn thân.

Trong suốt thời kỳ của ngàn năm lịch sử tranh đấu đó, Việt Nam luôn luôn phải chống cự với một kẻ địch hoặc hơn hẳn về số lượng (quân Tàu) hoặc hơn hẳn về kỹ thuật (quân Pháp), nhưng rồi kết quả vẫn đứng vững hơn bao giờ hết. Nhìn chung

vào tất cả những cuộc chiến đấu vì độc lập dân tộc đó, ta có thể rút ra mấy nhận xét chính sau đây nó làm nổi bật hẳn lên cái đường lối đánh giặc giữ nước của người VN từ cổ tới nay.

Điểm thứ nhất người ta nhận xét thấy là tất cả những cuộc chiến đấu dựa trên một chiến lược phòng thủ thuần túy đều đưa đến thất bại. Theo chiến lược này, người ta xây dựng nên một hệ thống thành quách vững chắc, rồi dựa vào đó để chống xâm lăng. Thí dụ đầu tiên ta có thể nêu ra để chứng minh sự thất bại của chiến lược này là trường hợp Hồ Quý Ly. Hồ Quý Ly là một nhà cải cách quá táo bạo so với thời đại của ông. Ông đã cho lưu hành tiền giấy, đưa môn toán pháp vào các kỳ thi Hương, dùng chữ Nôm trong công văn giấy tờ và hạn chế diện tích điền sản, do đó đã làm cho nhiều người oán thán. Để đề phòng Bắc xâm, ông đã cho xây dựng ở miền Trung Du Thanh Hóa một Tây đô mà ngày nay vẫn còn nhiều di tích. Người ta gọi đó là thành nhà Hồ với một bức tường đá đồ sộ bao bọc, dựng lên bằng những phiến đá lớn chồng chất lên nhau mà không cần xây gắn, với bốn cửa tò vò vẫn còn đứng trơ gan cùng tuế nguyệt. Ở Hanoi hiện nay cũng còn một mảnh tường nhà Hồ ở cuối đường hàng Chiếu. Một lũy dài 700 lý cũng được đắp ở hữu ngạn sông Hồng để dồn dân phải về sống ở phía bên này tuyến phòng thủ. Một thành trì nữa cũng được xây đắp ở Đa Bang gần Sơn Tây với những cọc tre đóng sâu dưới lòng sông Đáy để ngăn cản địch quân dùng thuyền đi xuôi dòng sông. Với những thành lũy vững chắc đó mà nhà Hồ không ngăn cản nổi 200.000 quân Minh vượt qua. Đa Bang thất thủ một cách dễ dàng khiến Thăng Long cũng bị mất theo và toàn thể đất nước bị tràn ngập trong vòng 6 tháng.

Toàn thể hệ thống phòng thủ đã tỏ ra vô hiệu. Hồ Quý Ly, vì quá tin vào hệ thống đó, nên đã dốc toàn lực ra cản địch thì không khác nào trứng chọi với đá. Ông đã không biết lợi dụng địa hình nên đã chọn vùng đồng bằng làm thế ỷ dốc mà bỏ vùng rừng núi là những nơi trú ẩn thiên nhiên rất tốt. Hơn nữa những cải cách quá táo bạo đã làm cho ông không huy động được nhân lực để cho địch có thể sử dụng được một thứ vũ khí tâm lý vô song là ly tán nhân tâm.

Một thí dụ thứ 2 về sự thất bại của chiến lược phòng thủ là các thành quách kiên cố thời nhà Nguyễn, xây theo kiểu Vauban có hào sâu bao bọc (Hiện còn rất nhiều di tích ở miền Bắc và miền Trung). Thế mà vào năm 1874, viên Trung úy Thủy quân Pháp, Francis Garnier, chỉ với 200 quân đã hạ được một cách rất dễ dàng các thành trì ở vùng đồng bằng sông Hồng. Y chỉ bị giết ở Ô Cầu Giấy, trớ trêu thay, không phải bởi những đạo quân ẩn mình sau những thành lũy kiên cố mà bởi những độ quân phục kích trong khung cảnh thiên nhiên. Có thể nói, trong cuộc chinh phục VN, nếu người Pháp có gặp phải khó khăn thì những khó khăn đó quyết không phải là do những

thành trì kiên cố tạo nên. Với trận Ba-Đình, Đinh Công Tráng đã cầm chân được 3.000 quân Pháp có pháo binh và thủy quân yểm trợ, trong vòng 4 tháng (từ 9-1886 đến 1-1887). Ba-Đình không phải là một thành quách xây đắp theo lối cổ điển. Nó chỉ là một làng chiến đấu có những lũy tre bao bọc, được đắp thêm đất và nằm giữa vùng đồng chiêm lầy lội. Đinh Công Tráng đã quyết tâm tử thủ với một đạo quân nông dân và với những phương tiện thô sơ. Nếu hồi đó, phong trào kháng chiến có tính cách rộng khắp, thì Ba Đình chắc còn cầm cự được lâu hơn. Hoàng Hoa Thám đã biết dựa vào núi rừng Yên Thế và nhờ có sự ủng hộ của dân chúng địa phương nên đã gây thất bại liên tiếp cho quân Pháp trong suốt 20 năm chiến đấu dẻo dai. Năm 1913, ông chết là vì bị phản bội chứ không phải là vì thua trận.

Nhìn sâu hơn nữa vào dĩ vãng lịch sử, cuộc kháng chiến gian khổ của Lê Lợi trong suốt 9 năm ở miền Trung du Thanh Hóa, nhờ biết dựa vào núi rừng Chí Linh, khi nống ra thì đánh trả địch quân, khi rút về thì nghỉ ngơi dưỡng sức, cứ như thế dần dần giải phóng từng tấc đất, cho đến ngày thanh thế lớn lên, đánh quân Minh tơi bời, thực sự kiểm soát gần hết lãnh thổ (1427). Rồi đến trận Chi Lăng, Lê Lợi cũng lại biết lợi dụng địa hình hiểm trở đánh tan 120.000 quân của Liễu Thăng. Chính cũng tại nơi đây, 4 thế kỷ trước, Lê Đại Hành đã đánh quân Tàu thua trận đầu tiên trên đất VN.

Tất cả những sự kiện lịch sử trên, dù là trong thời dĩ vãng xa xưa hay trong thời gian gần đây, đều chứng tỏ là cuộc kháng chiến VN chỉ hữu hiệu khi nào người VN biết lợi dụng tất cả những địa lợi, những phương tiện đặc biệt của địa phương. Để khai thác được tất cả những lợi điểm đó, nó cũng phải có tính cách trường kỳ.

Điểm thứ hai cần nêu lên là các danh tướng VN thời xưa thường hay dùng sự tinh luyện và mưu lược để thắng số đông. Trong cuộc chiến đấu với một kẻ địch có quân số và vũ khí hơn hẳn, sự tiêu hao lực lượng địch bằng lối đánh du kích, sự mệt mỏi của địch quân do khí hậu và phong thổ gây nên cũng chưa đủ làm cho một kẻ địch hùng mạnh phải thất bại. Kháng chiến chỉ có thể thắng lợi trong trường kỳ khi nào thành lập được một đạo quân chủ lực có đủ sức công phá địch trong những trận chiến quyết định. Thật vậy, tất cả các vị danh tướng VN đều biết đặc biệt chú ý đến chất lượng của quân đội, đến sự uyển chuyển của chiến thuật, đến yếu tố bất ngờ trong giai đoạn có những trận tấn công quyết định để thay thế cho sự yếu kém về quân số. Đức Trần Hưng Đạo đã nói : « Quân quý hồ tinh, bất quý hồ đa, quân có nhiều mà không tinh luyện thì cả trăm ngàn cũng chẳng làm gì. » Năm 1287, chính ngài đã sử dụng lại một mưu kế của Ngô Quyền, sai cắm cọc tre vót nhọn ở lòng sông Bạch Đằng, chờ cho thủy triều lên đem chiến thuyền ra khiêu chiến địch rồi giả

thua dụ địch qua nơi cắm cọc. Sau đó ngài đốc quân đánh quật trở lại vào lúc thủy triều xuống, dồn địch vào nơi cắm cọc để thuyền địch bị mắc kẹt mà tiêu diệt.

Ở Chi Lăng cũng vậy, Lê Lợi cũng đã dụ được Liễu Thăng vào nơi hẻm núi có quân ta phục kích để đánh tan toán viện binh, hy vọng độc nhất của Vương Thông bị vây hãm ở Đông Đô.

Trong lần ra Bắc đánh Trịnh vào năm 1786, chiến thuyền của Quang Trung đến gần Thăng Long (Sơn Nam) thì gặp chiến thuyền Trịnh dàn ra nghênh chiến. Ngài liền nghĩ ra kế lợi dụng gió Đông Nam, đang đêm cho năm chiếc thuyền trên đặt toàn hình nhân, thả vào đội hình địch. Quân Trịnh ngỡ là thuyền Tây Sơn bắn ra như mưa. Đến khi tảng sáng mới biết là mắc mưu thì đã gần hết tên đạn. Lúc đó thuyền Tây Sơn mới xuất trận và diệt địch một cách dễ dàng. Những sự kiện này chứng tỏ là các nhà quân sự VN thời xưa đã chú trọng rất nhiều đến việc sử dụng mưu lược. Nhưng nghệ thuật là biết sử dụng làm sao cho vừa phải và đúng lúc thì mới thu được kết quả tốt đẹp.

Xét cho cùng thì tất cả sự uyển chuyển chiến lược và chiến thuật đó chỉ là do ở cách biết sử dụng hợp lý vận động chiến mà ra. Vận động chiến, trên bình diện chiến lược, tức là biết rút lui trước sức tiến vũ bão của quân xâm lăng lúc ban đầu (Trần Hưng Đạo rút về Thanh Hóa và Vạn Kiếp, Quang Trung rút về đèo Tam Điệp) để làm hao mòn lực lượng chúng, rồi sau khi các phương tiện đã hội đủ mới quay lại phản công để giành thắng lợi cuối cùng.

Vận động chiến, trên bình diện chiến thuật, là biết khi nào dùng lối đánh tỉa rồi rút lui nhanh chóng, và khi nào dùng lối đánh quyết định, tập trung ưu thế quân sự, theo một kế hoạch chung vào một giờ chọn lựa để thanh toán chiến trường. Đó là những điều mà Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi đã làm: tránh né để buộc địch phải phân tán, do đó suy yếu đi, rồi lại tập trung giáng cho địch những đòn chí tử bằng những đội quân tinh nhuệ, biết xử dụng tối đa mưu lược. Đặc biệt trường hợp Quang Trung đáng cho ta lưu ý nhất. Quang Trung đã tỏ ra có biệt tài sử dụng vận động chiến với những phương tiện của thời đại. Sau khi chớp nhoáng phá quân Xiêm ở cực Nam, ngài đã thần tốc đem quân lên cực Bắc để đập tan quân Trịnh. Rồi năm 1788, để đối phó với 20 vạn quân Thanh ở Thăng Long, ngài đã khởi binh từ Huế ngày 26-12, ngưng lại ở Nghệ An để mộ thêm quân, rồi cùng 10 vạn tinh binh và 100 thớt voi đã, đốt đường tiến ra Bắc bằng một chiến thuật hành quân rất độc đáo vào thời đó, nghĩa là hai người cáng một, chạy suốt đêm ngày, dọc đường lại được dân địa phương đem đồ ra tiếp tế. Ra đến Tam Điệp liên lạc được với Ngô văn Sở, ngài chia quân làm 3 đạo, tiến về Thăng Long bằng 3 đường, vượt qua các đồn ngoại vi, chiếm Đống Đa, vào Thăng

Long đánh cho quân Thanh chạy không còn mảnh giáp trong sự kinh hoàng và bất ngờ. Trong vòng một tháng 10 ngày, Quang Trung đã tuyển được một đạo quân, đi tám trăm cây số, dứt chiến 20 vạn quân Thanh nội trong một tuần lễ.

Điểm thứ ba cần phải nhấn mạnh là sự tham dự của nhân dân vào cuộc chiến. Thật vậy, tất cả những cuộc chiến chống xâm lăng, ngay từ những thời kỳ xa xăm nhất của lịch sử VN, đều mang tính cách nhân dân rõ rệt. Có thể nói là người VN đã biết tới phương pháp tổng động viên trước người Âu Châu rất lâu. Mỗi đời vua lại có một hệ thống tuyển mộ khác nhau, nhưng tất cả đều có một điểm chung là lấy thôn xã làm căn bản. Dưới thời nhà Đinh, toàn quốc chia ra làm 10 đạo, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tốt, mỗi tốt 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. Sự quy định này cố nhiên là chỉ có tính cách lý thuyết. Dù sao thì nó cũng chứng tỏ là chính sách quân dịch hồi đó đã đến tận làng xã và đến từng người dân. Dưới thời Quang Trung, khi sổ đinh lập xong, thì cứ 3 dân đinh lấy một người đi lính.

Lúc tổ quốc lâm nguy, nhà vua thường hay triệu tập hội nghị các bô lão để khích động tinh thần kháng chiến toàn quốc. Hội-nghị Diên-Hồng đời nhà Trần là một thí dụ đáng kể.

Khi bắt buộc phải chiến đấu thì các chiến lược gia VN thời cổ đã tỏ ra là những đệ tử trung thành của Tôn Tử, một bực tiền bối của Clausewitz. Tôn Tử bao giờ cũng dành cho chính trị một chỗ đứng cao hơn là quân sự. Cuốn binh pháp Tôn Tử đã có câu « Đề chiến thắng mà chỉ biết có bầy binh bố trận, công hãm thành trì, tức là chưa biết thuật trị quốc, chưa biết chiến đấu ».

Hiểu rõ tương quan lực lượng trong cuộc chiến, các danh tướng VN thời xưa thường chỉ dùng chiến tranh như là một phương tiện để đạt tới một giải pháp sau cùng, có tính cách chính trị.

Nếu đối diện với quân xâm lăng, họ không còn con đường nào khác hơn là chiến đấu, thì ngược lại, họ cũng đã biết triệt để lợi dụng những cuộc chiến thắng, khơi đường thương thuyết để tránh những chiến trận mới, một khi mục tiêu căn bản là nền độc lập quốc gia đã đạt được.

Lê Lợi, sau khi hoàn toàn đánh bại Vương Thông vào năm 1426, đã cấp cho viên bại tướng này tất cả trang bị cần thiết (500 thuyền, hàng ngàn ngựa và lương thực) để lên đường về nước, với mục đích rõ rệt là giải hòa với nhà Minh.

Quang Trung, khi đuổi được quân Tàu, cũng có thái độ tương tự. Ngài nói với Ngô Thời Nhiệm, : « Đối với một kẻ thua trận, nhịn nhục cũng khó mà phục thù cũng khó. Để cho trăm họ được hưởng thái bình, ta nên bỏ vũ khí để thương thuyết ». Ngài liền ra lệnh không được chém giết tù binh để trao trả họ về Tàu.

Sau đó ngài cử một sứ bộ sang triều kiến vua Càn Long nhà Thanh để cầu hòa.

Tóm lại, các danh tướng VN thời xưa đã biết dùng vận động chiến kết-hợp với du-kích chiến, dựa trên khung cảnh một cuộc kháng chiến toàn dân và toàn diện. Họ đã khéo léo xử dụng địa hình địa vật cùng các yếu tố đặc biệt địa phương, trong một cuộc chiến tiêu hao và trường kỳ, uyển chuyển trong cách đánh từ những trận nhỏ qua các trận lớn, nhưng không bao giờ sao lãng vấn đề tương quan lực lượng để khai thác những dữ kiện chính trị của cuộc chiến.

Tất cả những tư tưởng quân sự chỉ đạo đó đều được bộc lộ rõ ràng trong một câu nói của Đức Trần Hưng Đạo trước khi mất : « Quân địch thường hay ỷ vào số đông, chúng ta chỉ có một quân số ít ỏi. Thuật nhà tướng là biết dùng cái đoản đánh cái trường. Khi địch tiến ồ ạt như gió và lửa thì chế ngự được chúng là một điều không khó. Nhưng nếu chúng tiến chậm chạp và kiên nhẫn như con tằm ăn lá dâu, nếu chúng thận trọng, không giết hại bóc lột dân chúng, không nghĩ tới tốc chiến, tốc thắng, thì chúng ta phải biết chọn những tướng tài, biết kết hợp chiến thuật với thời vận y như thể trong một cuộc cờ. Điều quan yếu là tướng sĩ phải một lòng như cha con trong một nhà. Sau nữa chúng ta phải đối xử nhân đạo với dân chúng để bắt rễ sâu xa và có cơ sở lâu bền. Đó là phương pháp tốt nhất để giữ nước, » Câu này tác giả trích trong một cuốn sách của ông Lê-Thành-Khôi và cũng là để kết thúc bài khảo-luận này.

VIỆT PHƯƠNG

NGUỒN GỐC VĂN MINH

NGUYỄN HIẾN LÊ *dịch*

Tác giả ghi nhận những thất bại và thành công trong mấy trăm ngàn năm của người sơ khai , để:

- Biến những tiếng kêu thành ngôn ngữ
- Đi từ giai đoạn săn mồi tới chăn nuôi, trồng trọt, tiểu công nghệ, thương mại.
- Tổ chức đời sống chính trị (từ thị tộc, gia đình, bộ lạc tới quốc gia).

THU THỦY

Báo chí trước vận hội mới

Trong khoảng thời gian đất nước bị qua phân tới nay, ở miền Nam có những lúc có trên bốn chục tờ nhật báo Việt-ngữ, trong số ấy những tờ ăn khách nhất ấn hành ngót trăm nghìn bản mỗi ngày. Giờ đây, nhật báo Việt ngữ lơ thơ chỉ còn một chục tờ, mà tờ chạy nhất hình như cũng không in quá ba mươi ngàn bản mỗi ngày.

Thời sự không thu hút độc giả nữa. Văn học nghệ thuật cũng không. Trước đây, có lúc ở miền Nam hàng chục tờ tạp chí văn nghệ « đua nở » bên nhau. Và đã nở là nở to : tờ *Văn học Ngày nay* của Nhất Linh số ra mắt phải in đi in lại đôi ba lần trên vạn bản ; tờ *Sáng tạo* vào khoảng 1956-1957 in mỗi kỳ 6 nghìn số ; tờ *Văn* vào những năm xáo trộn 1964-66 cũng có những kỳ ấn hành đến 16 nghìn số; năm 1966, tờ *Nghệ thuật* mỗi kỳ in độ 9 nghìn số ; cho đến khoảng 1969-70, tờ *Khởi hành* mỗi kỳ cũng in trên 7 nghìn số.

Thế rồi bây giờ, tạp chí văn nghệ còn lại được bao nhiêu tờ vượt được các thử thách ? — *Văn, Văn học, Bách Khoa, Thời tập...*, độ dăm tờ, mà số ấn hành của mỗi tờ mỗi kỳ chỉ bằng một phần năm con số ấn hành cao nhất của tờ tạp chí bán chạy nhất trong giai đoạn trước.

Người ta có cảm tưởng vận « bĩ » của báo chí đến thế là cùng. Mà bĩ cực thì thái lai ; ngày mai, trời sắp sáng sủa rồi chăng ?

oOo

Cứ như tình trạng chung của báo chí đó đây trên thế giới thì trời không có vẻ gì là sắp sáng.

Còn nhớ cũng vào một dịp gần Tết âm lịch trước đây hai năm, một gã khổng lồ trong làng báo ngã xuống tại Hoa-kỳ, gây rất nhiều bàn tán xôn xao, ai nấy rụng rời : « tờ *Life* mà không sống nổi, thì báo nào sống nổi nữa chứ » ?

Quả nhiên, chuyện báo chết là chuyện khắp nơi, mỗi lúc mỗi lan tràn. Tại một nước nhỏ bé như nước Thụy sĩ, trong vòng ba mươi năm, từ 1940 đến 1969, có 68 tờ báo tự đóng cửa ; thế rồi trong vòng năm năm gần đây — từ 1969 đến 1974 — lại có thêm 75 tờ vĩnh biệt độc giả.

Ở những nước lớn, càng có nhiều báo, sự cạnh tranh càng gắt gao, tỷ lệ chết chóc càng cao. Hãy kiểm điểm lại một số tạp chí Pháp quen thuộc với độc giả xứ ta : *Nouvelle revve française, Les Nouvelles littéraires, Tel Quel*... Còn đâu nữa !

Hồi tháng 12-1974 vừa qua, tờ *Le Monde* có đăng một loạt bài về tình trạng báo chí ở Tây phương

dưới nhan đề « Nhật báo lâm nguy » (Journaux en péril).

oOo

Báo bị nguy vì nhiều lẽ : vì phí tổn chuyên chở tăng cao, vì giá giấy tăng cao, vì chi phí điều hành tăng cao, vì truyền thanh và truyền hình tranh mất mối lợi thu vào bằng tiền quảng cáo, lại cũng tranh mất một số khách hàng...

Những yếu tố trên đây tác động mỗi nơi mỗi khác. Ở Âu Mỹ, sự cạnh tranh của truyền thanh truyền hình có tầm ảnh hưởng lớn ; ở những quốc gia Á Phi, nơi máy ti-vi chưa mấy phổ biến thì có lẽ vấn đề giá giấy lại quan trọng hơn.

Khổ một nỗi, khi giấy trở nên khan hiếm và tăng giá thì ở các nước nghèo nó lại tăng cao gấp mấy lần ở các nước giàu. Hồi đầu năm 1974, giấy in báo ở Bắc Mỹ tăng từ 187 Mỹ kim 1 tấn lên 250 hay 275 Mỹ kim ; thì ở Á châu, giữa năm ấy 1 tấn giấy tăng lên tới 400 Mỹ kim.

Cứ theo một bản phúc trình của Liên Hiệp Quốc do hãng thông tấn A.P. loan đi hôm 12-1-75 vừa qua thì chỉ trong vòng ba năm nữa, thế giới sẽ lâm vào một tình trạng bế tắc về vấn đề giấy. Lúc bấy giờ tình cảnh ở các nước Á-Phi càng bi đát, bởi vì hiện nay các nước này vẫn phải mua giấy ở các nước kỹ nghệ Tây phương (năm 1974 mua 3 triệu rưỡi tấn giấy). Đến lúc giấy càng thiếu các nước kỹ nghệ càng ít bán ra.

Nếu thế, trong vòng ba năm tới đối với báo chí như tuồng không có chuyện trời lại sáng. Trời chỉ có thể tối thêm, và bắt đầu tối từ phía Đông-phương.

Tội nghiệp, nếu cây rừng quả có thiếu, nếu tài nguyên thiên nhiên có cạn vì số tiêu thụ của con người, thì đó là lỗi ở sự phung phí của các xã hội kỹ nghệ chứ dân Á-Phi đâu đã hưởng thụ gì ? Ở Mỹ, mỗi người « tiêu thụ » hàng năm 238 ký giấy. Ở Pháp độ 100 ký, ở Phi châu chừng 4 ký giấy.

Ở xứ ta, đi về nông thôn, nơi quanh năm hiếm thấy sách báo, nếu có ai chịu khó đi vào từng gia đình xin phép nhặt hết mọi thứ giấy tờ tích tụ di lưu từ đời nọ sang đời kia đem đặt lên bàn cân, không biết có được 4 ký chăng ?

Nếu con số tiêu thụ giấy hàng năm của mỗi người dân có thể phản ảnh một phần nào về đời sống tinh thần của các dân tộc, thì cuộc khủng hoảng giấy (và tiếp theo nó là cuộc khủng hoảng sách báo) đến với chúng ta quá sớm, trước khi chúng ta kịp đạt đến một nước tiêu thụ tàm tạm phải chăng.

oOo

Giảm thiểu sách báo đến tột cùng, đó là một chủ trương chính yếu của cách mạng văn hóa tại Trung Hoa lục địa.

Trong khoảng từ 1959 đến 1962, có những văn nghệ sĩ « xét lại » dám mượn các hình thức văn học nghệ thuật để phê bình, chỉ trích, nói bóng nói gió về Mao Chủ tịch, về đường lối của Đảng. Lập tức, lãnh tụ nhận

thấy ngay mối nguy cơ từ phía văn nghệ phẩm.

Cách mạng văn hóa được phát động, một trong những công việc phải làm trước nhất là đóng cửa tất cả các hàng sách, cấm tuyệt việc buôn bán thứ thuốc độc tinh thần ấy. Alain Peyrefitte kể rằng ngõ Hsi-tan ở Bắc-kinh (nơi tập trung các hiệu sách) thành một ngõ chết, rằng trong một thời gian năm năm — kể từ 1966 — tuyệt nhiên không có một cuốn sách nào được xuất bản trên khắp nước; rằng hồi 1962 có 50.000 vở tuồng được diễn trên toàn quốc, đến 1965 thì chỉ còn có 7 vở được phép giữ lại mà thôi, do đó mà vài vở tuồng như *Bạch mao nữ*, như *Nữ pháo đội Hồng quân* cứ tám hôm lại xuất hiện trên Tivi một lần, đều đều từ năm nọ sang năm kia.

Trên số *Bắc Kinh tạp chí* ra ngày 13-12-74, Tần Thủy Hoàng được cất ngợi để biện minh cho việc đốt sách nhằm thống nhất tư tưởng; như vậy cho đến nay, chủ trương cách mạng văn hóa vẫn giữ vững.

Nhưng ngoại trừ Trung Hoa lục địa, không phải ở đâu cũng có thể chủ trương một đường lối « thống nhất tư tưởng » như thế. Cho nên ai nấy đều băn khoăn, bối rối trước sự khủng hoảng của báo chí, như thể trước sự khủng hoảng tự do.

Mối bận tâm của một chế độ dân chủ lúc này có lẽ không phải là đối phó với sách báo, mà là cứu nguy sách báo. Chính phủ Pháp muốn trợ giúp tờ *Quotidien de Paris*, chủ nhiệm tờ báo này đã lắc đầu từ chối vì xét ra có nhận cũng chỉ kéo dài tình trạng được vừa năm rồi vẫn phải tăng giá bán. Dù sao, chính phủ Pháp đã nhận thức được tình thế mới của báo chí.

THU THỦY

đã phát hành

VĂN HỌC SỬ THỜI KHÁNG PHÁP

LÊ VĂN SIÊU biên khảo

theo *lập trường dân tộc*
phụng sự *Dòng sống Vĩnh cửu chung*
cần thiết cho Văn nghệ sĩ, Chính trị gia,
Giáo sư, Sinh viên

TRÍ ĐĂNG *xuất bản và phát hành*

BNP

A votre service

tous les services de la

BANQUE NATIONALE DE PARIS

2 ● NGUYỄN HIẾN LÊ

Nhân loại lâm nguy

BÁO CÁO SỐ 2 CỦA NHÓM LA-MÃ

Mesarovic và Pestel, hai tác giả chính của Báo cáo số 2, đương làm việc ở Cleveland.

Ngay từ khi công việc nghiên cứu đầu tiên giao cho toán Meadows mới tiến hành được một nửa, ông Aurelio Peccei, người thành lập Nhóm La-Mã, đã thấy rằng công việc đó làm vội vàng quá, không có kết quả chính xác được, cho nên năm 1971, ông cho khởi công ngay chương trình nghiên cứu thứ nhì, giao cho 2 ông Eduard Pestel và Mihajlo Mesarovic. Pestel 60 tuổi, là Viện-trưởng Viện Cơ-học ở Hannover (Đức) ; Mesarovic 46 tuổi, là giáo sư môn Toán thực hành ở Cleveland (Mĩ).

Họ lập ngay một chương trình lớn lao : bất kì trong khu vực nào cũng phải thu thập cho hết những dữ kiện có thể tìm được rồi nghiên cứu từng vấn đề một, xem mỗi một quyết định hoặc mỗi một thay đổi sẽ đưa đến những hậu quả nào. Họ mời được một toán bốn chục nhà nghiên cứu tiếp tay với họ, trong số đó có hai người Pháp : Jean Mermet, chuyên viên về máy điện-tử ở Grenoble và Guernier. Guernier chuyên kiếm những dữ-kiện về ngành canh nông ở thế giới thứ ba (tức các nước Á Phi, Nam Mĩ kém phát triển). Về nhân số thì tài liệu được thu thập ở Hannover. Còn về năng lực và thực phẩm thì thu thập ở Cleveland.

Nhờ những lời chỉ trích bản báo số 1, nên lần này họ cải thiện phương pháp : lần trước Meadows chỉ lập ra 480 phương trình (équation), lần này số phương trình lên tới 100.000. Chẳng hạn lần trước chỉ nói chung về thức ăn, thì lần nầy phân biệt 26 loại thực phẩm : lúa mì, gạo, bắp, kê, đậu phụng, khoai mì, thịt, sữa, phó mát, cá v.v... ; và về mỗi thực phẩm, người ta lại phân biệt ra ở miền nào, ở mỗi miền, số lượng protéine, chất béo là bao nhiêu, cho được bao nhiêu calorie. Nhờ vậy người ta có thể đoán được tới năm 1990 chẳng hạn, những trẻ 8 tuổi ở Ấn Độ sẽ thiếu bao nhiêu protéine, bao nhiêu calorie và sẽ có bao nhiêu em chết đói.

Lần này người ta không lấy số trung bình trên thế giới như lần trước nữa, vì còn gì vô lí bằng lấy mức sống của một người Mĩ với mức sống của một người Ấn chẳng hạn rồi chia đôi ; mà lấy mức trung bình của hai nước Mĩ và Ấn cũng không được nữa. Cho nên người ta chia thế giới thành mười khu vực thuần nhất (homogène) như sau (coi trên bản đồ) :

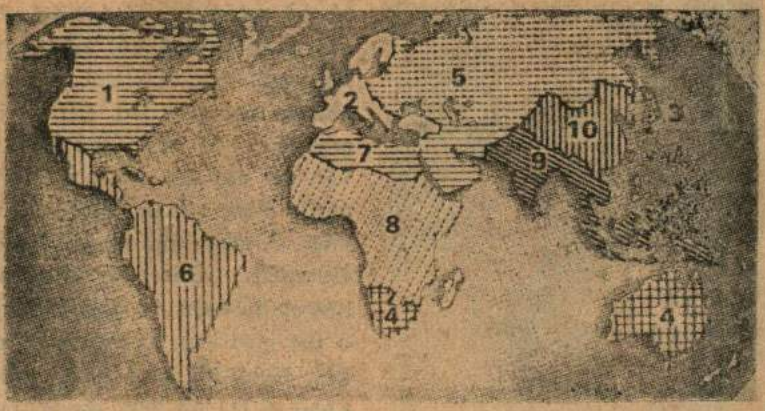

1 — Bắc Mĩ.
2 — Tây Âu
3 — Nhật Bản
4 — Úc, Nam Phi (hai xứ này tuy ở xa nhau nhưng nền kinh tế và mức sống, lối sống giống nhau)
5 — Đông Âu, kể cả Nga Sô.
6 — Châu Mĩ La-tinh.
7 — Bắc Phi và Trung Đông (tức Tây Nam Á).
8 — Phần châu Phi ở nhiệt đới.
9 — Nam Á và Đông Nam Á.
10 — Trung Hoa.

Nhờ vậy họ thấy rõ rằng sự phát triển lũy tiến của kinh tế và của nhân số ở mỗi miền một khác, và họ nảy ra quan niệm này : *thế giới là một sinh vật mà mỗi bộ phận phải làm việc điều hòa, quân bình với nhau, thì mới phát triển một cách thuần nhất được*, sự phát triển đó họ gọi là phát triển hữu cơ (organique) nghĩa là có tổ chức như một cơ thể. Trái lại, không chia thành từng miền, mà cứ lấy trung bình trên toàn thế giới một cách máy móc như lần trước thì chỉ biết được một sự phát triển không phân biệt, vô tổ chức, lộn xộn chỉ có một ý niệm trừu tượng chẳng dùng được vào việc gì.

Ông Pestel và ông Guernier đã nảy ra ý chia thế giới thành mười miền như vậy, đó là một tiến bộ lớn, rồi từ ý niệm đó họ lại tìm ra một sách lược (stratégie) mới cho thế giới.

Kiếm được tài liệu, dữ kiện nào, họ cho ghi ngay vào một trong ba máy điện-tử — ở Cleveland, Hannover và Grenoble, xong rồi cho các máy đó trả lời, thành bản báo cáo thứ nhì, mang tên là báo cáo Pestel

Mesarovic. Báo cáo này được trình lần đầu tiên ở Berlin ngày 14-10-1974 trong cuộc họp hàng năm của Nhóm La-Mã. Một trăm năm chục nhân vật từ mọi nước lại dự. Và có người khen rằng *bản báo-cáo đó đánh dấu một khúc quẹo trong lịch-sử hiện đại*, rằng Liên-Hiệp-Quốc chỉ bàn suông không làm được gì cả, thua xa nhóm La-Mã.

Bản báo-cáo đó được thế giới đặc biệt chú ý tới, nhà xuất bản Seuil ở Paris dịch ngay ra tiếng Pháp, hiện đã phát hành; và tuần báo *Express* đem ra phân tích rồi đăng trong một số đặc biệt tháng 12-1974, tăng số phát hành từ 700.000 lên một triệu mà chỉ ba ngày đã bán hết. Ở Saigon, một vài tờ nhật báo cũng nhắc tới, và tờ Chính Luận đã dịch bài phân tích trong *Express*, đăng trong các số từ 17 đến 20-12-74. Vì vậy tôi không dịch lại nữa mà chỉ thuật lại, sắp đặt lại, bỏ bớt vài chi tiết, tóm tắt một số chi tiết khác.

oOo

Theo tờ *Express* thì bản báo cáo thứ nhì của Nhóm La-Mã đặt ra 5 vấn đề: sự cách biệt giữa các nước phát triển và kém phát triển; nhân số trên thế giới; giá nguyên liệu, đặc biệt là dầu lửa; thực phẩm; năng lượng. Mỗi vấn đề toán Pestel-Mesarovic đưa ra nhiều giả thiết, để « hỏi » máy điện tử, rồi ghi lại lời đáp của máy thành những dự đoán cho tương lai.

oOo

1. Vấn đề đáng cho thế giới lưu tâm tới nhất là cái *hố phân cách các nước giàu*, kĩ nghệ rất phát triển, và *các nước nghèo*. Hố đó cần phải lấp đi thì thế giới mới yên mà phát triển điều hòa được.

Giả thiết thứ nhất: không có gì thay đổi trong tình trạng hiện nay. Sự giúp đỡ các nước kém phát triển không tăng không giảm. Để khỏi bi quan quá, chúng ta thí dụ rằng do sự hạn chế sinh sản mà 35 năm nữa, nhân số không tăng nữa. Như vậy hậu quả vẫn đáng ngại vì hố phân cách sẽ không giảm mà còn tăng: hiện nay lợi tức trung bình mỗi đầu người ở các nước giàu gấp *năm* lợi tức trung bình mỗi đầu người ở các nước nghèo (1), sau này sẽ gấp *tám*.

Giả thiết thứ nhì: muốn giảm sự cách biệt đó từ 5/1 còn 3/1 để tới năm 2025 (nửa thế kỉ nữa) các nước nghèo có thể tự túc được thì các nước giàu ngày nay phải giúp cho họ bao nhiêu? Máy điện-tử đáp: 7.200 tỉ Mĩ-kim (không lấy lời) trong 50 năm (trung bình mỗi năm 144 tỉ). Ngân khoản đó thật kinh khủng, các nước giàu chắc không chịu hi sinh tới mức đó (2).

Giả thiết thứ ba: nếu rồi đây tình trạng các nước nghèo suy sụp quá, các nước giàu sống không yên, và năm 2.000 họ đành phải giúp đỡ

(1) Nếu so một nước giàu nhất như Mĩ với một nước nghèo nhất như Ấn-Độ thì số đó có thể đã gấp 20.

(2) Hiện nay các nước giàu tiêu khoảng 207 tỉ Mĩ kim mỗi năm vào vũ bị. Con số đó bằng 6,5%, tổng sản lượng thế giới và bằng 10 lần số tiền các nước giàu giúp các nước nghèo.

mạnh cho các nước nghèo, thì lúc đó họ phải giúp bao nhiêu cho kết quả cũng như giúp 7.200 tỉ ngay từ nay ? Thưa, lúc đó phải 10.700 tỉ. Vậy là trễ 25 năm thì phải tốn thêm 3.500 tỉ Mĩ kim.

Giả thiết thứ tư : nếu các nước giàu muốn cho mau có kết quả hơn, muốn cho các nước nghèo tự túc được từ năm 2.000 (chứ không phải từ năm 2025 như trong hai giả thiết trên) thì họ phải giúp bao nhiêu ? Thật là một điều đáng ngạc nhiên : chỉ phải giúp 2.500 tỉ Mĩ kim thôi, bằng một phần ba trong giả thiết thứ nhì và một phần năm trong giả thiết thứ ba.

Kết luận : Các nước giàu nên giúp ngay đi, *càng chờ đợi, càng tốn kém.*

oOo

2. Nhưng đặt những giả thiết như trên, vẫn là chưa kể tới nhiều khía cạnh đặc biệt của sự phát triển của các nước nghèo. Chẳng hạn nếu giúp vốn cho họ thật nhiều để thành lập những nhà máy tối tân, dùng ít nhân công như tại các nước tân tiến Âu Mĩ thì có thể hại cho họ hơn là lợi vì số người thất nghiệp tăng lên mà dân ở nông thôn đổ xô ra thành thị. Vậy tốt hơn cả là mở những nhà máy nho nhỏ dùng nhiều nhân công ở ngay tại chỗ.

Lại còn phải xét nguyên-liệu có đủ không nữa. Vì khi các nước nghèo phát triển để tự túc thì sức sản xuất của thế giới sẽ tăng lên đến 500%.

Vấn đề năng lượng cũng đáng cho ta lo : nếu các nước nghèo cũng tiêu thụ dầu lửa nhiều như các nước giàu ngày nay thì dự trữ dầu trên thế giới sẽ cạn trước năm 1985. Vậy thế giới phải lập ngay một kế hoạch kinh tế, phân phối một cách công bình các tài nguyên thiên nhiên.

Đó là vấn đề sống còn của nhân loại. Vì nhân số trên thế giới đương tăng một cách không tưởng tượng nổi. Tới giữa thế kỉ sau, cứ *mỗi năm*, nhân số tăng lên bằng 1.500 năm đầu của kỉ nguyên Ki tô. Nhất là miền Đông-Nam-Á, sự tăng gia mới kinh hồn.

Dù có tìm cách để cho năm mười năm nữa nhân số ổn định được thì tới giữa thế kỉ sau, mật độ dân số một cây số vuông ở Mĩ cũng bằng gấp 4 ngày nay. còn ở Đông Nam Á thì bằng 140 lần ngày nay. Vậy phải làm sao ?

Giả thiết thứ nhất : không làm gì hết. Tới năm 2.000, nhân số « miền Nam » sẽ cao hơn nhân số trên khắp thế giới hiện nay. Calcutta ở Ấn-Độ sẽ có 60 triệu dân. Điều đó không thể nào nghĩ tới được.

Giả thiết thứ nhì : ngay từ 1975, dùng những biện pháp để cho 35 năm sau nhịp độ sinh sản được quân bình. Dù như vậy đi nữa thì nhân số « miền Nam » cũng phải 75 năm nữa mới đứng lại. Và sự quân bình sẽ xuất hiện ở một mực độ bằng hai mực độ bây giờ.

Giả thiết thứ ba và thứ tư : người ta đợi mười hoặc hai mươi năm nữa mới thi hành các biện pháp cần thiết. Đợi 10 năm, thì sự quân bình ở miền Nam sẽ ở vào số 3 tỉ người, thay

vào 1,7 tỉ. Đợi hai mươi năm nữa thì nhân số miền đó đạt tới 10 tỉ rồi mới quân bình.

Hiện nay ở Đông Nam Á, *mỗi tuần*, phải kiếm việc thêm cho 350.000 người, tới cuối thế kỉ, con số đó sẽ là 750.000, nghĩa là mỗi năm phải kiếm việc thêm cho 40 triệu người. Và 10 năm sau nữa, con số sẽ lên tới 1 triệu mỗi tuần.

Do sự tăng gia nhân số đó, Ấn Độ, sẽ phải xây cất 1.000 trường học, 1000 dưỡng đường và 10.000 ngôi nhà trong hai chục năm tới. Ấy là chưa kể nhiều nỗi đau khổ mà dân chúng phải chịu. Một thí dụ: nếu ở Đông Nam Á, người ta chậm áp dụng trong 5 năm những biện pháp kiểm soát sinh sản, mà chỉ trông cậy được vào tài nguyên của mình thôi thì từ nay đến 2025, sẽ có *170 triệu trẻ em* miền đó chết thêm.

Trái lại, nếu áp dụng ngay từ 1975 các biện pháp đó thì trong 50 năm tới, sẽ cứu được *500 triệu* em từ 1 đến 15 tuổi.

oOo

3 — Nhân số tăng mau quá mà tài nguyên có hạn, khi tài nguyên thiếu thốn thì các nước sản xuất và các nước tiêu thụ sẽ xung đột nhau dữ dội, làm sao êm được ?

Trên phương diện kinh tế, có một cách giải quyết là thay đổi giá cả, định một giá nào có lợi cho cả người sản xuất lẫn người tiêu thụ.

Xin lấy thí dụ *dầu lửa*.

Giả thiết thứ nhất: giá dầu lửa thấp, chẳng hạn vẫn giữ giá năm 1970. Trong trường hợp này, các nước kĩ nghệ không cần gì phải tiết kiệm dầu lửa hoặc tạo ra những nguồn năng lượng mới, người ta cứ xài phí và vào khoảng năm 2000 dầu trên thế giới sẽ cạn. Bắt đầu từ lúc đó, sự phát triển sẽ giảm đi 1% mỗi năm, có thể tới 3% mỗi năm ở Tây Âu. Suy giảm tới mức 20% tổng sản lượng quốc gia thì nạn thất nghiệp sẽ gây loạn trong xã hội.

Còn các nước sản xuất dầu lửa ở Tây Nam Á (Ả Rập, Ba Tư), tới năm 2000 sẽ cạn dầu, mất nguồn lợi chính, sự phát triển sẽ bị chặn đứng lại.

Giả thiết thứ nhì: định một giá có lợi cho cả hai bên.

Khi giá dầu tăng, lợi tức của Tây Nam Á tăng lên (1) tất nhiên, nhưng chỉ tới một mức nào thôi. Tăng lên gấp rưỡi giá hiện nay (1974) thì lợi tức của họ sẽ gấp đôi. Nhưng tới mức đó rồi, lợi tức của họ sẽ hạ xuống vì các nước tiêu thụ không xài dầu nữa mà tìm những nguồn năng lượng khác. Vậy giá dầu có lợi nhất cho cả hai bên là gấp rưỡi giá hiện nay.

Nếu giá dầu cứ tăng mỗi năm 3% cho tới giá có lợi nhất đó thì 50 năm sau, lợi tức của miền Tây Nam Á sẽ gấp 5 trong Giả thiết thứ nhất, mà

(1) Hiện nay giá dầu gấp bốn giá năm 1974 mà các nước sản xuất dầu đã có thể mua tháp Eiffel trong 8 phút, mua tất cả vàng chất trong ngân hàng trung ương trong 3,2 năm, mua hãng Michelin trong 5 ngày v.v... làm cho cả Tây Âu náo động.

lợi tức của các nước phát triển cũng tăng lên gần gấp rưỡi trong giả thiết thứ nhất : 8.000 tỉ so với 5.500 tỉ. Vậy là xét theo dài hạn thì lợi cho cả hai bên (1).

Theo tôi, Mĩ sẽ không chịu giải pháp đó, có báo nói họ đương tính cướp giếng dầu Ả Rập. Mà các nước trong thế giới thứ ba mà không có dầu lửa (người Pháp mới đặt cho họ cái tên là thế giới thứ tư — le quart monde) làm sao chịu nổi sự tăng giá đó? Họ sẽ là những dân tộc bị thiệt nhất.

Về các tài nguyên thiên nhiên khác như thức ăn, phân bón, nguyên liệu thì cũng vậy : có một giá có lợi cả cho hai bên.

Kết luận : lại một lần nữa, sự hợp tác (cũng định giá với nhau) có lợi cho cả hai bên hơn là xung đột với nhau.

oOo

4. *Thức ăn.*— Tài nguyên này quí nhất mà hiện đã bị khủng hoảng rồi. Theo UNESCO thì hiện nay có khoảng nửa tỉ trẻ em thiếu ăn. Người ta đã tính rằng từ mười năm nay lượng số thức ăn cho mỗi đầu người đã giảm, kém hồi 1936 nữa.

Hiện nay tại Á và Phi nhiều xứ đã đói. Rồi đây tình trạng sẽ vô cùng bi thảm.

Thí dụ rõ ràng nhất là miền Đông Nam Á.

Giả thiết thứ nhất : tất cả các dữ kiện của vấn đề tiếp tục tiến triển theo nhịp hiện tại. Giả thiết này lạc quan lắm rồi đấy. Vì muốn được vậy thì nhân số phải được quân bình trong 50 năm mà cuối giai đoạn ấy, Đông Nam Á phải dùng một số phân bón, bằng toàn thể phân bón thế giới dùng trong năm 1960, tất cả các đất đai phải được canh tác, mọi công việc dẫn thủy được thực hiện v.v...

Kết quả : dù được vậy thì cuộc khủng hoảng thực phẩm cũng vẫn tăng. Từ 2025 sẽ thiếu mỗi năm 50 triệu tấn protéine, 500 triệu tấn ngũ cốc. Có nước nào cung cấp được đủ những thứ đó không mà nếu có thì Đông Nam Á lấy tiền đâu mà mua?

Giả thiết thứ nhì : bi đát. Không mua thêm được thực phẩm, thì ngay từ năm 1980, tại Đông Nam Á số người chết vì thiếu ăn sẽ gấp đôi số người chết thời bình thường. Và trong 50 năm tới sẽ có 500 triệu em từ 1 đến 15 tuổi chết đói. Thật là một tai nạn bi đát chưa hề thấy trong lịch sử nhân loại.

Giả thiết thứ ba : Đông Nam Á rán tự túc vào năm 2025. Muốn vậy, mọi sự đầu tư và kĩ nghệ phải chuyển qua canh nông. Năng suất của mỗi mẫu tăng lên trong lúc đầu, cho tới năm 2000 rồi giảm xuống vì không có căn bản kĩ nghệ thì kinh tế suy sụp, mà trước năm 2025 đã xảy ra nhiều hỗn loạn về xã hội và chính trị.

---

(1) Những bạn có óc hoài nghi chắc sẽ lúng túng : Nhóm La-Mã ăn tiền của các quốc gia Tây Nam Á hay của Âu Mĩ mà đưa ra kết luận đó.

Giả thiết thứ tư : hạn chế sự sinh sản một cách gắt gao để cho dân số được quân bình nội trong 15 (chứ không phải 50) năm. Sự thiếu thực phẩm sẽ giảm rất mạnh : Chỉ cần nhập cảng 1 phần 5 số lượng nhập cảng trong giả thiết thứ nhất thôi.

Giả thiết thứ năm : Các nước kĩ nghệ đồng lòng rán giúp cho Đông Nam Á tự túc. Muốn vậy họ phải xây dựng một nền kĩ nghệ cho Đông Nam Á cạnh tranh với họ, Đông Nam Á mới sản xuất để xuất cảng được mà có tiền nhập cảng thực phẩm. Tất nhiên kế hoạch đó dài hạn mà cả thế giới phải đồng lòng chia ra từng miền, mỗi miền chuyên sản xuất những sản phẩm nào đó, tùy theo tài nguyên và nhân công mỗi miền.

Kết : để giải quyết nạn khan hiếm thực phẩm, phải đồng thời :

— khảo sát toàn thể vấn đề trên khắp thế giới,

— viện trợ rất nhiều về đầu tư,

— cương quyết hạn chế sự sinh sản,

— lập một kế hoạch chuyên-môn-hóa kĩ-nghệ cho mỗi nước trên thế giới.

Như vậy phải *tổ chức lại thế giới*. Mà phải bắt tay vào việc ngay, *không chậm trễ một giây*.

5. *Năng lượng*.

Một số người lạc quan cho rằng tất cả những khủng hoảng kể trên đều thuần túy thuộc về kĩ thuật, rồi đây nàng tiên Kĩ thuật sẽ có phép thần giải quyết cho chúng ta.

Chẳng hạn về lãnh vực năng lượng, họ tin rằng nguyên tử thay thế được dầu lửa. Chỉ trong 25 năm nữa, nguyên tử có thể cung cấp được một phần ba số nhu cầu năng lượng của thế giới kĩ nghệ (số này bằng tổng số năng lượng thế giới tiêu thụ ngày nay). Trong khi chờ đợi thì dùng hơi đốt, than, đá có dầu, còn dầu lửa để dành riêng vào sự chuyên chở. Và năm chục năm nữa, nguyên tử sẽ thỏa mãn được toàn thể nhu cầu của nhân loại.

Chúng ta hãy tạm nhận rằng điều đó đúng, rồi xét tình thế một trăm năm nữa sẽ ra sao. Nhân số trên thế giới lúc đó sẽ tăng lên gấp 4, muốn thỏa mãn hết nhu cầu, phải xây cất 3000 «xưởng nguyên tử», mỗi xưởng có 8 cái máy «réacteur à surgénération», những máy này cứ 30 năm lại phải thay. Như vậy tính ra, thế giới phải ngay từ bây giờ tiêu mỗi năm hai ngàn tỉ Mĩ kim mà tổng sản lượng hàng năm trên thế giới năm 1974 chỉ có 3.400 tỉ Mĩ kim !

Muốn nuôi những cái máy đó, phải sản xuất và chuyên chở 15 triệu kí lô plutonium 239 mỗi năm. Nếu đủ thận trọng thì chất đó không gây nguy cơ phóng xạ. Nhưng chỉ cần hít 10 microgramme (mỗi microgramme là 1 phần triệu của gramme) plutonium là đủ bị ung thư phổi. Một khối plutonium lớn bằng trái bưởi chứa đủ chất độc để giết hết nhân loại. Mà chất phóng xạ của nó tồn tại tới

25 ngàn năm. Điều đó làm cho chúng ta dựng tóc gáy.

Rốt cuộc, theo toán Pestel-Mesarovic, giải pháp tốt hơn hết là :

— từ nay tới 1985 các nước kĩ nghệ cứ mua dầu lửa và bảo đảm với các nước sản xuất dầu rằng khi họ cạn dầu, sẽ để cho họ khai thác chung các nguồn năng lượng khác,

— từ 1985 đến 2.000, dùng thêm hơi đốt, than và dầu trong đá để thay thế một phần dầu lửa,

— từ năm 2000 trở đi, sẽ dùng năng lượng của mặt trời thay dầu lửa. (Tôi không hiểu tại sao họ không nói tới năng lượng của thủy triều).

Ở đây tôi cần nói thêm : Nhóm La-Mã, gồm toàn những nhà bác học danh tiếng, cho cái nguy hại của plutonium ghê gớm như vậy, nhưng các nhà chức trách Pháp lại cho là họ quá lo xa.

Trong số *Express* tuần 9-15 tháng 12 năm 1974, tức số sau số đặc biệt về Báo cáo thứ nhì của Nhóm La-Mã, ông Jean Blancard, Tổng Ủy viên Năng lượng Pháp tuyên bố với kí giả *Express* rằng trên thế giới hiện nay có 154 trung tâm nguyên tử mà các trung tâm ấy chưa giết ai cả.

Cô Giáo sư Pierre Pellerin, trong Ủy ban tối cao về « An toàn hạch tâm » (Sûreté nucléaire) thì bảo đừng nên coi Plutonium là một « ông kẹ », chưa có một trường hợp nào bị ung thư phổi vì plutonium cả vì mọi sự đã được đề phòng cực kì thận trọng. Vả lại nên nhớ rằng một gramme radium (quang tuyến) cũng có sức phóng xạ bằng 16 gramme plutonim, hoặc 3 tấn uranium, mà mọi người vẫn dùng radium (trên mặt đồng hồ phát quang, như đồng hồ đánh thức) có sao đâu, và cơ thể người nào cũng có vài dấu vết radium. Hiện nay người nào cũng có hai phần ngàn, của một phần triệu curie (một curie bằng 1 gramme radium ?) chất plutonium, nhưng không sao cả.

Trong số *Express* kế tiếp (tuần 16-22 tháng 12), ông Michel Ornano, Bộ trưởng Bộ Kinh tế Pháp muốn cho dân Pháp an tâm, vì Pháp hiện đã có 6 trung tâm nguyên tử, muốn cất thêm 8 trung tâm nữa, tuyên bố với Gérard Bonnot, phóng viên tờ *Express* như sau :

« Không kĩ nghệ nào hiện nay tránh hết mọi rủi ro, nhưng phần rủi ro vì hạch tâm cực ít. Mỗi năm, cứ 30.000 người mới có 1 người chết đuối. Vậy phần rủi ro bị chết đuối là 1/30.000. Phần rủi ro chết vì tai nạn hạch tâm còn 10.000 lần ít hơn. »

Tôi không hiểu độc giả Pháp của tờ Express có yên tâm không, chỉ biết phóng viên tờ Express có vẻ chấp nhận lời đó. Tôi thì tôi muốn cật vấn lại như sau :

— Làm sao ông biết được phần rủi bị tai nạn hạch tâm là 1/10.000 phần rủi bị chết đuối ? Đã có bao nhiêu tai nạn hạch tâm xảy ra rồi, mà ông tính được một cách chính xác như vậy ?

— Vả lại, không thể so sánh tai nạn hạch tâm với tai nạn chết đuối được ; một tai nạn tàu bè chỉ làm đắm một chiếc tàu, một tai nạn bơi

lội thì chỉ chết một người, còn một tai nạn hạch tâm có thể chết hàng trăm ngàn, hằng triệu người, và làm cho một khu vực lớn bị chất phóng xạ tới 25.000 năm. So sánh với nhau làm sao được ?

Người Nhật bị hai trái bom nguyên tử rồi chắc không để bị các ông lớn Pháp đó thuyết phục đâu. Không, tôi nghĩ như Nhóm La-Mã rằng dùng năng lực nguyên tử tức là kí giao kèo với Quỉ, chỉ thiệt thôi chứ không lợi.

NGUYỄN HIẾN LÊ

Kỳ tới : Chúng ta phải làm gì ?

Tác phẩm được hoàng thành sau 20.000 cây số qua 12 địa điểm trao trả từ Hà-Nội đến Cà-Mau dự 105 phiên họp, trao trả 32.961 người tù.

ĐỌC:

TÙ BINH *và* HÒA BÌNH

của PHAN NHẬT NAM

CAPSTAN điếu dài đầu lọc
Hiệu thuốc QUỐC TẾ

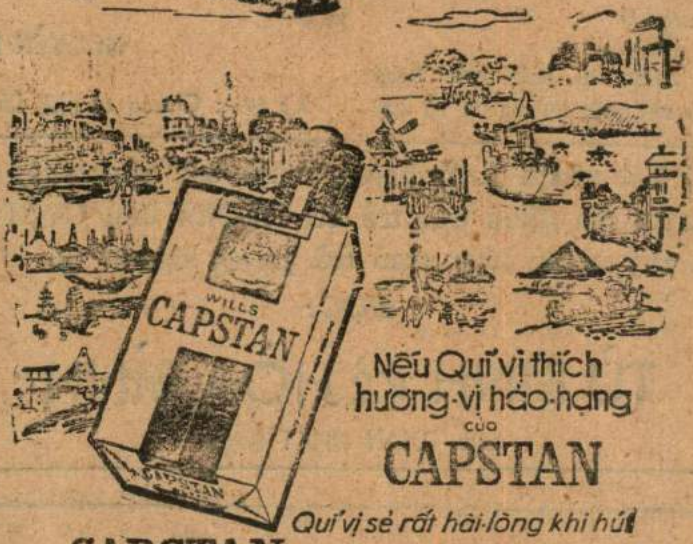

Nếu Quí vị thích
hương-vị hảo-hạng
của
CAPSTAN

Quí vị sẽ rất hài-lòng khi hút
CAPSTAN điếu dài đầu lọc

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTILÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-Hội) SAIGON
Tél : 21.266 – 21.273

Fabrication : OXYGÈNE — ACÉTYLÈNE GAZ — CARBONIQUE

Vente : HYDROGÈNE —AMMONIAQUE—CYCLOPROPANE — PROTOXYDE D'AZOTE — ARGON etc...

Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique
Installations de gazothérapie

NOTRE SERVICE TECHNIQUE D'APPLICATION EST À LA DISPOSITION DE LA CLIENTÈLE POUR TOUTES ÉTUDES ET INSTALLATIONS

● ĐÀO-THỊ NGỌC-DIỆP
Lá thư Tây Đức (Bonn)

Mùa Giáng-sinh vừa qua cùng tình trạng thất nghiệp tại Tây Đức

Noel 1974 không hẳn là dịp lễ tưng bừng vui vẻ với tất cả mọi người Đức, họ không mua sắm rộn rã và ném tiền qua cửa sổ như những năm trước. Thời kỳ kinh tế cực thịnh của nước Đức như đã dần dần bớt đi, thay vào đó là những nỗi lo lắng cho tương lai : họ sợ bị thất nghiệp, ngại các hãng, xưởng họ làm sẽ đóng cửa hoặc bị phá sản, lo đời sống đắt đỏ càng ngày càng leo thang. Một trong những nguyên nhân làm suy sụp kinh tế nước Đức là do chiến tranh Ả-Rập — Do Thái.

Cuộc chiến diễn ra vào mùa thu năm 1973, tuy đã hơn một năm rồi nhưng vẫn để lại trong lòng người Đức nhiều mối lo sợ. Mùa thu năm ngoái khi tin thời sự cho hay bắt đầu xảy ra chiến tranh Ả-rập — Do-Thái những người Đức «trung bình» và nói chung mọi người khác, nghe như một tin dửng dưng chẳng có liên quan gì đến mình cả. Ừ thì hai nước đánh nhau mãi rồi cũng phải hòa, có liên quan gì đến mình, ở Việt-Nam chiến tranh mấy chục năm rồi có sao ? Sau đó là những cuộc điều đình, thỏa hiệp giữa Do-Thái—Ả-Rập và mọi người Đức tưởng thế là xong, nhưng khi các nước Ả-Rập hạn chế bán dầu hỏa cho các nước Âu-châu thì mọi nước đều lo sợ. Chỉ vài tuần sau là bao nhiêu xáo trộn xảy ra : nhiều hãng đã « xập tiệm » vì thiếu nguyên liệu, hàng vạn người thất nghiệp, chính phủ Đức cấm chạy xe hơi và các loại xe có động cơ ngày chủ nhật, khuyến cáo mọi người tiết kiệm nhiên liệu bằng cách hạn chế khi dùng lò sưởi, điện nước v.v...

Người Đức từ trước đến nay đã phí phạm nhiên liệu một cách quá đáng như chạy xe hơi trên 130km/1 giờ dùng máy giặt, máy sấy máy rửa, bát, máy nướng gà v.v... Đến lúc đó họ mới hiểu rằng mọi thứ đồ họ dùng, từ đôi vớ đến chiếc bánh mì họ ăn đều cần dầu hỏa mới có thể sản xuất được.

Noel năm ngoái hàng vạn người thất nghiệp, đó là điều mà người Đức chưa bao giờ ngờ tới vì sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay chưa bao giờ xảy ra nạn thất nghiệp rộng lớn như vậy. Những người khác, tuy không bị thất nghiệp, nhưng vẫn cảm thấy một sự gì không chắc chắn ở tương lai nên cũng đã giảm bớt nhiều nhu cầu, ít mua sắm trong dịp lễ Giáng-sinh. Thường vào mấy ngày lễ này đa số người Đức được tiền thưởng Noel hoặc thưởng thêm một tháng lương, do đó họ mua sắm vô kể, nào đồ ăn, bánh mứt, quần áo, máy móc, quà tặng cho những người thân. v.v...

Nhưng Noel 1973 các cửa hàng

đều vắng khách, chỉ nhiều người đi xem chứ ít có người mua, vì ai ai cũng nơm nớp là ngày nào đó đến lượt mình sẽ thất nghiệp nên không dám phung phí. Trước Noel 73 thấy tình trạng này, Willy Brandt, Chủ tịch Đảng SPD (Dân chủ Xã-hội Đức) hồi đó còn là Thủ-tướng, lên vô tuyến truyền hình đã khuyên dân chúng cứ mua sắm để nền kinh tế được vận chuyển đều hòa và cứ ăn Tết vui vẻ như mọi năm, tin tưởng ở tương lai.

Đến đầu năm 1974 số người thất nghiệp lại tăng gia và nhiều hãng bị phá sản. Có một sự liên hệ giây truyền xảy ra. Nếu chính phủ Đức ra lệnh không được chạy xe hơi ngày chủ nhật và không chạy quá tốc độ 100 km/1 giờ để tiết kiệm xăng thì lại có hậu quả là các quán ăn, rạp ciné, các vũ trường đều chết dở vì không có khách hàng, các cột xăng phải đóng cửa vì không có người mua, do đó giới công nhân làm việc ở những nơi này bị sa thải. Kỹ nghệ xe hơi bị ảnh hưởng nặng: nếu chạy xe hơi bị giới hạn tốc độ thì ai còn muốn mua xe hơi lớn làm gì, do đó các hãng sản xuất như Volkswagen, BMW kêu trời và đã sa thải hàng loạt công nhân, số giờ làm việc được rút ngắn lại. Các hãng thầu xây cất còn gặp tình trạng thê thảm hơn nữa và nhiều hãng bị phá sản, các xưởng gạch ngói cũng đóng cửa theo vì quá ít người xây cất : công nhân thất nghiệp thêm cũng vì lý do này. Cho đến mùa đông 1974 số thất nghiệp càng tăng, hiện nay đã lên tới 800 ngàn người và mùa xuân năm 1975 sẽ có tới 1 triệu người không có công ăn việc làm. Đó là con số kinh khủng và sẽ gây nhiều khó khăn cho chính phủ Đức. Ở Đức, chế độ bảo hiểm xã hội rất hoàn hảo ai đi làm phải đóng tiền « bảo hiểm thất nghiệp » và khi thất nghiệp sẽ được hưởng 60, 70% số lương mình đã kiếm được. Do đó hiện nay chính phủ Đức đã phải trả một số tiền to lớn trợ cấp cho những người thất nghiệp, ngoài số tiền chính họ đã đóng khi đi làm, đó là một gánh nặng, và nhất là từ một năm nay Sở Lao động đã có một kế hoạch « chuyển nghề » cho những người thất nghiệp. Ví dụ hiện giờ ngành kỹ nghệ họa, ngành chuyên viên điện-tử có vẻ « ăn khách » nhất, thì Sở Lao động mở những khóa huấn luyện nghề đó cho người thất nghiệp. Họ ăn lương thất nghiệp và đi học mỗi ngày 6 giờ trong khoảng 12 đến 20 tháng, khi nào học xong nghề và có việc làm, là chính phủ Đức khỏi phải trả tiền trợ cấp thất nghiệp nữa. Nhưng việc « chuyển nghề » này cũng không dễ dàng vì không phải ai cũng có thể học được, có những người nông dân hoặc thợ thuyền không có « hứng » hoặc không đủ trình độ để theo.

Như trên đã nói, mặc dù những người thất nghiệp được « lương thất nghiệp » nhưng họ vẫn không hài lòng. Nếu như mọi năm còn đi làm, họ được hưởng lương tháng tháng thứ 13 thì năm nay họ mất số tiền đó. Cách đây hai tuần ở Francfort có một gia đình thay vì ngày thứ bảy đi sắm Noel thì ông bố và hai con

đứng trước siêu thị lớn, nơi mọi người đang sắm Noel, đeo tấm bảng trước ngực phản đối tình trạng hiện tại. Họ đòi chính phủ phải giải quyết nạn thất nghiệp, mặc dù không đi làm vẫn đòi được tiền thưởng Noel v.v. Các cửa hàng bán máy móc như Tivi, tủ lạnh, máy giặt v.v... « kêu trời » vì chưa bao giờ lại ế ẩm như bây giờ Helmut Schmidt, đương kiêm Thủ tướng Đức đã trấn tĩnh các hãng kỹ nghệ thương mại, khi lập chương trình trợ cấp đầu tư, là « đừng lo sợ tương lai, hiển nhiên là trong thời gian gần đây nhiều người đã sống trong tình trạng không chắc chắn và lo sợ ». Đối với nạn thất nghiệp ông đã tuyên bố như sau : « Nạn thất nghiệp càng ngày càng gia tăng, và đầu năm 1975 con số sẽ lên cao nữa, nhưng chúng ta ráng chờ đợi tới mùa hè 1975 là kinh tế của Đức sẽ tiến triển tốt đẹp hơn các nước khác. »

Người Đức từ sau Thế chiến thứ hai, sau một thời gian kiến thiết vất vả, đã sống quá sung sướng và chỉ biết hưởng thụ, đồ đạc sài khi hỏng không thèm chữa, vất bỏ, xe hơi hư thì vất vào nghĩa địa xe hơi, họ muốn chọn chỗ làm nhàn mà lương cao, mượn nhiều thợ khách từ các nước khác tới làm các việc nặng hoặc quét đường, đổ rác nay người Đức mới hiểu rằng quả thật là hạnh phúc nếu có được một chỗ làm. Sau cuộc khủng hoảng nhiên liệu họ tỉnh ngộ, đã bớt phù phiếm. Và Noel 1974 càng chứng tỏ điều đó hơn, họ không mua sắm bừa bãi, người còn chỗ làm dù có được lương thưởng vẫn để dành « phòng thân » vì lo sợ ngày nào đó mình sẽ thất nghiệp. Một người Đức đã nói : « Sau chiến tranh Ả-Rập—Do-Thái chúng tôi mới hiểu rằng ở đời không có gì là chắc chắn và vĩnh cửu cả. Chúng tôi tưởng kinh tế nước Đức lên cao và chắc như đinh đóng cột, nhưng từ giờ người Đức sẽ tỉnh ngộ hơn ».

Khi tôi viết những giòng này đúng vào dịp Noel ở Đức, tôi nghĩ đến lễ Giáng-sinh ở Việt-Nam và ngày Tết sắp đến, sau cuộc chiến dòng dã 30 năm, biết bao giờ mọi người mới có công ăn việc làm đầy đủ để « quyền làm việc » trên giấy tờ được hiển nhiên trong thực tế ? Biết bao giờ người Việt-Nam mới được hưởng cái Tết no ấm an vui, một mùa xuân thanh bình như ở xứ người ?

ĐÀO-THỊ NGỌC-DIỆP

TIN MỪNG

Chân thành chúc mừng

Anh PHẠM LIỄU *và* **Chị PHAN NGỌC MAI**

trăm năm hạnh phúc

Hôn lễ cử hành tại Saigon ngày 05-02-1975

LÊ NGỘ CHÂU, TÔN THẤT HÀM, NGUYỄN LIÊN

Ba quyển sách quí cần có trong tủ sách của mọi gia đình

BÁC SĨ PHẠM HUY SINH

NHI-KHOA
PHỔ THÔNG VÀ THỰC HÀNH

Phương pháp nuôi dưỡng trẻ em. Cách phòng ngừa và điều trị các bịnh thông thường của nhi-đồng.

Sách khổ to, dày trên 300 trang, giá 850đ.

Y-HỌC
PHỔ THÔNG và THỰC HÀNH

Quyển sách rất cần ích cho mọi gia đình, cũng như dùng trong việc huấn luyện y tá và cứu thương.

Trình bày đầy đủ các chứng bịnh thông thường và cấp cứu. Cách điều trị tối tân và các thuốc mới. Các bịnh hoa liễu. Bịnh ung thư. Phương pháp trường thọ. Các môn y học thực hành. Cách nuôi trẻ em. Vệ sinh của sản phụ. Cách phòng ngừa bịnh cho cá nhân và quần chúng.

Sách khổ to, dày trên 400 trang, giá 1.200đ.

CHÂU GIANG

SÁCH THUỐC PHÒNG THÂN

Bộ sách giá trị này soạn theo các tài liệu y-khoa của tây phương, đông phương, gồm có các bài thuốc gia truyền sưu khảo được từ năm 1957 đến năm 1968.

Sách khổ to, dày gần 600 trang, giá 1.500đ.

Ba quyển sách giá trị hữu ích kể trên bày bán tại :

Nhà sách KHAI TRÍ, 62 Lê Lợi Saigon ĐT. 20.348

VIỆT THẮNG

Một vấn đề văn hóa ?

Đại hội Văn hóa Phật giáo kỳ một kết thúc bằng một bản quyết nghị gồm nhiều điểm, trong đó có một vấn đề khiến những người làm văn hóa phải lưu tâm và suy nghĩ. Đó là vấn đề « Văn hóa Phật giáo bị xuyên tạc ».

Điều 4 của bản quyết nghị ghi rõ : « Những chủ trương và hành động phá hoại, xuyên tạc văn hóa Phật giáo được thực hiện bằng nhiều hình thức như truyền tin, sách báo, học đường và những luật tệ bất công kỳ thị... »

Điều 6, bản quyết nghị đặt vấn đề với chính quyền. « Đại hội Văn hóa Phật giáo kỳ 1 đòi hỏi : 1) Phải chấm dứt mọi hành động và quyết định có tác dụng kỳ thị, gây trở ngại cho hoạt động Văn hóa Phật giáo. 2) Phải công bằng vô tư trong việc sử dụng các phương tiện truyền thông, các phương tiện và cơ sở văn hóa giáo dục công cộng, trong việc áp dụng những luật lệ liên quan đến sinh hoạt văn hóa đối với Phật giáo. Phải ngăn chặn mọi chủ trương lợi dụng các phương tiện, các hoạt động, các luật lệ, các cơ sở này vào mục đích tư lợi, phá hoại Phật giáo, đẩy xã hội tới chỗ khánh tận tâm hồn và đạo đức ».

Những điểm trên của bản quyết nghị là kết quả của các buổi thuyết trình và hội thảo sôi nổi trong Đại hội Văn hóa Giáo dục kỳ 1 vào các ngày 22, 23-12 vừa qua. Đề tài của buổi thuyết trình và hội thảo là « *Những ngộ nhận về Văn hóa Phật giáo* » do Giáo sư Lê văn Siêu đảm trách trước đại biểu của 45 đơn vị trên toàn quốc, với sự tham luận của Giáo sư Thạch Trung Giả.

Giáo sư Lê văn Siêu đã tóm tắt những ngộ nhận về Phật giáo vào 4 loại : loại thuộc về lịch sử, loại thuộc về nghi lễ, loại thuộc về nhân sinh và loại thuộc về giáo lý.

1) Về Lịch sử, Giáo sư cho rằng nhiều người đã nhìn sự truyền bá đạo Phật như một phương tiện để thống trị, để Ấn-độ-hóa các dân-tộc, nhất là dưới triều-đại A-Dục-Đế. Người ta còn cho rằng các tăng nhân đi truyền đạo là một cách len lỏi vào các chính quyền địa phương, trước là để lũng đoạn và sau nắm giữ chính quyền ấy mà thu mối lợi về cho chính quốc. Sự hiểu lầm đó, theo Giáo sư, sẽ được cải chính bởi sự tự chế và tự thắng những tham vọng cũng như bởi suốt quảng đời còn lại của Đại Đế, không hề đem quân chinh phạt bất cứ nơi nào. Mục đích của việc truyền đạo là giúp cho con người tiến ra ánh sáng đạo pháp và biết tôn kính các tôn giáo khác. Việc truyền đạo của các tăng nhân, theo giáo sư, « không cần phải báo cáo về Trung ương những kết quả cũng như không cần phải mang lợi lộc gì về cho triều đình cả » và « không cần chờ tiếp tế tiền bạc, lương thực từ chính quốc, không phải kè công truyền bá đạo với bất

cứ một tổ chức nào ». Điều chứng minh rõ ràng nhất là qua thời gian dài của lịch sử nhân loại, Phật giáo chưa hề gây xích mích tôn giáo trên bất cứ phần đất nào mà Phật giáo đã đi qua.

Tại Việt Nam, việc truyền bá đạo Phật thuần túy trong lãnh vực tôn giáo lại càng rõ ràng hơn nữa. Đạo Phật đến nước ta vào đầu thế kỷ thứ II Tây lịch, khi đó nước ta đã bị đặt vào vòng nội thuộc của nhà Hán từ năm 111 trước Tây lịch, nghĩa là trên 200 năm rồi. Như vậy không thể nói đạo Phật mở đường cho sự xâm lăng của người Tàu được. Hơn nữa đạo Phật được truyền vào Việt Nam từ Ấn-Độ sớm hơn ở Trung-Hoa. Kinh « Tứ thập nhị chương » được lưu hành ở Giao Châu từ thế kỷ thứ II, rồi chuyện « Chử Đồng Tử » và Công chúa « Tiên Dung » theo đạo Phật, rồi Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương Tiếp, Ma Ha Kỳ Vực cũng vậy, là một bằng chứng rõ ràng. Vị tổ Thiền tông đầu tiên của Trung Hoa có mặt tại Tàu vào năm 520, sau sự có mặt của Đạt Ma Đề Bà tại Giao Châu vào năm 487.

Như vậy người ta đã hiểu lầm Phật giáo vì họ đã « dùng con mắt của hiện đại, với những kinh nghiệm gần đây nhất của các cuộc truyền đạo để tìm hiểu những sự kiện đã xảy ra ở xã hội từ trên 2000 năm cũ, trong những điều kiện tinh thần tâm lý cũ ».

2) Về nghi lễ, theo giáo sư, nhiều người đã tỏ ra không vui khi thấy có quá nhiều hình thức nghi lễ tôn giáo phát xuất từ Phật giáo và tệ hại hơn có nhiều người đã đồng hóa Phật giáo với một trong những hình thức phức tạp đó. Thật ra những hình thức đó là đặc tính của một sắc thái tinh thần tam giáo đồng nguyên của một xã hội không dùng hình thức lễ nghi cứng rắn để qui định tín ngưỡng. Hơn nữa người VN đã chỉ chú trọng đến phần tinh thần, phần thực chất của sự tôn thờ còn hình thức thì tự do, tùy thích, tùy lúc của mỗi người. Chúng ta không nên bắt mọi người phải chấp nhận một hình thức nghi lễ tôn giáo cố định. Giáo sư đặt câu hỏi : « Phải chăng người ta đã bị lây cái mánh ý độc tài về tôn giáo ? Phải chăng người ta đã bị hình thức chủ nghĩa xâm lấn đầu óc để lẫn hình thức nghi lễ với nội dung tín ngưỡng ? Và làm lẫn lễ vật hay cách dâng tặng lễ với lòng chân thành tôn trọng và biết ơn ?

3) Về nhân sinh, ngộ nhận thứ nhất cho rằng người tu Phật ly gia cắt ái để không có con nối dõi tông đường là một tội đại bất hiếu. Ngộ nhận thứ hai là người đi tu không dự phần sản xuất mà chỉ ăn bám vào xã hội. Ngộ nhận thứ ba là cho rằng người tu Phật quá tiêu cực và ru ngủ con người, làm tê liệt sức đấu tranh.

Thực ra, theo giáo sư, Nho gia đã nhìn đạo hiếu thu hẹp vào bản thân và gia đình mình cùng họ xuống mức cụ thể của hiện kiếp. Quan niệm này không thể so sánh

với quan niệm về đạo hiếu của tăng sĩ: tu để độ cho vong hồn cha mẹ được thoát vòng luân hồi, tu để kích động lòng hiếu thảo cho mọi con dân khác trong xã hội thấm thía lễ quân quân, thần thần, phụ phụ, tử tử. Còn việc cho rằng nhà tu không dự phần sản xuất là một sai lầm trầm trọng bởi sự nhìn xã hội ở quan điểm thiện cận. Xã hội không những chỉ có hạ tầng cơ sở là sinh hoạt kinh tế mà còn có thượng tầng kiến trúc là văn chương nghệ thuật và phần vô hình cơ sở thuộc về những sinh hoạt tôn giáo. Chính ở phần vô hình cơ sở này đã khiến cho con người tin yêu nhau và đãi ngộ nhau như những con người. Có thế xã hội mới thành xã hội và con người mới cộng tác với nhau để sinh hoạt về kinh tế. Và sau hết việc xem nhà tu là người tiêu cực thì chỉ nhìn thấy sự tích cực ở phần tranh chấp bạo động chứ chưa nhìn thấy sự tích cực ở nỗ lực thăng hóa. Nhà tu Phật chỉ cần khơi lại dòng truyền thống rồi mặc cho thời gian làm nốt công việc của nó. Tóm lại, ở phần nhân sinh, người ta đã nhìn đạo Phật theo quan điểm sai lầm của nhà Nho cố chấp, hẹp hòi, hoặc của những đầu óc Tây phương bạo động độc tài và phiến diện.

4) Về giáo lý, có hai thái độ đối nghịch cùng cực đoan, cùng hình thức, cùng là ngộ nhận cả. Đó là « người trong thời mới dụng ý xuyên tạc cũng để có những viện dẫn để ngộ nhận giá trị Giáo-lý. Mà người cố ý khiến giáo lý là chân lý tuyệt đối và bất dịch cũng để đem những kiến văn thời đại mà gán ghép cho giáo lý đã nói trước hết rồi. Sở dĩ người ta có thể ngộ nhận như vậy là vì giáo lý đạo Phật quá phong phú và được diễn tả bằng hình ảnh tượng trưng, ẩn dụ, hoán dụ, tùy tâm trạng và trình độ của người đối thoại, cũng như tùy cảnh ngộ mà lắm khi có vẻ mâu thuẫn. Văn hóa mà chấp vào mặt chữ của giáo lý là văn hóa chết, văn hóa hút lấy tinh túy của giáo lý ở giữa các dòng chữ và ngoài mặt chữ mới là văn hóa sống.

oOo

Sau phần thuyết trình của Gs. Lê văn Siêu là phần tham luận của Gs. Thạch Trung Giả. Với vẻ mặt vừa trầm lặng vừa phẫn nộ, Gs đã tạo cho Đại hội một không khí sôi nổi. Nếu Gs Lê văn Siêu dịu dàng, tế nhị, bao nhiêu thì Gs Thạch Trung Giả lại thẳng thắn và chân thành bấy nhiêu.

Trước hết giáo sư cho rằng không thể dùng chữ « ngộ nhận » mà phải dùng ngay chữ « xuyên tạc » mới được. Giáo sư nhìn ngay vào hiện tại mà cho rằng có cả một dụng ý, âm mưu xuyên tạc Văn hóa Phật giáo với chương trình, kế hoạch và người điều khiển. Giáo sư thẳng thắn đặt trách nhiệm với Linh mục Thanh Lãng, Giáo sư Phạm Việt Tuyền và một vài Giáo sư khác ở Đại học Văn khoa Sàigòn cũng như Đại học Nhân văn và Nghệ thuật Minh Đức. Bằng chứng cụ thể là Đại học Văn khoa Sàigòn đã đưa vào chương trình giảng huấn 2 tác phẩm không có giá trị văn học và

nội dung xuyên tạc Phật giáo. Đó là « Sãi Vãi » của Nguyễn Cư Trinh và « Phong tục VN » của Phan-Kế-Bính. Đại học nhân văn và Nghệ thuật Minh Đức đã cho đăng trên Nguyệt san Minh Đức loạt bài của ông Thích Quang với nhan đề: «Phật giáo đi về đâu ? » có nội dung cố tình xuyên tạc một cách hạ cấp tư tưởng Phật giáo.

Riêng về tác phẩm « Sãi Vãi », Giáo sư đã phân tích tỉ mỉ từng điểm một, những sai lầm của nhà nho Nguyễn-Cư-Trinh, cho thấy tác phẩm không có giá trị xứng đáng để đem giảng dạy ở Đại-học Văn-khoa.

1) Ngay từ căn bản « Sãi Vãi » đã ấu trĩ về tâm lý quần chúng vì tính cách giả-tưởng quá vụng về thô kệch, xa thực tế của tác phẩm.

2) Đang khi dụ dỗ bà vãi, nhân vật chính lại đem khoe những hành vi bất chính của mình một cách vô duyên, sống sượng, như lén lút phá giới ăn thịt, quyến rũ đàn bà con gái đủ hạng.

3) Lời lẽ trong tác phẩm quá thô tục, không xứng đáng với ngòi bút một nho sĩ. Thí dụ :

— Việc sãi thì sãi biết
việc vãi thì vãi hay
ghé cho khỏi cánh tay
kẻo mà tuôn nhầm về.
— kẻ tai lại mà nghe
ghé vú ra kẻo đụng.

4) Nguyễn Cư Trinh lại sai lầm trong việc sắp xếp các thứ bậc giá trị, khi ông cho rằng :

— Cao hơn hết là Thượng trí, tức Thánh trí là Nhị đế (Nghiêu, Thuấn), Tam vương (Vũ đế, Thành Thang, Văn vương).

Trung trí tức là hiền nhân như Mặc địch, lo cho thiên hạ, như Thích Ca, không có ích gì cho đời, nhưng không có làm gì hại.

— Hạ trí tức là những kẻ tu mà hóa ngu như ? Tần Thủy Hoàng, Tống Đạo Quân...

Không kể sự sai lầm quá trầm trọng trong việc sắp xếp các thứ bậc giá trị trên, ở đây ta lại thấy một sai lầm khác về tâm lý nhân vật, một ông sư nói với bà vãi mà lại đi hạ thấp đức Phật như vậy.

5) Nguyễn Cư Trinh còn sai lầm một cách ấu trĩ khi ông cho rằng Tần Thủy Hoàng là người say mê tôn giáo, ham cầu đạo :

— Nọ như Tần Thủy Hoàng
Rất nên trang hung bạo
Tham lam cầu đạo... »

Thực ra Tần Thủy Hoàng chẳng có tu đạo mà chỉ vì dục vọng sai người đi tìm thuốc để được sống lâu với 3000 cung nữ, với những thú vui nhục dục...

6) Nguyễn Cư Trinh còn sai lầm trong việc thẩm định nguyên nhân của thành bại. Ông lại đem vua Huy Tông nhà Tống một đạo thần tiên, Lương Võ Đế là Thái Tổ nhà Lương sùng bái đạo Phật, cả hai vì sùng đạo mà chuốc lấy cái chết, để dẫn chứng và kết án tôn giáo.

Đến đây, Gs. Thạch Trung Giả lớn tiếng để trả lời cho Nguyễn Cư

Trinh cũng như cho những người đang khai thác « Sãi Vãi » (theo lời giáo sư) :

« Đạo nào cũng như cơm, như thuốc ; ăn cơm quá độ bội thực mà chết, dùng thuốc bổ không phải cách cũng chết. Thấy những kẻ chết, người ta không thề nói vì cơm, vì thuốc, và thôi không dùng cơm dùng thuốc, trừ phi loạn óc. »

Trở lại lịch sử, Giáo sư đã dẫn chứng cho thấy những đóng góp lớn lao của Phật giáo trong lịch sử nước nhà. Phật giáo đã gắn liền với những vinh quang của các triều đại, đã nỗ lực góp công trong việc giải phóng dân tộc thoát ách đô hộ và cai trị của ngoại bang... Phật giáo chưa từng là chiếc cầu dẫn đưa quân xâm lược dày xéo lên quê hương, tổ quốc.

Cũng nên nhắc lại, trong phần thảo luận, Gs Thạch Trung Giả đã tỏ ra bực dọc khi nhắc đến một vài vị tăng sĩ có thẩm quyền văn hóa nhưng đã tỏ ra tiêu cực và thiếu trách nhiệm trước những âm mưu và phong trào xuyên tạc Phật giáo cũng như trong các sinh hoạt văn hóa.

oOo

Trong phần thảo luận, đại biểu của 45 đơn vị tranh nhau phát biểu. Mỗi vị đều dẫn ra những hành động phá hoại Phật giáo có hệ thống. Một số các đại biểu từng là sinh viên Văn khoa Saigon phẫn nộ cho rằng người ta đã cưỡng bách các sinh viên nói theo, nghĩ theo và viết theo những sai lầm, nhất là trong các kỳ thi, nếu không sẽ bị đánh rớt và đi lính. Một số khác lại nhắc đến đoạn văn trong « phép giảng tám ngày » khi nói về Đức Phật, trường hợp Giáo sư Nguyễn văn Trung, Nguyễn Nam Châu với những tác phẩm và tạp chí Đại-học của Đại-học Huế để đi đến kết luận : Trước sau đều nằm trong một hệ thống, có chương trình kế hoạch, có người điều khiển để cố tình xuyên tạc Văn hóa Phật giáo. Số khác lại chỉ trích những sai lầm trong các sách Giáo khoa Việt văn lớp 12 được xem như những cố gắng xuyên tạc Văn hóa Phật giáo, đầu độc tư tưởng học sinh, uốn nắn Văn hóa Dân tộc theo một chiều hướng chủ quan, phiến diện với ý đồ xâm lăng và thống trị văn hóa.

Buổi hội thảo chấm dứt trong khi các đại biểu còn muốn tiếp tục mổ xẻ vấn đề. Và Đại-hội Văn-hóa Phật-giáo kỳ 1 kết thúc bằng một bản quyết nghị nhiều điểm, trong đó có điều 4 và 6 đã nêu trên.

oOo

Ghi lại những sự kiện trên, người viết mong mỏi quí vị có thẩm quyền văn hóa hoặc có liên quan đến sự kiện hãy làm sáng tỏ vấn đề để những kẻ thạo thức về văn hóa không phải một lần thất vọng. Đó cũng là cách đóng góp vào văn hóa dân tộc vậy.

VIỆT THẮNG

Sách báo mới

— **Định mạng con người theo Tử vi Tây-phương**, do *Y Lan* xuất bản và gửi tặng. *Y Lan* đã tổng hợp những sách báo bán chạy nhất của 2 chiêm tinh gia Mỹ nổi danh *Zolar* và *Linda Goodman* để viết thành một bộ 12 cuốn, mỗi cuốn liên hệ với một tuổi, Bảo Bình, Dương Cưu, Song Ngư, Kim Ngưu, Song Nam, Bắc Giải vv... Mỗi cuốn đều có ghi rõ : tính tình, sự nghiệp của người có tuổi đó, chồng, vợ, sếp, nhân viên có tuổi đó, tuổi theo khoảng sanh, theo ngày sanh, hợp và khắc với các tuổi khác. Giá mỗi cuốn 100đ.

— **Lửa Thiêng**, số 2, tập san nghiên cứu văn hóa dày 200 trang, do Ô. Võ Phước Lộc chủ trương, gồm những bài khảo luận của : Phạm Trường Giang, Bùi Đức Tịnh, Hùng Nguyên Nguyễn Ngọc Huy, Trần Kim Thạch, Vương Trung Nhân, Trần Ngọc Ninh, Hoàng Trọng Miên, Nguyễn văn Xung, Nguyễn văn Xuân, Nguyễn Khuê, Phù Ngọc, Thái Bạch. Giá 600đ.

— **Thơ Chu Ngạn Thư** do Con Đuông xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 22 trang gồm 8 bài thơ in ronéo trên giấy trắng, trình bày trang nhã.

— **Thơ và vĩnh cửu** tập thơ của Lý Minh. do Trách Nhiệm xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách in ronéo gồm 6 tập, 168 trang, trên 160 bài thơ.

— **Đỉnh trời buồn** tập thơ của Ngũ Yên, do Sông Ngân (Cần thơ) xuất bản và gửi tặng. Tập thơ thứ 4 của tác giả, in ronéo, dày 80 trang, gồm trên 30 bài thơ. Chi phí : 500đ.

— **Thơ Thu Đan**. tập thơ của Thu Đan, do Cỏ Hương xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 48 trang gồm gần 40 bài thơ, trình bày trang nhã. Cảm đề và lời bình của nhà thơ Vũ Hoàng Chương. Bản đặc biệt.

— **Dốc đời đá dựng** tập thơ của Đỗ Đức Nguyên, do Mặt Trời xuất bản và gửi tặng. Sách dày 60 trang gồm 20 bài thơ in trên giấy trắng dày

— **Đặc san Xuân Ất Mão** của Trường Trung học Nguyễn Viên Kiều (Vĩnh Bình) khổ 21 × 29, dày 86 trang, gồm những bài biên khảo, đoản văn, truyện, thơ, ký sự v.v... Có những bài được giải nhất thơ, truyện trong cuộc thi Văn chương và Hội họa của trường.

— **Tuyển tập Văn nghệ**, số tháng 11-1974, khổ 18 × 25 in ronéo, gồm thơ, truyện, nhạc của các cây bút trẻ : Anh Hoa, Lê Hồng Phong, Chu Tấn, Ngũ Yên v.v... Phổ biến thân hữu.

— **Việt-nam Văn-học giảng-minh** của Vũ Tiến Phúc do Alpha xuất bản và soạn giả gửi tặng. Sách dày 490 trang trình bày Văn học V.N từ văn truyền khẩu, tục ngữ, ca dao, thời kỳ phôi thai Lý-Trần đến Triều Nguyễn, mỗi phần hoặc mỗi tác giả đều có Trích giảng. Biên soạn công phu. Giá 1.400đ.

— **Rượu hồng đã rót** tập thơ của Luân Hoán do nhà xuất bản Thơ ấn hành và tác giả gửi tặng. Thi phẩm thứ 9 của nhà thơ quen thuộc với bạn đọc Bách-Khoa, dày 140 trang gồm 48 bài thơ, trình bày đẹp. Bản đặc biệt.

● *Truyện ngắn của*

NGUYỄN MỘNG GIÁC

Giá đông, cho Tố Chân

1 — Càng về đêm, gió càng thổi mạnh hơn. Gió lồng lộng, quay cuồng từ phía bên tê sông, thổi qua các thanh cầu, cuốn theo những đám sương mỏng yếu ớt mà lạnh buốt. Mùa đông như cố gắng vẫy vùng để làm trì chậm dòng thời gian luân lưu khi hốt hoảng thấy bên ni sông, những người làm vườn bắt đầu khệ nệ bày bán những chậu hoa cúc sắp trổ, những cành mai gầy guộc. Chợ hoa báo hiệu mùa xuân, và ở mỗi tàn cuộc, chợ chiều, ly biệt, giá buốt làm đậm đà thêm nỗi hoang mang trống vắng. Nếu không có lệnh cấm, chắc chắn sẽ có rất nhiều người chịu lạnh để đứng dừng lại trên cầu, nhìn đăm chiêu mặt nước từng lúc từng lúc rùng mình. Người ta đi chậm thật chậm. Tiết kiệm từng cái nhấc chân lên, se sẽ ở mỗi lần đặt gót xuống. Gió vẫn hung dữ, trong khi sương đêm mỗi lúc một dày. Khu chợ hoa về chiều đã hoang tàn, đến ban đêm thì chìm hẳn vào lớp sương muộn. Mùa đông hối hả biểu diễn tàn lực của mình, trước khi đêm tối hẳn.

Đột nhiên đèn trên cầu vụt sáng, nhiều bước chân trầm khựng lại, lơ láo giữa vùng hào quang không chờ đợi. Rồi cùng với ánh sáng chói lòa, mọi sự biến đổi như một phép lạ. Một đoàn công voa rầm rập qua cầu, tiếng còi pha nhiều tinh nghịch reo vui. Thành cầu rung rinh như chiếc đu bay nhẹ khi những cặp tình nhân mùa xuân chê chán bỏ đi. Sau đoàn công voa là mấy chiếc xe du lịch. Nước sơn bóng, kính xanh quay lên thật cao che bớt gió thổi. Rồi tiếng nhạc vui từ máy phóng thanh. Tố Chân nhận ra chiếc xe quảng cáo của đoàn hát. Người tài xế bất chấp tiếng còi giục phía sau, cho chiếc Jeep chạy thật chậm. Tố Chân đọc được tên mình trên hàng chữ vở kịch, phía dưới một đóa hoa mầu hồng. Tiếng người nhắc tuồng oang oang trên loa, phô trương quá đáng tài nghệ của Tố Chân, và ý nghĩa của vở bi kịch. Nàng nhìn quanh, cố ý đi sát ra phía lan can cầu, sợ những người đồng hành nhận ra được mình. Nàng ngượng, và lo âu vu vơ. Nàng tự cảm thấy bất an. Đây là đêm trình diễn thứ ba. Vở kịch đã thu được nhiều thành công hai đêm trước. Khán giả đã khóc. Nhiều mệnh phụ mắt còn đỏ hoe tìm gặp cho được Tố Chân sau khi tan kịch, nắn tay nàng khen ngợi. Không hiểu vì sao đột nhiên đêm nay, Tố Chân sợ. Trong tiếng gió lồng lộng, trong hơi sương đêm, trong chất lạnh của thành cầu, trong cái rùng mình của nền xi măng dưới gót có điều gì chờn chợ bất trắc. Tan loãng vu vơ quanh đây những kỷ niệm rời rã : mấy đứa em thời thơ ấu xúng xính bộ quần áo mới, làn hương

loãng trên bàn thờ, lời khấn thì thầm của mẹ, tiếng heo kêu eng ét tối hai mươi tám tết.

oOo

2 Cảm giác hoang mang theo Tố Chân đến trước cửa rạp hát. Nàng nhẩn nha đọc bản quảng cáo dựng trước cửa sổ trái, như một khán giả keo kiết suy tính kỹ càng giá trị một đêm giải trí bằng nghệ thuật. Thật ra, nàng không đọc được gì, đọc bằng sự vô tâm ơ hờ. Cho đến lúc người bán vé nhận ra được người nữ diễn viên chính. Ông ta hô hoán, kinh ngạc :

— Trời ơi, sao bây giờ cô còn thơ thẩn ở đây ?

Tố Chân hỏi lại :

— Mấy giờ rồi bác ?

Người bán vé đưa chân đẩy cánh cửa sắt cho Tố Chân lách vào, rồi nhìn đồng hồ bảo :

— Bảy giờ bốn mươi rồi. Còn hai mươi phút là mở màn. Mấy con nhỏ phòng hóa trang đang chạy tìm cô đấy.

Tố Chân cảm ơn người bán vé, đi về phía hậu trường. Gió lạnh căm căm đeo đuổi, không tha cho Tố Chân. Nàng kéo cao cổ áo khoác, rồi dùng hai lòng bàn tay xoa vào nhau để xóa hết cái lạnh của thời tiết. Mọi người trong đoàn reo mừng khi Tố Chân mở cửa vào hẳn phía hậu trường. Vui nhất là ông đạo diễn :

— Tôi tưởng cô ngủ quên.

Tố Chân đáp.

— Tôi không tìm được xe, phải đi bộ. Suýt tí nữa qua cầu gió thổi bay mất rồi còn đâu !

Cả hậu trường tưởng là một lời nói đùa văn hoa, cười lên huyên náo Ông đạo diễn nhắc :

— Cô hóa trang gấp lên cho, Khán giả đã vào cả rồi. Mình mở màn đúng giờ, cho họ được về lúc vẫn hát, kịp trước giờ giới nghiêm.

Tố Chân ngồi xuống bàn, trước tấm gương lớn. Cô bé phụ việc hóa trang mang đến phấn, và thỏi than đen để biến Tố Chân thành cô gái mồ côi lem luốc, nghèo khổ. Cô bé chỉ về phía chiếc ghế lưng gỗ.

— Bộ quần áo rách em đã ủi xong, máng chỗ kia. Cô vẽ mặt xong thì thay đồ.

Tố Chân hỏi.

— Chỗ rách ở bả vai và cùi chỏ, hôm qua bị rách thêm, làm chị lạnh quá. Em có nhíp lại cho chị không ?

Cô bé đáp :

— Không. Em hỏi ông đạo diễn ông ấy bảo để vậy tốt hơn Tố Chân phật ý, nhưng không nói gì. Nàng phải thủ vai một cô gái mồ côi bị hất hủi suốt hai màn dài, và mãi đến gần mãn cuộc, cô gái bất hạnh mới tìm được nguồn gốc vương giả của gia đình. Nàng nghĩ. « Giá cuộc đời, giá cái kịch lớn thu gọn trên sân khấu này bớt éo le đi, mình đã không phải chịu đựng cái giá đông băng đêm, hằng đêm ». Hóa trang xong, người nhắc tuồng vào chỗ Tố Chân hỏi :

— Như đêm qua, chứ ?

Giọng ông ta khao khao, khàn đục vì phí sức gân cổ suốt cả chiều để quảng cáo cho cuộc vui buổi tối. Tố Chân kẽ lại vệt đen thâm quầng quanh mắt, và vết lem luốt hai bên gò má, trả lời :

— Chú nhắc lớn lên chút nữa. Đừng ngại. Giọng của chú không ăn cái micro nhỏ trên sân khấu đâu.

Người nhắc tuồng ngao ngán :

— Tao còn hơi đâu nữa mà nói lớn.

Tố Chân lo ngại :

— Không hiểu sao tối nay con lo quá. Trí nhớ bay đi mất. Hồn gửi ở đâu đâu, như người chiêm bao. Đêm qua không nghe rõ được lời chú, con còn cương được. Đêm nay, chắc đứng ú ớ trên sân khấu.

Gương mặt thất thần và dáng điệu mệt mỏi xác nhận lời Tố Chân. Người nhắc tuồng đâm quýnh, vội hỏi :

— Thôi được. Tao sẽ rán đọc to. Nhưng tập cả tháng rồi, bây giờ quên hết à ?

Tố Chân chỉ vào trán, thất vọng :

— Bây giờ trong đó nó kêu lùng bùng, như gió thổi.

Người nhắc tuồng vội kéo tập vở trong túi áo ra :

— Thôi để tao đọc lại cái đoạn khó ở màn đầu. Con bao lâu nữa ? Mười lăm phút. Được. Mình ôn lại chỗ cô gái mồ côi vào rừng kiếm củi, nói chuyện với lũ thú vật. Rán nghe cho kỹ nghe không.

Con Thỏ :

Sao bữa nay cô Ba buồn vậy, cô Ba?

Cô Ba (*ngơ ngác*) :

Em nói cái gì ?

Con Thỏ :

Trời ! Em nói gì cô Ba đâu có nghe ! Hồn cô Ba để trên mây. Mắt cô Ba gửi trên trăng. Còn tai của cô Ba, còn tai của cô Ba thì... thì...

Cô Ba (*cười, giọng cười trong còn hơn nước đầu suối*) :

Thì sao ? Bị rồi nhé chú thỏ nghịch ngợm của chị. Làm thơ không đúng lúc, phải có lúc bí vần. Ừ ! Chị không nghe em nói gì cả, vì đâu có được trời cho đôi tai vểnh thật đẹp như kẻ khác.

Con Thỏ (*ngoe nguẩy đôi tai*) :

Thôi ! Chị lại nói mỉa em rồi. Em oán ông trời, em hận ông trời. Đôi tai vểnh, trông khôi hài không chịu được.

Người nhắc tuồng đột ngột quay về phía sân khấu, gọi lớn :

— Thằng Tấn đâu rồi ?

Chú nhỏ tên Tấn đang ôm cái lốt thỏ trong lòng, chạy đến gần Tố Chân.

— Chú gọi gì con ?

— Chút nữa tới đoạn cô Ba vào rừng, mày phải nhớ mày đang là thỏ, không phải là người. Mà thỏ thì nhảy bằng bốn chân. Đêm đầu mày cứ khom khom như người cù. Đêm qua có lúc muốn đứng thẳng dậy nữa. Nhớ lúc cô Ba nói : " đâu

có được trời cho đôi tai xinh thật đẹp như kẻ khác », mày phải giật sợi dây cho đôi tai ngoe nguẩy nghe không.

Giàn nhạc trước sân khấu bắt đầu trỗi khúc khai mạc. Nhớ mình vẫn chưa thay quần áo cô bé mồ côi khốn khổ, Tố Chân vội vã vơ bộ đồ đen rách rưới đi về phía buồng tay trái...

cOo

3 Mọi sự êm đẹp trong suốt màn đầu. Hơi nóng toát ra từ thân thể của khán giả sưởi ấm khu rừng nhỏ nhẫn giả trang ở sân khấu. Lại thêm ánh đèn pha mầu vàng phủ lên cảnh vật, làm vàng rừng hoa cúc ở bên trái, làm xanh những lá cây. Tố Chân cảm thấy an toàn trong cái ôm ấp của phong cảnh, mầu sắc, và nhất là lời triu mến của muông thú, hoa lá. Tấn đã nhớ kỹ lời dặn của bác nhắc tuồng, khéo léo kín đáo làm cho đôi tai ngoe nguẩy. Lúc con thỏ nói: « em oán ông trời, em hận ông trời », Tấn đã nhại được cái giọng nũng nịu hờn dỗi của trẻ con, trong khi vẫn không quên nghiêng đầu đăm chiêu, tư lự. Khán giả thích chí vỗ tay liên hồi Tố Chân phấn khởi, bạo dạn, tự tin, vượt ra ngoài chỉ dẫn của đạo diễn, ngồi xuống bẹo vào má chú thỏ, ve vuốt đôi tai dài của chú, hôn cái tai phải và âu yếm nói cương thêm một câu: « Thỏ biết không, chị thương em nhất trên đời. Nếu chị được xa mãi loài người, không ai phiền lụy chị, nếu chị được ba má cho ở trong rừng suốt ngày, chị sẽ... chị sẽ ».

Tố Chân giật mình vì có tiếng đằng hắng cảnh cáo của người nhắc tuồng. Nàng không nói gì được nữa. Cảm hứng biến mất. May cho nàng đúng vào lúc Tố Chân khựng lại chết trân trên sân khấu, không biết phải làm gì, không biết đã diễn tới đâu thì đạo diễn ra dấu cho chuyên viên kỹ thuật điều khiển cho giàn hoa nở rộ, đồng thời ban hợp xướng đồng thanh : « Còn chúng em nữa, chị quên mất không săn sóc cho loài hoa ». Khán giả không thể nhận ra được trục trặc bất ngờ trên sân khấu, tưởng mọi sự diễn y như trong tuồng tích, nghe xong lời khiếu nại của đám cúc, lại vỗ tay rào rào.

Nhưng đến màn thứ nhì, thì Tố Chân lạc lõng hoàn toàn. lúc một mình trên sân khấu, độc thoại, chịu đựng ánh đèn pha, Tố Chân có cảm giác bị hàng trăm hàng nghìn mũi tên cắm vào thịt. Trên từng khoảng da trên thân người, rờn rợn dấu vết tia nhìn xoi mói, Tố Chân cảm thấy trơ trẽn, tủi hổ. Hai cánh tay cứ ôm lấy ngực, như muốn bảo vệ cho được quả tim thổn thức, lá phổi đang ngột ngạt, quẫn bách. Người nhắc tuồng phía sau cánh gà trong bối rối nhắc hơi to tiếng, khuyên Tố Chân nên bình tĩnh, đừng vòng tay ôm ngực mãi như thế. Khán giả nghe được lời người nhắc tuồng, mới chú ý cách diễn xuất ngượng ngập của Tố Chân, bắt đầu cười hể nhạo. Trong lúc tuyệt vọng, Tố Chân đưa cao đôi tay lên cho phù hợp với nội dung lời nguyện. Vết rách trên bả vai rộng hơn, và Tố Chân có cảm tưởng chính da thịt mình bị xé ra, vết thương đau buốt cả tâm can. Gió bên ngoài trơ dữ, thổi thốc

qua các khe thông hơi nơi hậu trường, lung lay vật vã đôi cánh gà. Bụi bám trên tấm phông dựng phủ xuống đầu Tố Chân, và bằng một cố gắng siêu việt, nàng đã gần được cơn ho khi chấm dứt màn độc thoại. Chưa lúc nào bằng lúc ấy, nàng mong ước một nhân vật kịch khác xuất hiện trên sân khấu, chia sẻ nỗi cô đơn của nàng, chịu đựng cảm giác rờn rợn ngây ngất của một con thiêu thân trước ánh đèn tỏa sáng của nàng. Nàng không còn chịu đựng thêm nữa. Nàng sắp bùng vỡ như trái pháo, òa khóc to lên trong lẻ loi. Hai nhân vật khác hiện ra đúng lúc Tố Chân muốn ngút hơi. Một người giữ vai phú ông cha nuôi của cô Ba. Một người đóng vai vợ người phú hộ. Hai vợ chồng cãi vả nhau gián tiếp mắng nhiếc đứa con gái nuôi :

Người chồng

Bà bình tĩnh một chút đi. Bình tĩnh chậm rãi nói tôi nghe. Chuyện gì mà hô hoán om sòm vậy.

Người vợ

Bình tĩnh ! Ông thì suốt đời chỉ lo tỉa gọt mấy chậu hoa, uống rượu ngon xem đá gà, ừ phải, bình tĩnh quá mà. Ông đâu có động móng tay đến chuyện làm ăn, có lo lắng giúp đỡ cho tôi đâu. Chỉ có phung phí là giỏi. Ông tinh coi, sai con Ba nó đi kiếm củi, nó đi mất từ sáng đến bây giờ vẫn chưa về. Bếp núc không ai lo... nhà cửa dơ dáy bụi bặm không có quét. Chắc cái con đĩ ngựa đó lại mê thằng làm rừng nào rồi, để ông coi.

Người chồng

Bà nói ác cho người ta mà không sợ mang tội, nó mười mấy tuổi đầu, mặt mày lem luốc, quần áo rách rưới thì có ma nó nhìn. À, sẵn đây tôi nói với bà điều này. Gần Tết rồi, bà liệu may cho con Ba một bộ đồ khác. Trông nó rách rưới quá, hàng xóm láng giềng người ta nói. Dù sao nó cũng là con cái trong nhà.

Người vợ

Con ? Cái của nợ, cái nghiệp nặng của tôi chứ con với cái. Tôi đã nói ngay từ đầu, ai bảo ông mang về. Thà trắng cho ra trắng, đen cho ra đen, mấy con mẹ chanh chua thóc mách mới hết chuyện nói. Nếu cần người giúp việc, thì thuê đầy tớ. Còn con cái thì mình đã có đến sáu đứa rồi.

Lúc đó gió bên ngoài rạp hát thổi mạnh hơn. Hình như giông tố kéo đến chờ sẵn, cả bên trong lẫn bên ngoài sân khấu. Một luồng gió lọt vào được hậu trường, thổi nghiêng cánh gà phía trái. Bác nhắc tuồng lính quýnh giữ tấm phông lại, trong khi miệng nhắc.

— Tố Chân, ra khỏi chỗ nấp đi.

Cô Ba, từ đầu màn đến giờ, đã trốn vào xó cửa để nghe lén câu chuyện của hai ông bà phú hộ. Kịch viết đến lúc đó, thì bà vợ khám phá thấy cô Ba, khựng lại, không nói nữa. Bà bối rối, rồi bà giận dữ. Bà thấy mình bị lột trần, cho khán giả thấy khuôn mặt độc ác, giả dối. Bà tức tối mắng chửi cô Ba thậm tệ.

— *À, hóa ra từ nãy đến giờ con ma lười núp ở đây nghe lén chuyện gia đình, chuyện người lớn. Mày quá lắm rồi nghe Ba. Tao phải cho mày một*

trận, cho mày biết thân. Nhưng đánh mày mà không kể tội mày mày nói tao ức hiếp.

Người nữ diễn viên đóng vai bà phú hộ còn trẻ, chỉ hơn Tố Chân có vài tuổi. Nhưng cô ta hóa trang thật khéo. Lối chít khăn, lối đi đứng nhất là cái giọng the thé chanh chua, giúp cho cô ta chu toàn vai trò đến độ tuyệt hảo. Cô ta nhìn quanh quất rồi chụp lấy cái chổi lông gà trên bàn nước, sấn lại phía Tố Chân.

Người vợ (nắm lấy cổ áo cô Ba, quát lớn) :

Mày làm gì từ sáng sớm đến giờ ? Cái đâu ? Được bao nhiêu ? Nói, nói đi. Mày câm rồi hả, con ranh !

Trong cuộc đối co giả tạo, vết rách trên vai Tố Chân rộng thêm, khí lạnh cắt thêm sâu vào da thịt Tố Chân. Nàng lạnh đến run lẩy bẩy, hai hàm răng chạm vào nhau liên hồi. Nàng cố gượng mà không nói được gì. Cô gái đóng vai người vợ phú hộ không hiểu vì sao Tố Chân đứng chết điếng như người mất trí, phải nhắc lại câu hỏi :

Mày to gan hả, con ranh. Mày nhất định không chịu khai đã làm gì hả ? Hay là mày đã biết sợ, run không nói được. Thôi, cho mày bình tĩnh lại. Cho phép mày khai từ từ. Tao không đánh, không thèm đánh mày làm gì cho mỏi tay (quăng cái chổi vào xó nhà). Nào, mày làm gì cả buổi sáng mà không đem cúi về ?

Tố Chân nhìn người bạn diễn viên, cả người vẫn không thôi run lên vì lạnh. Nàng oán người viết kịch. Nàng oán ông đạo diễn. Thằng Tấn mang lốt thỏ được ấm áp. Chú Tiên đóng vai phú hộ, dĩ nhiên được mặc áo len bên trong, phía ngoài khoác thêm một cái áo gấm dày. Cô Liên đóng vai người vợ mặc đến ba lớp quần áo, đầu chít khăn, cổ quàng thêm cái khăn bông đỏ. Mọi người đều được an toàn. Chỉ trừ có Tố Chân. Người nhắc tuồng có lẽ lo lắng phản ứng của khán giả, nhắc lớn :

— Trả lời ngay đi. Quên rồi sao Tố Chân ? Cô Ba phải đáp : « Con lạy má. Lạy má tha tội cho con. Không phải con lười biếng. Con mắc nói chuyện với chú thỏ... »

Tố Chân định lập y lời người nhắc tuồng, nhưng hai hàm răng đập vào nhau lập cập, không tài nào nói được. Thấy đôi mắt chị Liên ngỡ ngàng dò hỏi, Tố Chân nói nhỏ :

— Em lạnh quá, không tài nào diễn tiếp được. Làm sao bây giờ hở chị ? Bên dưới sân khấu, khán giả dường như đã mất kiên nhẫn. Cô Liên thét lên :

— *Mày nói cái gì thì nói lớn lên, đừng có lí nhí trong họng.*

Mày đi chơi cả buổi sáng, về tay không, uổng cơm nuôi dưỡng của tao. Mày mê thằng quỉ sứ nào, khai đi.

Tố Chân hối hả, nói mà như khóc :

— *Con lạy má... không phải con lười biếng. Con gặp chú thỏ, sáng nay, giữa rừng...*

rồi nàng hạ giọng thì thầm :

— Em chết mất chị Liên. Trời ơi

lạnh lắm không ? Hay là em lên cơn sốt đây ?

Liên cũng thấp giọng, vẻ hờn dỗi :

— Ai bảo lãnh chi vai chánh. Nhận vai cô Ba, thì phải mặc áo rách và chịu trận với giá buốt.

Tố Chân quên cả vai kịch, đáp lại :

— Em đâu có muốn. Vả lại, ở màn đầu, nói chuyện với mấy chú thỏ, chú khỉ, em thấy ấm áp.

Rồi dường như đôi chân không còn đủ sức chịu đựng thân hình mảnh dẻ của Tố Chân. Nàng khuỵu xuống Nàng òa lên khóc. Và trong tiếng nói đứt quãng đẫm ướt những giọt lệ, nàng nói trong mê sảng :

— *Con lạy má. con biết má giận, nhưng làm sao khác được hở má. Má hãy nói cho con biết đi. Vì sao má xa cách con, má ghét bỏ con. Con có phải là con của má không ? Con có lỗi gì, trước khi con lơ đãng nói chuyện với chú thỏ, quên cả chặt củi. Xin má cho con biết một lần, cho con khỏi băn khoăn. Con có phải là con của má ?*

Sau đó Tố Chân ngã xuống, và mê sảng thật sự. Đạo diễn vội vàng ra lệnh hạ màn, trong khi khán giả xúc động vì sự diễn xuất của Tố Chân, tiếng vỗ tay như bất tận.

Thằng Tấn cùng với Liên xốc Tố Chân vào hậu trường, mọi người hồi hộp, lo lắng, không hiểu Tố Chân có đủ sức diễn cho xong màn chót. Cô Liên vuốt mồ hôi và nước mắt trên má Tố Chân, lay Tố Chân hỏi :

— Em đau thực sao Tố Chân ? Chắc cảm hàn rồi.

Tấn cũng cuống quít.

— Chị lạnh không, em lấy cái mền cho. Chị lạnh hả ?

Tố Chân từ từ mở mắt, và khi thấy Tấn chưa cởi xong lốt thỏ, chờ đến màn ba, nàng cười héo hắt, rồi hỏi :

— Chú thỏ ! Em có lạnh không chú thỏ nghịch ngợm. Chị lạnh, chị lạnh đến chết mất.

Tấn điều khiển cho đôi tai dài ngoe nguẩy, đáp lại :

— Cô Ba không chết được đâu. Cô Ba sẽ hết mệt, hết lạnh. Mấy thằng hề đang chọc cười khán giả, chờ cô Ba bình phục. Cô Ba rán chịu đựng cho đến hết vở kịch, nghe cô Ba. Cô Ba có nghe lời chú thỏ nghịch nói không ?

oOo

4 Đêm hôm đó, Tố Chân đã diễn đến màn cuối cùng. Và lời nói run run rạn vỡ như vết ngoằn ngoèo trên một chiếc lọ cổ, kỳ lạ thay, đem sự truyền cảm huyền nhiệm vào vở kịch. Nhưng đến đêm thứ tư thì nàng ngưng diễn. Nàng cảm hàn thực sự rồi. Đoàn hát phải trở về quê sớm hơn dự liệu, cho kịp nghe tiếng heo kêu đêm hai mươi tám Tết và lời khấn thì thầm của những bà mẹ.

NGUYỄN MỘNG GIÁC

(Sàigòn mùa Đông 1974)

ĐÊM VỊ ƯƠNG

Thơ MINH-ĐỨC HOÀI-TRINH

Viết cho Vị Ương 1-73 (*)

Hỏi giấc mơ đêm ấy
Đêm nay có trở về
Để cho người lại thấy
Những niềm vui, cuồng dại say mê

●

Tôi cho anh đôi mắt
Anh còn chỗ cất không anh
Hay cửa tâm hồn khép chặt
Nhân loại buồn, tình sao quá mong manh

Tôi cho anh đôi môi
Lửa đốt thời gian tô rực mấy phương trời
Hai kẻ tìm nhau, chim về với núi
Một cánh hoa hồng, một giọt máu đang rơi

Tôi cho anh mái tóc
Dệt thành gấm vóc khoác thân anh
Xin quên đi những điên cuồng giết chóc
Đêm Vị Ương nhấp nhánh ánh sao xanh

Tôi cho anh vòng tay
Siết chặt anh hôm nay
Ghì chặt anh mãi mãi
Mảnh vườn xinh, hoa lá, cánh chim bay

●

Tôi cho anh, tôi cho anh tất cả
Tôi cho anh cuộc đời
Xin đừng nói câu từ tạ
Đêm Vị Ương bàng bạc... Tiếng sương rơi.

(*) *Ghi chú của BK* : Nhà thơ Minh-Đức Hoài-Trinh, tác giả « *Bài thơ cho ai* », nay trở về nước và mới xây được một căn nhà lầu, nên cô đặt tên căn nhà của cô là « *Vị Ương* » (Chờ sáng) và có bài Thơ trên đây trong đêm đầu tiên nhà thơ nằm ở nhà của mình.

Đêm cuối năm ngồi độc ẩm

Thơ NGUYỄN-HUY-CHƯƠNG

Ô đêm nay là đêm cuối năm
Sao đi quanh mà chẳng chịu nằm
Đêm bây giờ sao dài quá đỗi
Ngồi làm chi ngó bóng đăm đăm.

Ô đêm nay là đêm giao thừa
Sao khi không ngoài trời đổ mưa
Sao khi không ta buồn chất ngất
Cỏ cây ngoài vườn đã vào xuân chưa ?

Ta mừng ta ngày mai một tuổi
Ta chúc ta một ly rượu đầy
Hãy quên hết những ngày gian dối
Nhớ làm gì những ngày chua cay.

Ta mừng ta một ly rượu này
Uống cho lên gân cốt chân tay
Uống cho quên những ngày nước mắt
Hoa ngoài vườn đã tỏa hương bay.

Đêm ngoài trời đêm đã sang năm
Uống nữa đi một trăm phần trăm
Chai đã cạn. Gà vừa gáy sáng
Mặt trời lên, kiếm một chỗ nằm.

Thơ của PHIL

● *Thu tàn*

Gió lạnh đưa về trên mái tranh
Đất ru xác bướm ngủ yên lành
Chớm đông hoa thấy lòng se sắt
Bên mành mưa nhè nhẹ mong manh

● *Lính thú*

Lạnh ngắt sương mù trên đỉnh cao
Quanh năm nghe tiếng vượn kêu gào
Ôm vò rượu để thay chăn gối
Uống tràn quên hết chuyện binh đao

Đà-nẵng, những ngày cận Tết

O BK : *Võ Ưu là một nữ sinh viên đã có một số truyện ngắn đăng trên Bách Khoa từ một vài năm nay. Võ Ưu học ở Saigon, mỗi năm thường về ăn Tết với gia đình tại Đà-nẵng. Trong khi bạn Lê phương Chi đi thăm một số nhà văn, nhà báo, nghệ sĩ... để hỏi về « tâm sự cuối năm » (đã đăng một phần trên BK số Tết) thì BK gửi thư yêu cầu Võ Ưu cho biết nơi cô ở đã chuẩn bị ăn Tết ra sao. Sau đây là thư trả lời của cô và cũng là tâm trạng cuối năm của một cây bút trẻ. Cũng xin ghi thêm : Vì lý do kỹ thuật bài của bạn Lê Phương Chi phải dành cho số tới.*

Tôi trở về Đà-nẵng vào trung tuần tháng mười một dương lịch. Không khí quá tĩnh của Đà-nẵng so với Saigon lúc đó khiến tôi có một cảm giác hụt hẫng. Trời đã khá lạnh và tôi vui vẻ được làm quen lại với mùa đông Đà-nẵng mà tôi không được hưởng suốt mấy năm qua. Nhưng rồi mưa dầm và đường sá dơ bẩn, tôi khó chịu với mùa lạnh, ác cảm với những cơn gió xé thịt da, khi tôi trông thấy những bà cụ già phong phanh một manh áo mỏng với những gánh nặng oằn người trên vai, khi tôi trông thấy những học sinh tiểu học chân đất đến trường trong những vùng quê tôi có dịp ngang qua, khi tôi trông thấy những mái nhà đổ nát sau một vụ nổ ở khu vực ngoại ô thành phố, khi tôi trông thấy những mảnh vụn điêu tàn sau một cơn hỏa hoạn trong xóm nhà tạm cư...

Đói thì luôn luôn đi đôi với lạnh. Trời Đà-nẵng lạnh quá, cóng cả chân tay, lạnh từ trong tủy xương lạnh ra, lạnh đến nỗi hơi thở và tiếng nói đều biến thành những đám mây nho nhỏ. Và có bao nhiêu người đang đói rét ở chung quanh tôi.

Mưa dầm và bão rớt. Nước lụt cuốn trôi những cây cầu trên quốc lộ một. Xe hàng không chạy được trên đường Nam Trung, giá cả vọt lên cao. Hàng hóa ế ẩm, thợ thuyền thất nghiệp. Tiền kiếm thì thật khó mà tiêu thì thật dễ. Một mối khiếp đảm đè nặng lên tim óc mọi người.

Saigon ầm ỹ với những biến động. Đà-nẵng kiệt sức trong trận giặc áo cơm. Rất nhiều gia đình chỉ có một người đi làm để nuôi sống cả chục người với số lợi tức thê thảm nhất. Có gia đình túng quá chẳng còn gì bán được phải dỡ cả tôn lợp nhà để đổi lấy gạo.

Có những ông già may mắn được nhận vào đoàn công nhân áo xanh để rồi lại bị sa thải vì không đủ sức khiêng đá làm đường. Trong cái trại tạm cư ngoài thành phố, dân tị nạn chiến tranh, số lên rừng làm củi, số liều lĩnh về quê làm ruộng. Học sinh may mắn còn đi học thì đầu óc bị tràn ngập hết hai phần vì những lời rên than của cha mẹ, tệ hơn, một số các em phải bỏ học vì trong thời kỳ kinh tế bệ rạc như hiện thời, sách vở đã trở nên một thứ xa xỉ ngoài tầm tay với.

Không có Tết trong thành phố Đà-nẵng. Không có Tết trong lòng phần đông dân chúng, những người nghèo. Ngày trước, Tết là một dịp vui. Ngày nay, Tết là nỗi sợ hãi. Nghe tin công chức chỉ nghỉ một ngày rưỡi, người ta thở phào nhẹ nhõm : đỡ phải sắm sửa, có lý do để tránh được khách khứa. Sự thực chua chát ấy được nói lên một cách rất tự nhiên.

Không có tiền, nên dù muốn dân chúng cũng không thể mua sắm cho đủ dùng, đừng nói chi đến việc tiêu pha phung phí. Chỉ cần nghĩ đến gạo, dân chúng cũng đủ phát run lên rồi.

Hôm nay là 26-1-75. Mai sẽ giáp hai năm ngày ký kết Hiệp-định Ba-lê. Còn mười lăm ngày nữa là Tết. Gió bấc đã kéo về thành phố tô đậm cho tiết đại-hàn thế cho những ngày nắng vàng hoe vừa qua, tôi đã đi lại không biết bao nhiêu lần trong cái thành phố ruột thịt này, cố tìm một hình ảnh vui của một ngày cận Tết mà không thấy. Tôi đã hỏi chuyện không biết bao nhiêu người, từ thân đến sơ, từ già đến trẻ, từ lao động trí óc đến lao động tay chân, để được nghe cùng một câu trả lời : « Tết chi mà Tết, có chết thì có ».

Cái danh-từ ám ảnh người ta nhất là « gạo ». Cái động-từ người ta ghê sợ nhất là « đói ».

Mọi năm, cả những năm gần đây, chỉ đầu tháng Chạp, các lề đường đã bị choán kín vì các hàng bán Tết : rượu, trà, bánh, mứt. Năm này, hoàn toàn vắng. Tôi chắc rằng không chớ không phải muộn vì chẳng ai có ý nghĩ rằng họ sẽ « ăn Tết ». Họ « chạy » Tết thì có. Tội nghiệp những bậc cha mẹ buồn tủi vì không đủ tiền lo lắng cho gia-đình. Tội nghiệp những người trẻ không còn háo hức nghe bước Xuân trở lại. Tội nghiệp những em bé không còn dám mơ ước viên pháo đỏ, miếng bánh ngọt, quần áo đẹp. Chiến tranh đã tước hết những niềm vui bé mọn nhất có thể có.

Những khu buôn bán náo nhiệt nhất của Đà-nẵng đến hôm nay vẫn còn trống trơn buồn tẻ. Những tấm lịch mới treo trong các gian hàng nhắc nhở một cách gượng gạo rằng Tết đã tới sát bên rồi. Chưa bao giờ Đà-nẵng đón nàng xuân một cách miễn cưỡng, lạnh nhạt đến như vậy.

Riêng cá nhân tôi, trong những năm trước, cứ vào dịp cuối năm là lòng nhớ nhà bị nung nấu đến tột độ. Hễ xuống ga hàng-không hay

đến các bến xe là chỉ muốn mọc cánh bay ngay về Đà-nẵng. Bạn bè rủ rê nhau, kẻ trước người sau rời Sàigòn với tất cả những gì nôn nao vui sướng nhất của một đứa con xa nhà sắp được về xum họp. Năm nay, tôi ở Đà-nẵng, trong gia đình, với những người thân yêu nhất, lòng lặng tanh không có một chút vui nào. Đà-nẵng phủ trùm lên tôi một nỗi buồn màu xám đậm. Tôi không hề có một ý nghĩ nào về Tết, dù rằng quả thật chỉ còn nửa tháng là đã sang năm mới.

Những mùa xuân qua bước những bước lạnh lùng trên mái tóc và trái tim chúng tôi, nỗi khao khát HÒA BÌNH khiến chúng tôi mòn mỏi nhưng chưa bao giờ chán nản.

Chẳng ai cho không chúng ta bất cứ cái gì. Phải làm việc trước rồi mới trông thấy kết quả sau. Đây là một định-đề bất di bất dịch.

Một năm đã trôi qua. Có lẽ luôn luôn tôi vui nhiều hơn là buồn, tôi lạc quan hơn là bi quan. Vì dù hàng ngày mắt phải nhìn thấy bao nhiêu điều đáng nản, tai phải nghe biết bao nhiêu điều đáng bực, tôi vẫn tin chắc rằng những thứ trái độc rồi đây sẽ bị dẫm nát. Những thứ hoa lạ sẽ vươn lên từ mảnh đất Việt-nam tan hoang, nở rộ và tỏa hương thơm, xua đuổi hết cái không khí hôi hám, bệnh hoạn, đã chiếm cứ trời quê trong bấy nhiêu năm. Hòa bình sẽ trở về trong tin yêu, trong niềm vui choáng ngợp của chúng tôi, những người trẻ. Chúng tôi sẽ được dùng khoảng thời gian còn lại để hoàn tất phần nào những mơ ước mà từ lúc sinh ra chúng tôi chưa bao giờ được có : được sống một cuộc đời xứng đáng theo đúng ý của mình.

Chiều hôm qua, trong một sân trường nhỏ bé ở Vĩnh-điện, tôi đã nghe những học sinh chân trần đứng hát trước bàn thờ cụ Phạm Phú Thứ. Những bàn chân lấm lem bùn đất, những vệt bùn trên chiếc áo trắng đã ngả màu ngà hùng hồn nói lên cái nghèo của các em, của quê hương chúng ta. Tôi cũng không quên hình ảnh cụ Châu Thượng Văn đã được vẽ phác bởi một vị giáo sư già, với lời nhắn nhủ ân cần, rằng, những người đi sau chắc sẽ nhớ mãi một người sinh trước, đã chọn đúng đường và đã chết xứng đáng sau khi đã sống trọn vẹn. Như bất cứ một anh hùng Việt-nam vô danh nào khác.

Trong năm tới, tôi mong rằng con đường dẫn đến khu vườn hứa hẹn của chúng tôi sẽ được thu ngắn nhanh và nhanh hơn nữa, kịp để một ngày kia, khi đưa tay ra hái hoa, chúng tôi sung sướng thấy tóc mình vẫn còn xanh. Như lá cây rừng muôn đời sẽ mãi còn xanh.

VÔ ƯU

Cuộc triển lãm về Hoàng-Sa

Một cuộc triển lãm tài liệu về Hoàng Sa rất công phu đã được Ủy-ban vận động dựng đền thờ Quốc Tổ, Nhóm Chủ trương Tập san Sử Địa và đoàn thể Việt Võ Đạo, tổ chức tại Thư viện Quốc gia từ ngày 20 đến ngày 23-1-1975.

Người vào xem thấy trên tường treo rất nhiều bản đồ về Quần đảo Hoàng Sa, từ những bản đồ cổ thế kỷ thứ 15, 19 đến những bản đồ những năm gần đây — bản đồ của Triều-đình Việt-nam cũng như của người Tây phương — chứng minh Hoàng Sa (hay Bãi Cát vàng) nằm trong lãnh hải Việt-Nam và thuộc chủ quyền Việt Nam (chẳng hạn bản đồ cổ ấn hành năm 1838 « An-Nam Đại Quốc Họa Đồ » của Giám-mục Taberd có ghi về Quần đảo Hoàng Sa là : « Paracel hay Cát Vàng »). Kế đó là những hình ảnh các bia chủ quyền, nhà khí tượng, trại lính vv.. của VN trên đảo Hoàng Sa. Rồi những hình ảnh các tuần dương hạm khu trục hạm... của Hải-quân VN đã lâm trận với tàu chiến Trung Cộng ngày 18-1-1974. Giữa phòng triển lãm là các sách chữ Hán, chữ Pháp, chữ Anh, chữ Việt v.v... viết về các đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong lịch sử, hoặc nghiên cứu về địa chất hay thảo mộc của những quần đảo này...

Nhiều người thoạt đầu tưởng cuộc triển lãm về Hoàng Sa là của chính quyền, nhưng xem lại hỏi lại mới rõ là do 3 nhóm và đoàn thể nói trên tổ chức trong những hoàn cảnh cực kỳ vất vả :

Đơn xin mở phòng triển lãm nộp trước đúng 1 tháng (20-12) mà 23 hôm sau phải năn nỉ mới được giấy phép của Bộ Giáo Dục, VH và TN, Và sáng Thứ hai khai mạc thì 4 giờ chiều Thứ bảy mới được nhận phòng. Anh em trong Ban Tổ chức đã làm việc suốt từ lúc đó đến gần giờ giới nghiêm rồi lại làm việc suốt ngày chủ nhật, ăn 2 bữa bánh mì trừ cơm tại chỗ, mà sáng hôm Thứ hai còn phải viết trên vách đến tận 9 giờ sáng mới xong, vừa vặn trước giờ khai mạc một tiếng đồng hồ.

Lễ khai mạc đặt dưới quyền chủ tọa của 5 vị lão thành có nhiều thành tích cách mạng hay văn hóa như các cụ : Ba Liệu, Á Nam, Nhất Thanh, Trần văn Quế vv... và đặc biệt là không có một vị Tổng Bộ trưởng hay đại diện nào tham dự, mặc dầu Giấy mời của Ban Tổ Chức đã gửi đến đủ các Bộ. Tuy nhiên, như báo chí tường thuật, lễ khai mạc đã không vì sự thiếu vắng này mà bớt phần trọng thể. Có khói trầm, có chiêng trống, có các võ sinh Việt Võ Đạo đàn chào, và đại diện nhiều đoàn thể sinh viên học sinh các trường tham dự. Giáo sư Nguyễn Nhã đọc diễn văn khai mạc đã xúc động không cầm được nước mắt và người tham dự cũng xúc động không kém.

Giáo sư Nguyễn Nhã nói rằng : « Dân tộc ta có thể thất bại trong vài năm, hàng chục hàng trăm năm, có

Ô. Nguyễn Nhã hướng dẫn cụ Ba-Liệu xem phòng triển lãm.

thể hàng ngàn năm nhưng cuối cùng kẻ thù nào cũng bị thất bại. Nếu thế hệ chúng ta chưa lấy lại Hoàng Sa thì phải nói lại với các thế hệ mai sau lấy lại Hoàng Sa ». Ông cũng đã đề nghị là nên « đem vấn đề Hoàng Sa vào chương trình học của sinh viên học sinh và Ngày 20-1 sẽ là ngày Hoàng Sa của Việt-Nam ».

Người ta tiếc rằng giá cuộc triển lãm được duy trì ở Thủ-đô lâu hơn và sau đó được chuyển đi các tỉnh để học sinh các trường Trung Tiểu học các nơi có thể tham dự và nghe giảng giải thì vấn đề Hoàng Sa mới thấm vào « thế hệ mai sau » được sâu rộng như giáo sư Nguyễn Nhã ngỏ ý mong muốn.

Cũng xin ghi thêm là Tập san Sử Địa số 29, đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa, cũng phát hành trong dịp triển lãm này, dày trên 350 trang, gồm những công trình sưu tầm, khảo cứu rất công phu và độc đáo của Ô.Ô. Hoàng Xuân Hãn, Hãn Nguyên, Làng Hồ, Quốc Tuấn, Lam Giang, Trần Đăng Đại, Nguyễn Nhã v.v... minh chứng chủ quyền Hoàng Sa, hoặc phân tích những sai lầm của các luận-cứ Trung-Hoa, công quyền hay tư nhân, các văn kiện xác định chủ quyền V.N. tại Hoàng Sa từ thời Pháp thuộc đến nay v.v... Có nhiều phụ bản về bản đồ V.N. và các quần đảo Hoàng Sa Trường Sa, đặc biệt là một bản đồ lớn của Taberd. « An-Nam Đại Quốc Họa Đồ », đã nói trên, rất quí.

Ông Nguyễn Nhã, Chủ nhiệm Tập san Sử Địa, trong ngày cuối năm, chở một chồng báo Sử Địa cao trên chiếc xe gắn máy cũ của mình, đã cười buồn : « Món tiền nhuận bút số Sử Địa này đã đốc cả vào cuộc triển-lãm rồi, chưa biết tính sao đây. Tiền in bản đồ cũng còn thiếu nữa... ». Tuy nhiên lần này thì lệ không trào ra ngoài mi như sáng hôm khai mạc triển lãm nữa mà chắc hẳn đã chảy vào tim ông.

THẾ NHÂN

Giấy phép KD số 228/75 BDVCH/PHBCNT/ALP/TP ngày 06-02-1975.
Phát hành ngày 14-02-75 — Số lượng 5.000.

Trong Gia-đình êm-ấm
Hay trên đường xa
khát mệt
Chỉ có
NƯỚC-NGỌT "CON-CỌP"
Chai HÒA TIỄN !

Thư-Viện NGÔN-NGỮ
Số CV 4

CAPSTAN điếu dài đầu lọc
Hiệu thuốc QUỐC TẾ

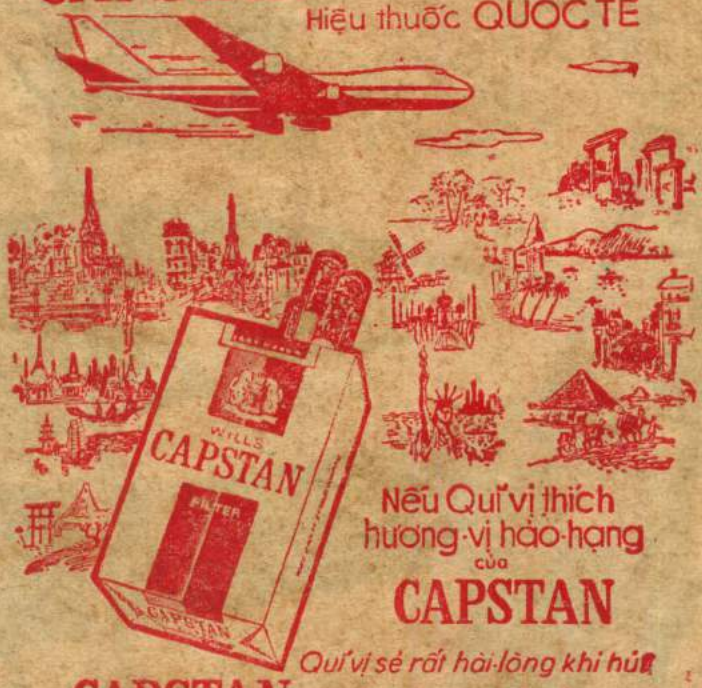

Nếu Quí vị thích
hương-vị hảo-hạng
của
CAPSTAN
Quí vị sẽ rất hài-lòng khi hút
CAPSTAN điếu dài đầu lọc